

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ

**BÁO CÁO
THƯỜNG
NIÊN
2019**

**KIÊN ĐỊNH
THỰC
HIỆN MỤC
TIÊU**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Kiên định thực hiện mục tiêu

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC BẢNG, HÌNH ẢNH	6
GIỚI THIỆU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN	7
I. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP.....	8
II. BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH.....	18
III. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI	30
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	42
V. QUẢN TRỊ RỦI RO.....	45
VI. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN	51
VII. CỔ PHIẾU VÀ QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ	51
VIII. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	57
IX. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	67
X. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN	70
XI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT	72

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCTN	Báo cáo thường niên	GTGT	Giá trị gia tăng
BKS	Ban kiểm soát	HDQT	Hội đồng quản trị
CBCNV	Cán bộ công nhân viên	HSX, HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
CP	Cổ phần, cổ phiếu	IMF	Quỹ tiền tệ thế giới
DN	Doanh nghiệp	POY	Partially Oriented Yarn
DTY	Drawn Textured Yarn	PTBV	Phát triển bền vững
FDY	Fully Drawn Yarn	TGD	Tổng giám đốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	THPT	Trung học phổ thông
GRS	Global Recycle Standard (tiêu chuẩn tái chế toàn cầu)	TNCN	Thu nhập cá nhân

DANH MỤC BẢNG, HÌNH ẢNH

Bảng 1: Công suất của các công ty sợi ở Việt Nam	15
Bảng 2: Tình hình tài chính cơ bản của Unitex	17
Bảng 3: Tình hình tài chính cơ bản của EDYE Việt Nam	17
Bảng 4: So sánh tình hình sản năm 2019 với cùng kỳ	28
Bảng 5: So sánh chỉ tiêu doanh thu tài chính và chi phí tài chính năm 2018 với cùng kỳ	28
Bảng 6: Kế hoạch kinh doanh năm 2020	29
Bảng 7: Ma trận đánh giá rủi ro.....	47
Bảng 8: Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu.....	47
Bảng 9: Xếp hạng các loại rủi ro	51
Bảng 10: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2018-2023.....	58






Bảng 11: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023 (theo danh sách chốt 23/12/2019).....	60
Bảng 12: Các nghị quyết HĐQT năm 2019.....	61
Bảng 13: Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 (bắt đầu từ ngày 17/04/2018).....	67
Bảng 14: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2023.....	67
Bảng 15: Các cuộc họp của Ban kiểm soát.....	68
Bảng 16: Giao dịch với bên có liên quan.....	71
Bảng 17: Thù lao của các thành viên HĐQT năm 2019.....	71
Bảng 18: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên BKS năm 2019.....	72
Bảng 19: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên Ban điều hành năm 2019.....	72
Hình 1: Cơ cấu tổ chức Công ty.....	16
Hình 2: Tổng khối lượng sợi toàn cầu năm 2018.....	21
Hình 3: Tỷ trọng sợi polyester tái chế*.....	21
Hình 4: Lộ trình cam kết sử dụng nguyên liệu tái chế của các nhãn hàng thời trang.....	22
Hình 5: Tỷ trọng nợ vay trên tổng nguồn vốn.....	28
Hình 6: Quy trình quản lý rủi ro.....	46
Hình 7: Diễn biến giao dịch cổ phiếu STK trong năm 2019.....	52
Hình 8: Chính sách cổ tức của STK.....	56

GỚI THIỆU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Chủ đề báo cáo: **KIÊN ĐỊNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU**

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vẫn tiếp tục căng thẳng, với chiến lược kinh doanh sáng tạo, linh hoạt, chú trọng vào các sản phẩm thân thiện với môi trường, Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ vẫn khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường, mặc dù môi trường bên ngoài không thuận lợi nhưng Công ty vẫn kiên định thực hiện mục tiêu đã đặt ra và phát triển một cách bền vững, lâu dài.

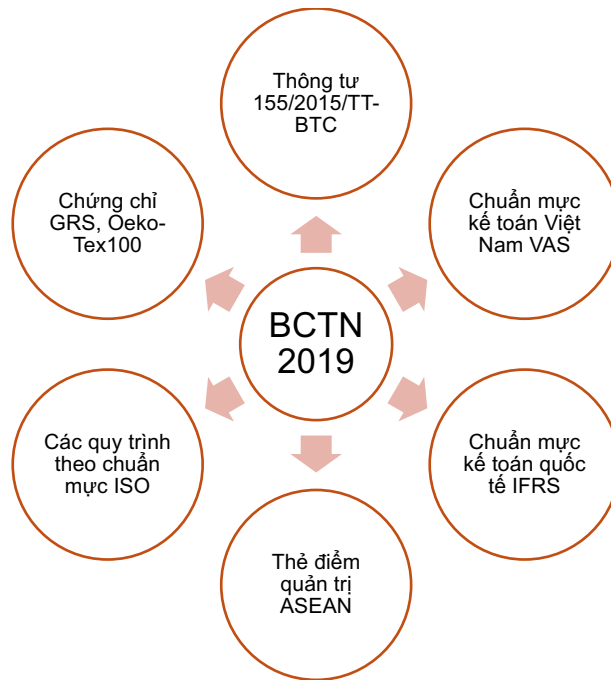
Thành phần của báo cáo

-  Báo cáo thường niên
-  Báo cáo quản trị Công ty
-  Báo cáo phát triển bền vững
-  Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất
-  Báo cáo tài chính kiểm toán chuẩn quốc tế

Phạm vi của báo cáo

Niên độ báo cáo: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các chuẩn mực áp dụng



Trách nhiệm đảm bảo của Ban điều hành Công ty
 Nguồn dữ liệu sử dụng trong báo cáo thường niên

Lĩnh vực	Nguồn
Tài chính	Báo cáo kiểm toán các năm tài chính từ 2015 đến 2019
Thông tin vĩ mô: kinh tế, dữ liệu xuất nhập khẩu toàn cầu, GDP toàn cầu,	Báo cáo “World Economic Outlook” tháng 01/2020 do IMF phát hành; Báo cáo WTO;
Số liệu ngành dệt may, ngành sợi	Tổng cục hải quan Việt Nam; Tổng cục hải quan Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản; Báo cáo “The state of Fashion” 2020 của McKinsey Report; Báo cáo The Fiber Year 2019; và Báo cáo Textile-Exchange Preferred-Fiber-Materials-Market-Report 2018,2019.
Dữ liệu nhân sự, lao động, lương thưởng	Đơn vị Nhân sự - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ
Dữ liệu về mức tiêu thụ năng lượng: điện, nước, khí thải	Ngành Điện - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ
Dữ liệu về các hoạt động chăm sóc sức khỏe; an toàn lao động	Đơn vị Tổng vụ - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ
Báo cáo của HĐQT và BKS	Báo cáo Hội đồng quản trị năm 2019; Báo cáo Ban kiểm soát năm 2019;
Dữ liệu về cổ đông, vốn chủ sở hữu	Các thống kê về tình hình cổ đông, số cổ phiếu nắm giữ dựa vào danh sách cổ đông STK tại ngày chốt 23/12/2019 được cung cấp bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

I. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ - KHỞI NGUỒN CỦA GIÁ TRỊ

I.1 Thông tin khái quát về Công ty

Tên công ty: Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ
 Tên tiếng Anh: Century Synthetic Fiber Corporation
 Tên giao dịch: Century Corp
 Mã chứng khoán: STK (HSX)

Trụ sở chính: B1-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Văn phòng đại diện: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 707.269.440.000 đồng
Điện thoại: + 84.028 3790 7565 / +84.276 389 9537
Fax: 84.028 3790 7566 / +84.276 389 9536
Email: csf@century.vn
Website: www.thekey.vn
Mã số thuế doanh nghiệp: 0302018927

I.2 Thành tựu nổi bật năm 2019

Lợi nhuận sau thuế
↑ 20,2% so với năm 2018

~**214** tỷ đồng
Hoàn thành 107% so với kế hoạch năm

Doanh thu thuần
↓ 7,4% so với năm 2018

~**2.229** tỷ đồng
Hoàn thành 85,6% so với kế hoạch năm

EPS
đạt

3.163 đồng/cổ phiếu

Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu
đạt

35%

Số lượng chai nhựa gián tiếp tái chế

1,34 tỷ

Vốn điều lệ

~**707** tỷ đồng

Công suất

63.000 tấn/năm



Cuộc bình chọn Doanh nghiệp niêm yết năm 2019 do HOSE tổ chức

Đạt Top **10** Báo cáo thường niên tốt nhất đối với nhóm doanh nghiệp niêm yết có vốn hoá vừa.

Đạt Top **10** Báo cáo phát triển bền vững tốt nhất (4 lần liên tiếp)

Cuộc bình chọn top 100 Doanh nghiệp PTBV Việt Nam

Đạt Top **100** Doanh nghiệp PTBV Việt Nam (lần thứ 4 liên tiếp)

Đạt Top **10** Doanh nghiệp PTBV sản xuất Việt Nam

I.3 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quý Cổ đông và Nhà đầu tư kính mến,
Tôi rất hân hạnh được chia sẻ với Quý vị Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ. Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ mang đến cho Quý vị những thông tin hữu ích về tình hình hoạt động kinh doanh của Sợi Thế Kỳ (“STK”) trong năm qua và tầm nhìn và chiến lược kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Năm 2019 khép lại với với những kết quả đáng khích lệ của ngành dệt may Việt Nam nói chung và của STK nói riêng. Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 của dệt may trong nước đạt 39 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2018. Xét riêng đối với STK, doanh thu thuần đạt 2.229 tỷ đồng, giảm 7,4% và lợi nhuận sau thuế đạt 214,4 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ. Mặc dù thị trường có yếu tố không thuận lợi như chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, Trung Quốc bán phá giá nhưng STK vẫn kiên định để duy trì

và mở rộng mạng lưới khách hàng và thị trường, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, quản trị tốt nguồn nhân lực, sản xuất kinh doanh.

Năm 2019, Công ty đã thực hiện tăng tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu lên đến 35% (vượt mục tiêu đặt ra đầu năm là 27,5%), thông qua đó Công ty đã gián tiếp tái chế 1,34 tỷ chai nhựa đã qua sử dụng, góp phần giảm rác thải nhựa trên Trái Đất, đồng thời tạo nên thương hiệu – nhà cung ứng nguyên liệu dệt may thân thiện với môi trường.

Năm 2020 đã bắt đầu với những yếu tố bất lợi đến từ nền kinh tế toàn cầu có dấu hiệu tăng trưởng chậm, rủi ro dịch bệnh đến từ Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai của thế giới, căng thẳng thương mại vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, nền kinh tế toàn cầu và các thị trường tiêu thụ dệt may chủ chốt (Mỹ, EU, Nhật) được dự kiến sẽ giảm tốc năm 2020. Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam nói chung và của STK nói riêng trong các năm tới. Các lợi thế về thuế quan của Việt Nam trong các hiệp định thương mại đã ký với Nhật Bản, Hàn Quốc và CPTPP mới có hiệu lực trong năm 2019 và Hiệp định tự do thương mại Việt Nam EU (“EVFTA”) dự định sẽ có hiệu lực trong năm 2020 sẽ là lực hút các đơn hàng dệt may dịch chuyển về Việt Nam. Với bối cảnh thị trường đó, STK sẽ tiếp tục tập trung vào chiến lược sản phẩm và lấy khách hàng làm trọng tâm, tận dụng cơ hội để mở rộng mạng lưới khách hàng, đa dạng hoá sản phẩm với các tính năng khác nhau, kiện toàn chuỗi cung ứng nguyên liệu-thành phẩm, nhằm đạt được những thắng lợi mới trong năm 2020.

Bên cạnh những thành tựu trong hoạt động kinh doanh của Công ty cũng đặt mục tiêu mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và người lao động. Thêm vào đó, nhằm nâng cao lợi ích cho các bên có liên quan, Công ty cũng đã từng bước hoàn thiện công tác quản trị công ty.

Công ty cũng rất kiên định trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường, thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ bền vững.

Chúng tôi mong rằng với sự nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành, CBCNV Công ty và sự ủng hộ mạnh mẽ của Quý Cổ đông và Nhà đầu tư, STK sẽ đạt được sự phát triển bền vững trong những năm tới.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐẶNG TRIỆU HOÀ

I.4 Triết lý kinh doanh



TÂM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.



SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.



CAM KẾT

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

ĐỒNG TÂM HIỆP LỰC

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.



LIÊN TỤC CẦU TIẾN

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.

PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

- Mang đến cho KH các SP-DV có chất lượng cao với giá cả hợp lý;
- Sản phẩm thân thiện với môi trường;
- Quy trình sản xuất đạt chuẩn quốc tế; nguồn NVL có xuất xứ rõ ràng.

ĐỒNG TÂM HIỆP LỰC

- Gắn kết chặt chẽ với các bên liên quan;
- Sử dụng các nguồn lực để mang lại giá trị cao nhất cho các bên;

LIÊN TỤC CẦU TIẾN

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, thị trường mới để gia tăng hiệu quả kinh tế;
- Áp dụng các biện pháp cải tiến trong quản lý sản xuất, chi phí, lợi nhuận; các rủi ro đến từ nội bộ Công ty.

CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN

- Chia sẻ lợi ích với các bên liên quan như cổ đông, người lao động; phát hành cổ tức, chào bán cổ phiếu với giá ưu đãi;
- Đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng.

TẠO NÊN GIÁ TRỊ BỀN VỮNG CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

NGUỒN LỰC

1.083 tỷ
đồng
VCSH

1.048 tỷ
đồng
TSCĐ

963 nhân
viên
toàn Công ty

144 triệu
kWh điện
năng

1.353 tỷ
đồng
chi phí NVL
chính

700
khách hàng

138 giờ
đào tạo

225 ngàn
m³
nước sử dụng

CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

Mô hình
4M

+

TÂM
NHÌN

**GIÁ TRỊ
CỐT
LÕI**

SỨ
MỆNH

CAM
KẾT

GIÁ TRỊ MANG LẠI

2.229 tỷ đồng
doanh thu

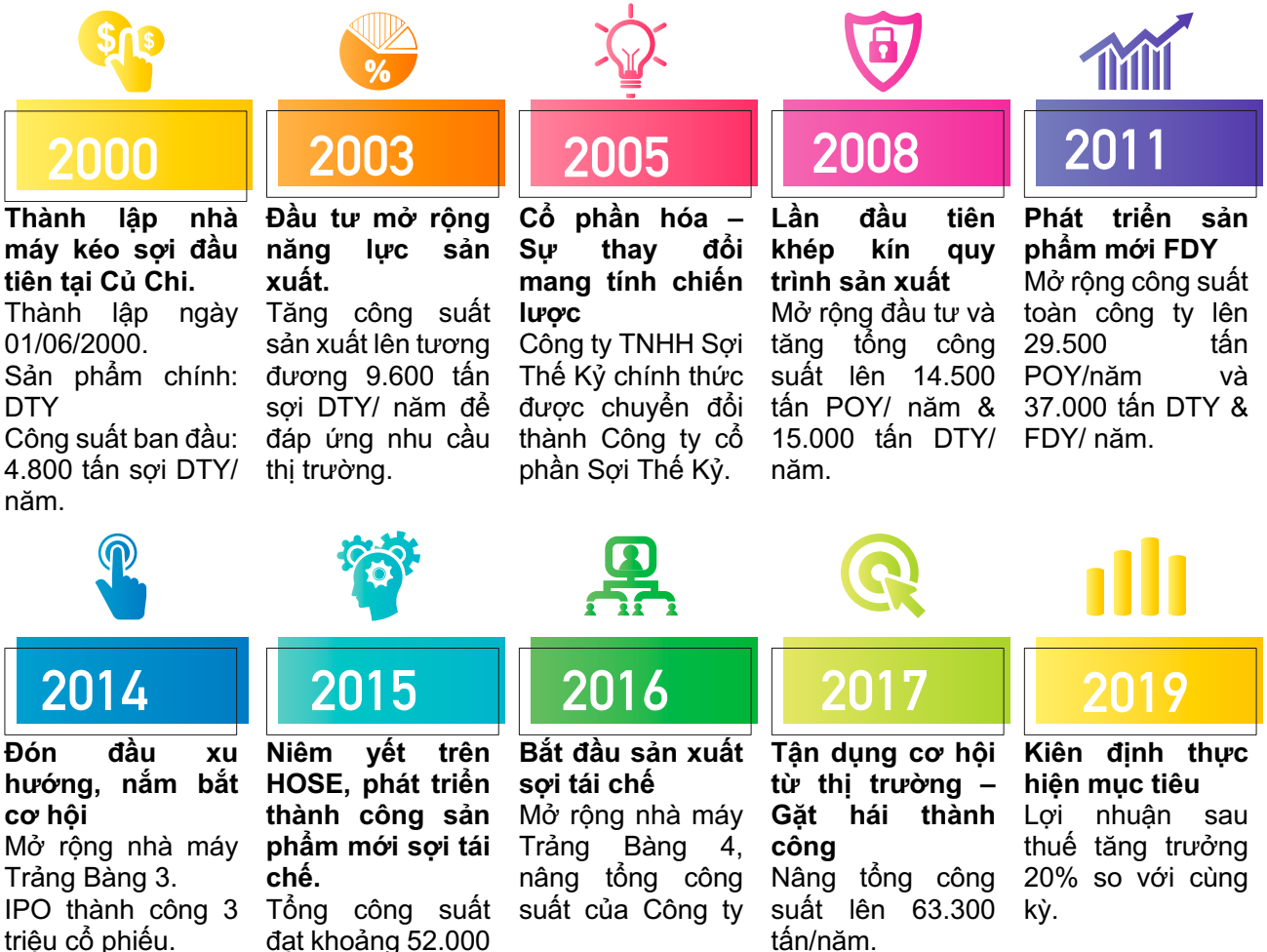
214 tỷ đồng
lợi nhuận ròng

97%
tỷ lệ hàng đạt chuẩn

108 tỷ đồng
thu nhập cho người lao
động

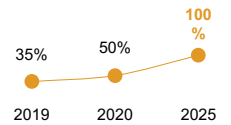
168 tỷ đồng
đóng góp cho nhà nước

1.5 Quá trình hình thành và phát triển



tấn DTY & lên 60.000 tấn
FDY/năm từ nhà DTY và FDY/năm.
máy Trảng Bàng
3.

Đưa ra lộ trình đạt
100% tỷ lệ sợi tái
chế năm 2025.



I.6 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

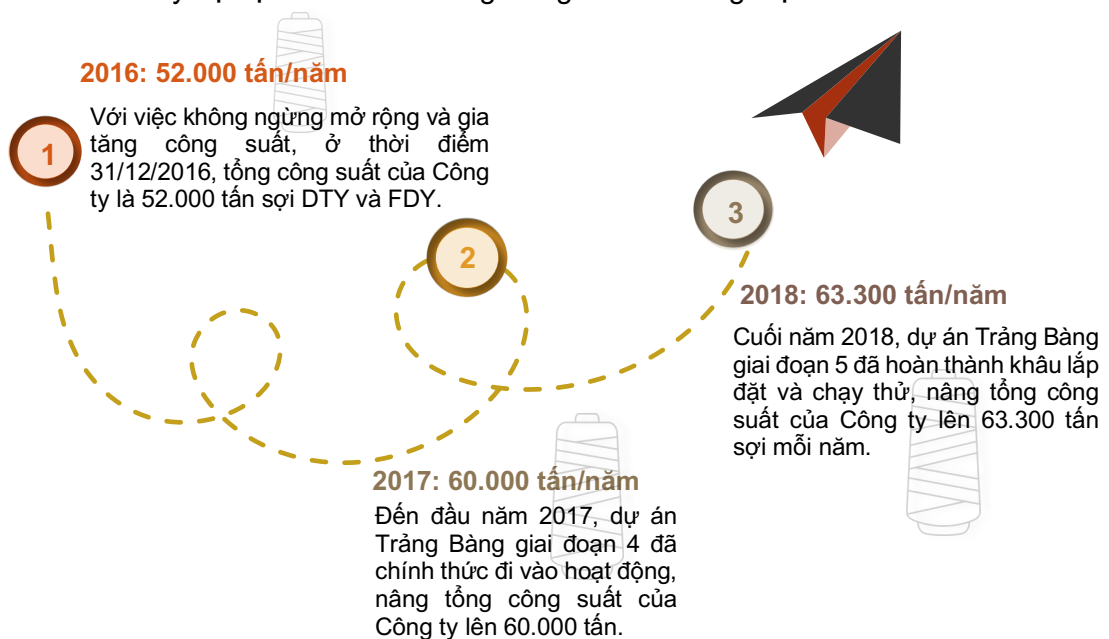
I.6.1 Lĩnh vực kinh doanh

STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.



I.6.2 Quy mô sản xuất

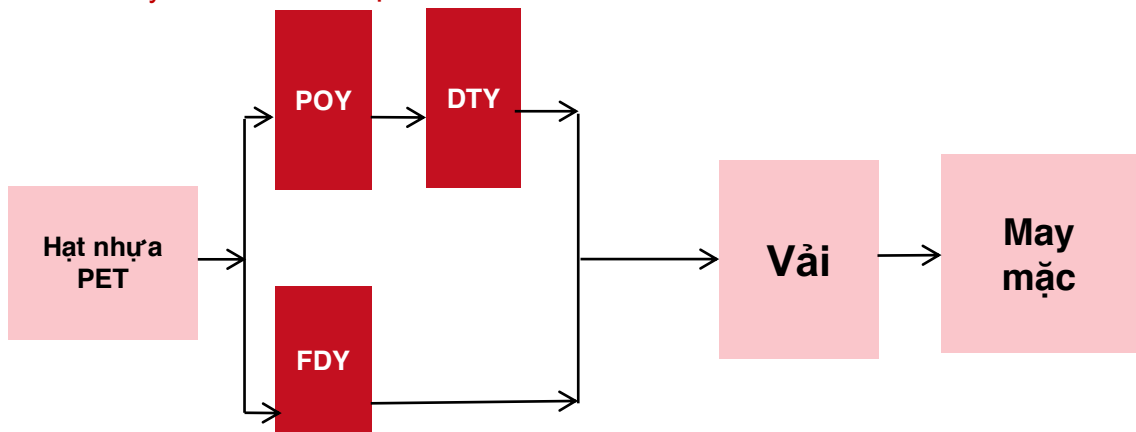
Công ty có 2 nhà máy đặt tại Củ Chi và Trảng Bàng trên với tổng diện tích là 68.000 m².



I.6.3 Địa bàn kinh doanh



I.6.4 Quy trình sản xuất sợi*



* Theo mô hình sản xuất Chip Spinning

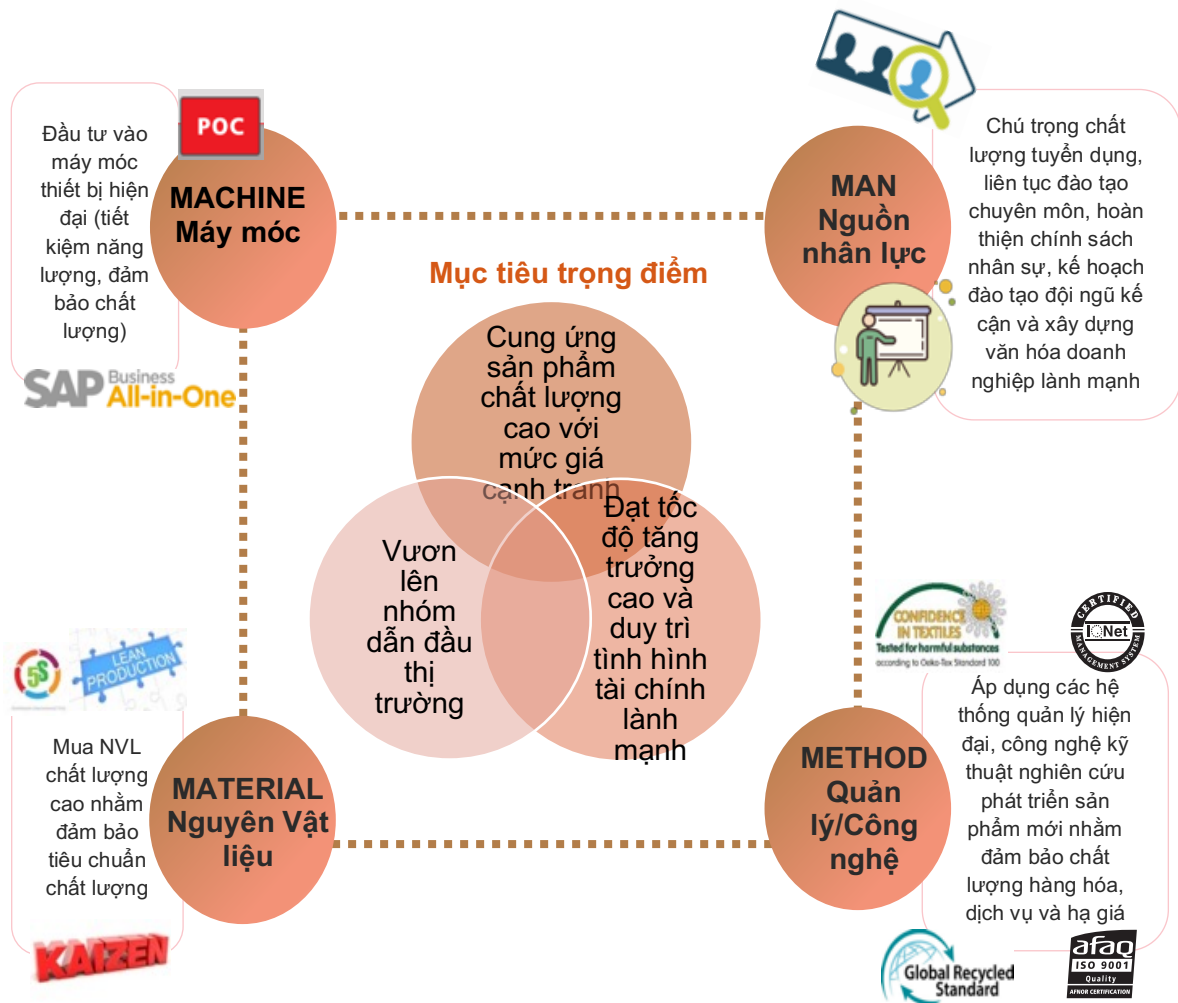


Sợi dún xơ dài
(DTY: Drawn Textured Yarn)



Sợi kéo dũi hoàn toàn
(FDY: Fully Textured Yarn)

I.6.5 Mô hình kinh doanh



I.6.6 Vị thế của Sợi Thế Kỷ

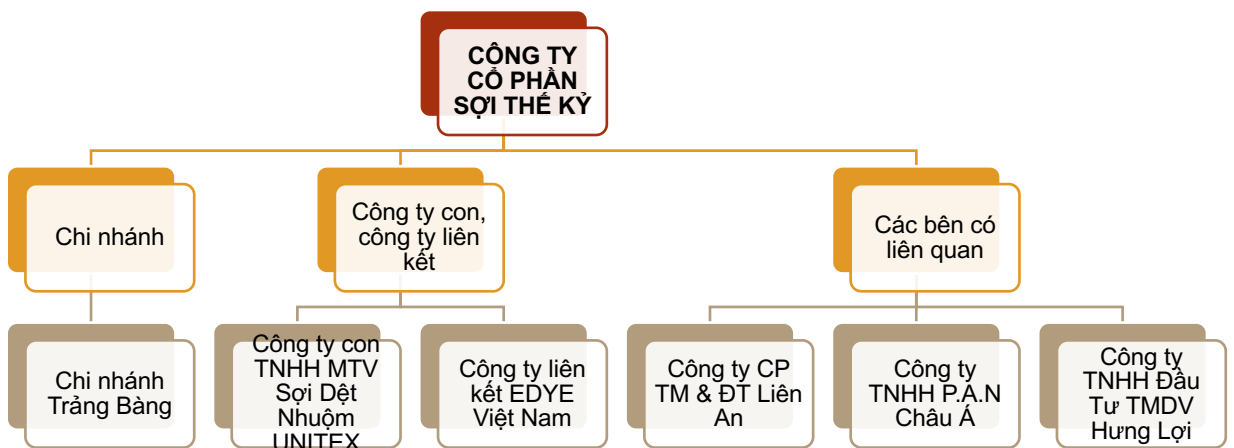
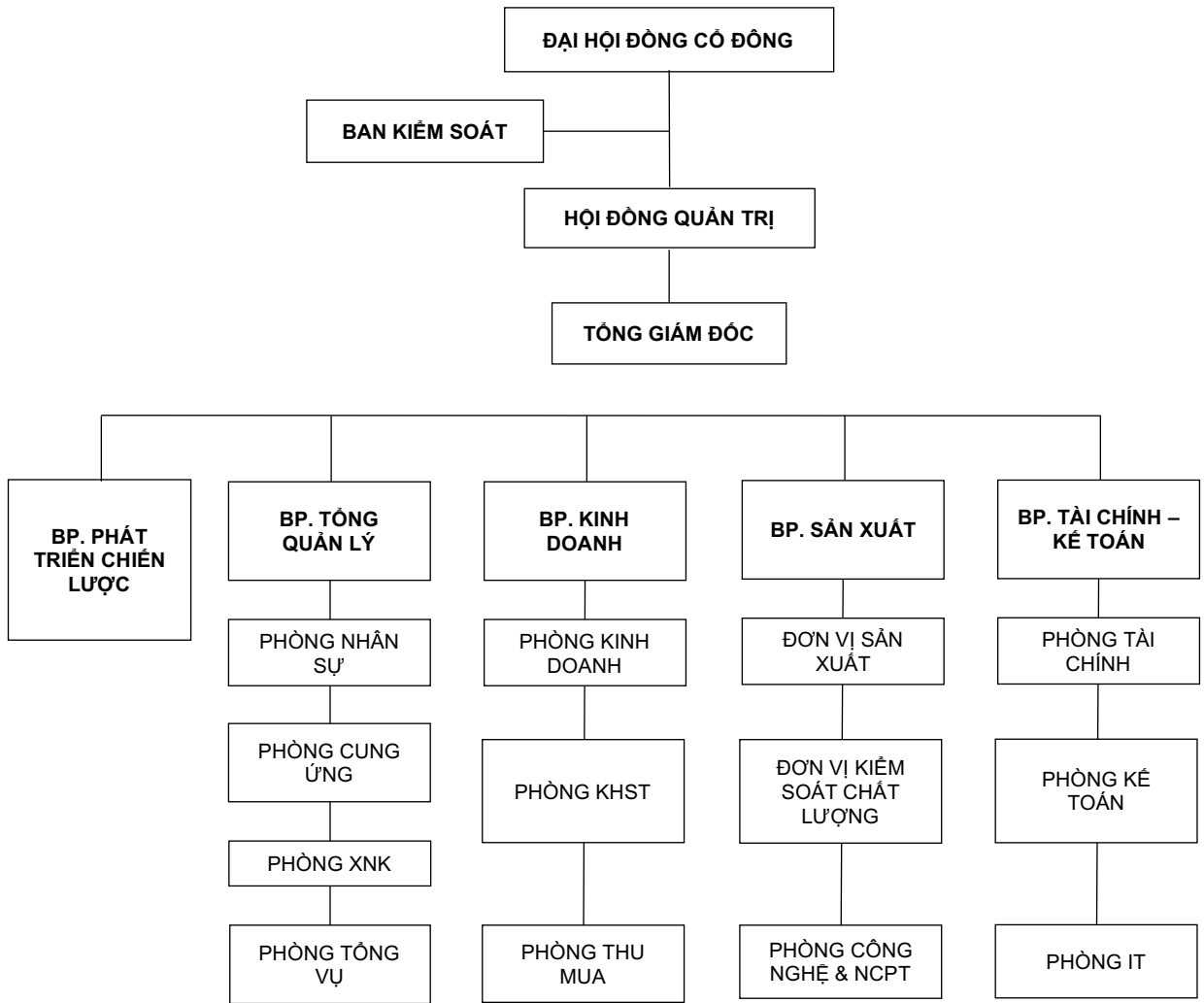
Với mục tiêu tiên phong trong ngành sợi dệt và trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu, Sợi Thế Kỷ đã và đang dẫn đầu trong thị trường nội địa cũng như vươn mình ra thế giới, mang đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, thỏa mãn cao nhất nhu cầu của khách hàng.

Bảng 1: Công suất của các công ty sợi ở Việt Nam

Công ty	Công suất
STK	63.000 tấn DTY & FDY
Formosa	72.000 tấn DTY& FDY
Hualon	84.000 tấn DTY
Đông Tiến Hưng	20.400 tấn DTY
PVText	28.800 tấn DTY

I.6.7 Cơ cấu tổ chức – Công ty con

Hình 1: Cơ cấu tổ chức Công ty



Vui lòng tham khảo mục “Mô Hình Quản Trị ở [trang 57, BCTN](#)

Tình hình công ty con, công ty liên kết

CÔNG TY CON**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỢI, DỆT NHUỘM UNITEX**

Địa chỉ: Lô A17.1 đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim

Số dư vốn góp đầu kỳ (tỷ đồng): 80 tỷ đồng

Số dư vốn góp cuối kỳ (tỷ đồng): 80 tỷ đồng

**TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA
STK
100%**

Hiện nay Unitex chưa triển khai hoạt động nên Unitex mới chỉ ghi nhận chi phí phát triển dự án.

Bảng 2: Tình hình tài chính cơ bản của Unitex

Chỉ tiêu	Năm 2019 (đồng)	±%, y-o-y
Doanh thu hoạt động tài chính	111.772	-28,8%
Lợi nhuận sau thuế	-14.310.955	-22,4%
Tài sản ngắn hạn	7.912.615.125	-0,4%
Tài sản dài hạn	78.035.144.535	-0,9%
Nợ phải trả	5.999.556.781	-10,3%
Vốn chủ sở hữu	79.948.202.879	-0,04%
Tổng tài sản	85.947.759.660	-0,83%

CÔNG TY LIÊN KẾT**CÔNG TY CỔ PHẦN E.DYE VIỆT NAM**

Địa chỉ: 102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa

Số dư vốn góp đầu kỳ (tỷ đồng): 27,05 tỷ đồng

Số dư vốn góp cuối kỳ (tỷ đồng): 2,38 tỷ đồng

**TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA
STK
36%**

Công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động kinh doanh. Do đó mới chỉ ghi nhận chi phí thành lập công ty.

Bảng 3: Tình hình tài chính cơ bản của EDYE Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2019 (đồng)	Tăng/giảm, y-o-y
Doanh thu hoạt động tài chính	50.158.370	-86%
Lợi nhuận sau thuế	-526.925.607	-55%
Tài sản ngắn hạn	7.117.364.020	0.2%
Tài sản dài hạn	25.864.440	-72%
Nợ phải trả	2.351.614.705	25%
Vốn chủ sở hữu	4.791.613.755	-10%
Tổng tài sản	7.143.228.460	-0,7%

II. BÁO CÁO BAN ĐIỀU HÀNH

TOÀN CẢNH BỨC TRANH NĂM 2019 – KIẾN ĐỊNH TẠO RA GIÁ TRỊ

II.1 Giới thiệu Ban điều hành



Ông Đặng Triệu Hòa
Chủ tịch Hội đồng quản trị,
Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1969

Trình độ học vấn: Quản trị
kinh doanh

Quá trình làm việc:

Tháng 06/2000 - nay: Chủ
tịch HĐQT kiêm Tổng
Giám đốc, STK.

1995 - 2000: Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại
- Dịch vụ Hoàn Á.

1991 - 1995: Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại
- Dịch vụ Việt Phú.

**Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu
STK:** 13,78%



**Bà Nguyễn Phương
Chi**
Giám đốc Chiến lược,
người phụ trách quản
trị Công ty

Năm sinh: 1972

Trình độ học vấn:
Thạc sỹ Tài chính
Ứng dụng

Quá trình làm việc:
1/2015-nay: Giám
đốc Chiến lược, STK
3/2008-12/2014:
Giám đốc Tư vấn
Đầu tư, Công ty Cổ
phần Quốc tế Trí
Tín.

4/2005-2/2008:
Giám Đốc Dự án
Cao cấp, Openasia
Consulting Ltd.

10/2004-2/2005:
Chuyên viên Phát
triển Doanh nghiệp,
Chương trình Phát
Triển Dự án Mê
Kông (“MPDF”).

10/2002-10/2004:
Chuyên viên Tài
chính Cao cấp,
Pricewaterhouse
Coopers (Vietnam)
Ltd.

3/1997-3/2000: Trợ
lý Luật sư, Công ty
Luật Deacons
Graham & James,
chi nhánh Hà Nội.



**Ông Nguyễn Thái
Hùng**
Giám đốc Tổng Quản
lý

Năm sinh: 1956

Trình độ học vấn:
Cử nhân Vật lý

Quá trình làm việc:

**Tháng 02/2017 –
nay:** Giám đốc Tổng
quản lý

2011 – 2016: Công ty
CP KYVY: Giám Đốc
Sản xuất.

2008 – 2010: Công ty
CP Sợi Thế Kỷ: Phó
Tổng Giám Đốc.

2002 – 2008: Công ty
CP Tập đoàn Dệt May
Thái Tuấn: Giám Đốc
Nhà Máy Dệt 1 và
Nhà Máy Dệt 2.

2001: Công Ty TNHH
SX – TM Thế Kỷ:
Xưởng Trưởng.

1998 – 2000: Công Ty
TNHH Dệt May Thái
Tuấn: Giám Đốc Nhà
Máy Dệt.

1994 – 1998: Công ty
Sợi Liên Minh (Đài
Loan, KCX Tân
Thuận): Xưởng
trưởng.

1982 – 1993: Công ty
Dệt Việt Thắng (Thủ



Ông Phan Như Bích
Giám đốc tài chính, Kế
toán trưởng

Năm sinh: 1970

Trình độ học vấn:
MBA

Quá trình làm việc:

Tháng 10/2016:
Giám đốc tài chính
kiêm kế toán trưởng
STK

Tháng 11/2010: Kế
toán trưởng, STK.

**Tháng 03/2004 -
03/2010:** Kế toán,
Kiểm soát tại Công ty
Cổ phần Dệt May –
Đầu tư – Thương Mại
Thành Công.

1997 - 03/2004: Kế
toán tại Điện Lực tỉnh
Bình Phước.

**Tỷ lệ nắm giữ cổ
phiếu STK:** 0,14%

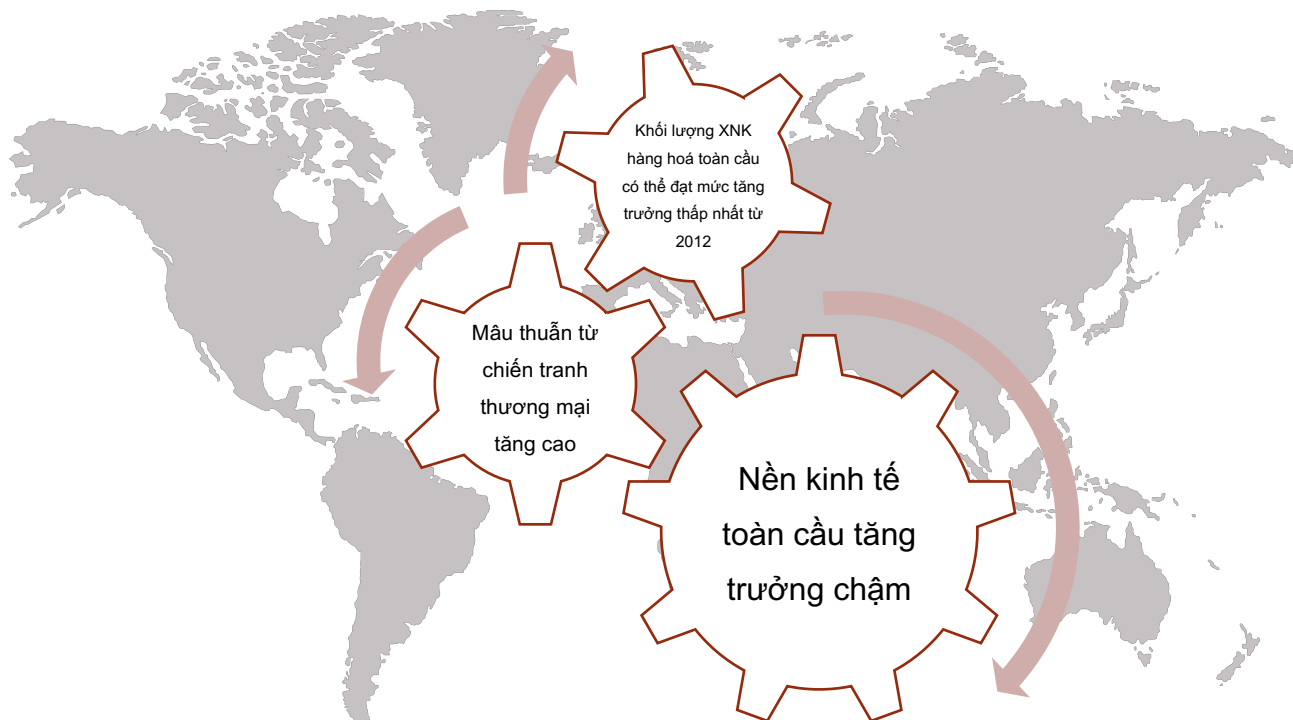
Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu STK: 0,01% Đứcc) : Trưởng phòng
Thí nghiệm Sợi.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu STK: 0,04%

Thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2019: Không có.

II.2 Đánh giá tổng quan bối cảnh kinh doanh và ngành năm 2019

II.2.1 Bối cảnh kinh doanh năm 2019



1. Lượng xuất nhập khẩu hàng hoá toàn cầu được dự báo sẽ chỉ tăng trưởng 1,2%¹ trong năm 2019. Đây là mức thấp nhất kể từ năm 2012. Trong đó, xuất khẩu tại các nước phát triển và các nước đang phát triển chỉ tăng lần lượt 0,4% và 2,1% so với năm ngoái. Về mặt nhập khẩu, các nước phát triển tăng 1,6% và các nước đang phát triển tăng 1,1%.

Nguồn: Dự báo thương mại toàn cầu tháng 10/2019

2. Mâu thuẫn từ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vẫn tiếp tục leo thang, khiến cho thương mại giữa hai nước có xu hướng trì trệ, rủi ro tiền tệ và chính trị tăng cao đồng thời làm tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ-Trung giảm xuống.

3. IMF dự báo GDP toàn cầu năm 2019 ước đạt 2,9%², giảm so với mức tăng trưởng 3,6% của năm 2018, giảm mạnh từ mức 3,7% năm 2017. Trong đó Mỹ ước đạt 2,3% so với mức năm 2018 là 2,9%; EU ước đạt 1,2%, Nhật Bản ước đạt 1%; Trung Quốc giảm 0,5%, dự báo năm 2019 đạt 6,1%.

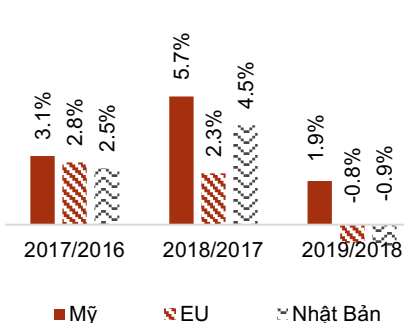
Nguồn: Toàn cảnh kinh tế thế giới tháng 01/2020

¹ https://www.wto.org/english/news_e/pres19_e/pr840_e.htm

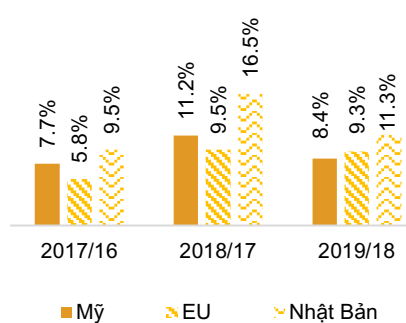
² <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2020/01/20/weo-update-january2020>

II.2.2 Bối cảnh ngành dệt may và sợi năm 2019

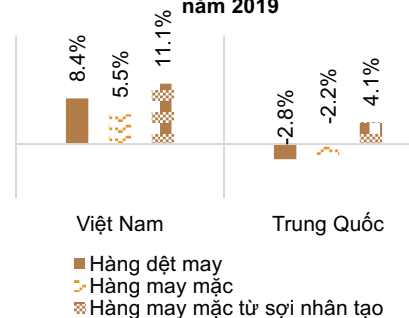
Tốc độ tăng trưởng sản lượng nhập khẩu dệt may ở các thị trường lớn năm 2019



Tốc độ tăng trưởng sản lượng xuất khẩu dệt may Việt Nam ở các thị trường lớn năm 2019



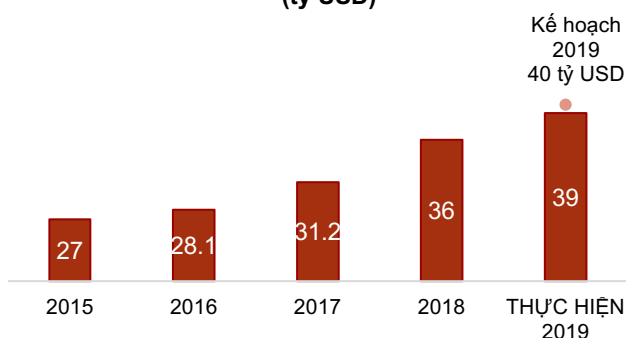
Tốc độ tăng trưởng sản lượng xuất khẩu dệt may của Việt Nam và Trung Quốc tại các thị trường năm 2019



Nguồn: OTEXA, Europa, Cục thống kê Nhật Bản

- Nhập khẩu hàng dệt may ở các thị trường Mỹ trong năm 2019 so với cùng kỳ đạt mức tăng trưởng dương (+1,9%). Ở thị trường EU và thị trường Nhật Bản, sản lượng nhập khẩu giảm nhẹ lần lượt là 0,8% và 0,9%, y-o-y.
- Trong năm 2019, dệt may Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao tại các thị trường, thị trường Nhật Bản tăng 11,3%, y-o-y, thị trường EU tăng 9,3%, và thị trường Mỹ cũng tăng 8,4%.
- Xét riêng thị trường Mỹ, trong năm 2019, các đơn hàng dịch chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam do ảnh hưởng tác động từ chiến tranh thương mại, trong đó xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam tăng 5,5% so với 2018 trong khi xuất khẩu của Trung Quốc giảm 2,2%; xuất khẩu hàng may mặc từ sợi nhân tạo của Việt Nam sang Mỹ tăng 11% y-o-y trong khi thị trường Trung Quốc giảm gần 4%.

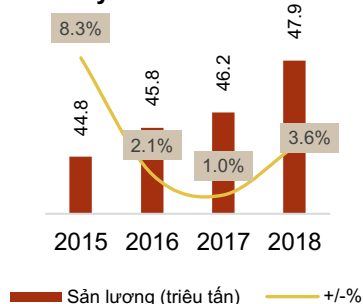
Kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam (tỷ USD)



Năm 2019, dệt may Việt Nam tiếp tục xuất siêu ấn tượng, tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may dự kiến đạt 39 tỷ USD, tăng trưởng khoảng 7,55% so với năm 2018.

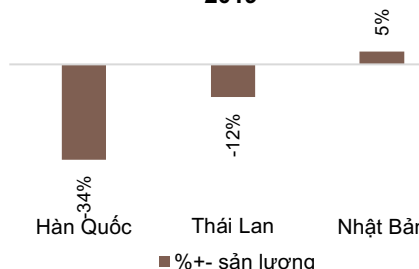
Nguồn: Hiệp hội bông sợi Việt Nam

Sản lượng sợi Polyester toàn cầu

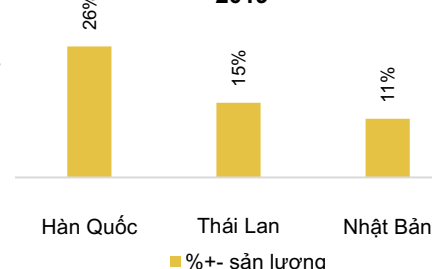


Nguồn: The Fiber Year 2019

Sản lượng xuất khẩu sợi Polyester Filament của Việt Nam tại các thị trường năm 2019



Sản lượng xuất khẩu sợi Filament Polyester của Trung Quốc tại các thị trường năm 2019



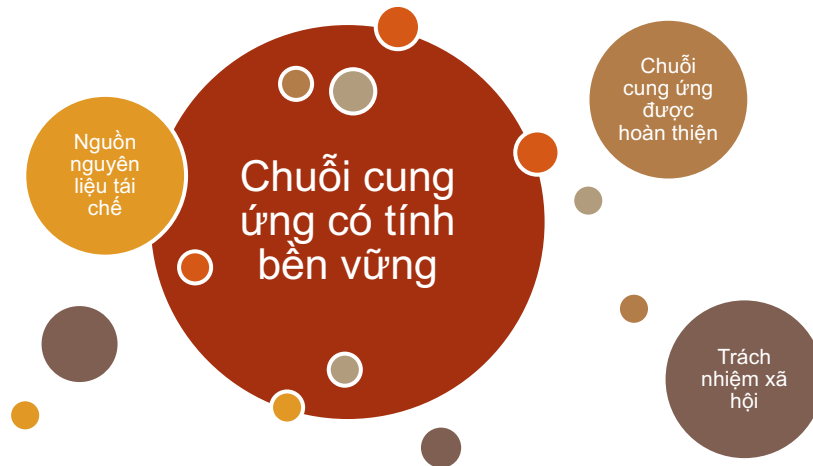
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản

Xét riêng về mảng sợi polyester filament, Trung Quốc đã tăng lượng xuất khẩu sang các nước như Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản. Ở thị trường Hàn Quốc và Thái Lan, Trung Quốc đã tăng sản lượng lần lượt 26% và 15% y-o-y, trong khi sản lượng (sợi xơ dài) của Việt Nam ở các thị trường này lần lượt giảm 34% và 12%.

II.3 Xu hướng ngành dệt may và ngành sợi trong trung và dài hạn

GIA TĂNG GIÁ TRỊ BỀN VỮNG CHO CHUỖI CUNG ỨNG CỦA NGÀNH

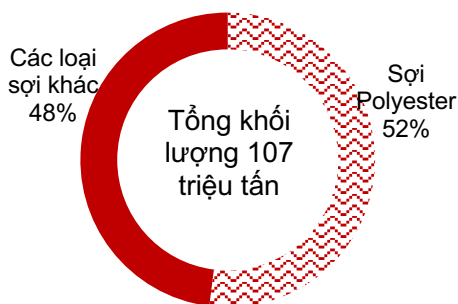
Theo báo cáo khảo sát của McKinsey Apparel CPO 2019, trong những năm gần đây, các doanh nghiệp dệt may phải hình thành chiến lược kinh doanh mạnh mẽ bao hàm các yếu tố môi trường và xã hội. Chuỗi cung ứng dệt may hiện nay cần bắt nguồn từ khâu nguyên liệu có tính bền vững cao, nói cách khác nguồn nguyên liệu phải có tính thân thiện với môi trường. Nhận thức được các vấn đề gây ô nhiễm đến môi trường sống hiện nay, nhu cầu người tiêu dùng về sản phẩm có nguồn gốc thân thiện với môi trường đang không ngừng tăng trưởng mạnh mẽ, đây cũng là động lực chính khiến các nhãn hàng dịch chuyển sang các nhà cung ứng “thân thiện” hơn.



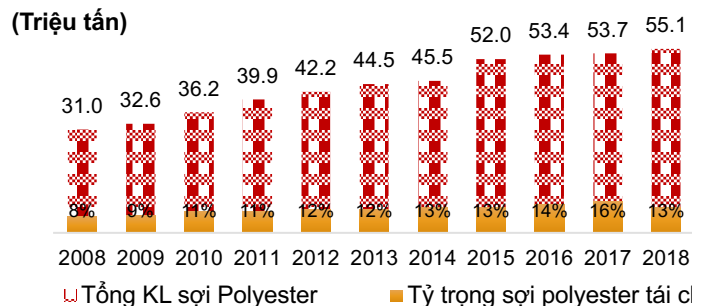
Triển vọng của sợi tái chế

Khối lượng sợi tái chế trên toàn cầu (nguồn cung)

Hình 2: Tổng khối lượng sợi toàn cầu năm 2018



Hình 3: Tỷ trọng sợi polyester tái chế*



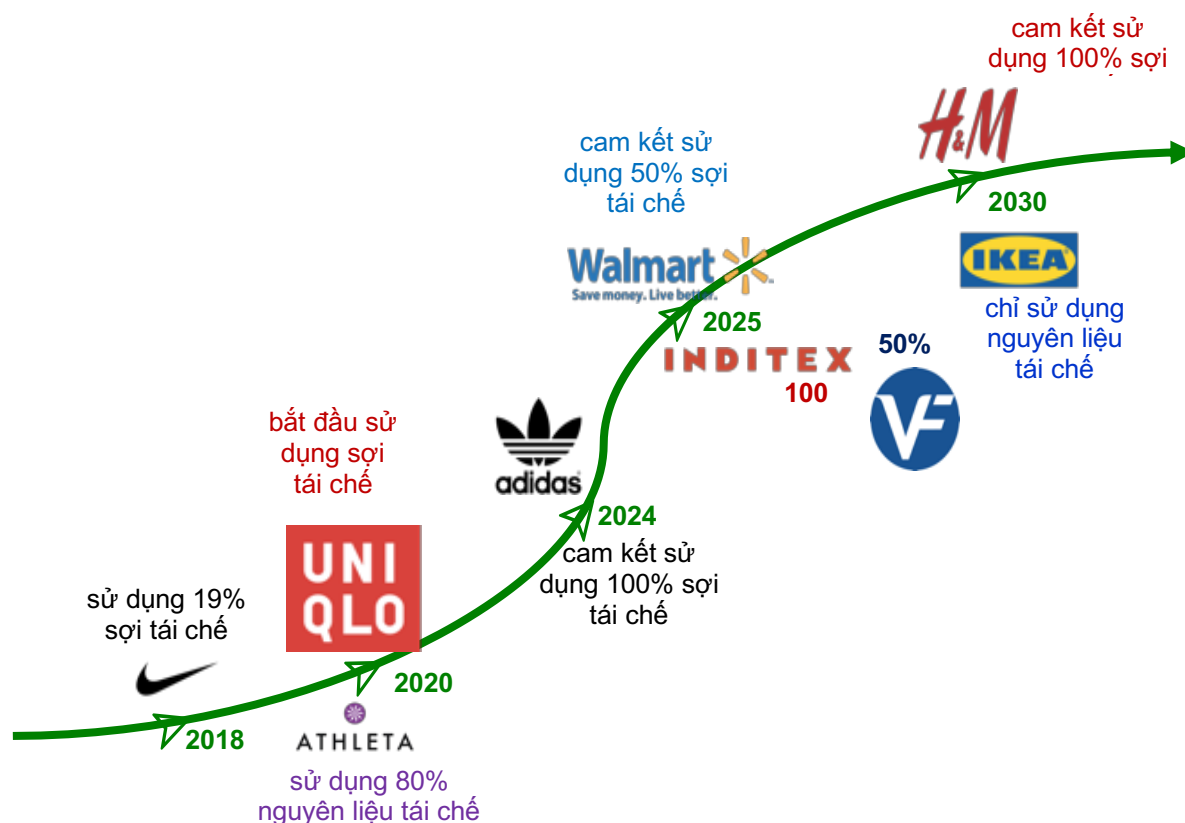
Nguồn: Textile Exchange 2019

* Tỷ trọng này bao gồm sợi tái chế xơ dài và sợi tái chế xơ ngắn, trong đó tỷ trọng sợi tái chế xơ dài là rất ít.

Nhu cầu về sợi tái chế (nguồn cầu)

Năm 2017, một số các nhãn hiệu lớn trong ngành dệt may toàn cầu đã cam kết đặt mục tiêu sử dụng sợi tái chế ít nhất 25% vào năm 2020. Chính vì xu hướng tiêu dùng ngày càng chú trọng vào tính bền vững, nhất là nguồn nguyên liệu phải thân thiện với môi trường, cho nên nhu cầu về sợi tái chế ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ, cụ thể năm 2018, các nhãn hiệu này đã tăng tỷ trọng mục tiêu lên 36%, số lượng các nhãn hàng cam kết cũng tăng từ 48 lên 62 nhãn hàng.

Hình 4: Lộ trình cam kết sử dụng nguyên liệu tái chế của các nhãn hàng thời trang



Nguồn: STK tổng hợp

Không những nhu cầu về nguồn nguyên liệu thân thiện với môi trường tăng lên, mà chuỗi cung ứng của ngành còn phải mang tính bền vững từ khâu nguyên liệu đến thành phẩm cuối cùng, tức là phải đảm bảo đạt yêu cầu về 3 yếu tố môi trường – lao động – xã hội. Traceable (Có thể theo dõi được) và Transparent (Minh bạch) là những yếu tố người tiêu dùng hiện nay quan tâm. Vì vậy doanh nghiệp dù ở công đoạn nào cũng cần có mối liên hệ chặt chẽ với các công đoạn khác trong chuỗi giá trị, nhất là khi các hiệp định thương mại đa phương được thiết lập ngày càng nhiều.

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM VẪN CÓ NHIỀU ĐIỂM SÁNG

- Theo Vinatex, nhu cầu dệt may toàn cầu năm 2019 tăng khoảng 3,3% so với năm 2018, trong đó Trung Quốc giảm 2,3%, Ấn Độ, Bangladesh tăng lần lượt 1,4% và 2,4%. Mặc dù không đạt kế hoạch, kết thúc năm 2019 kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam vẫn đạt khoảng 39 tỷ so với kế hoạch là 40 tỷ, tăng đến 7,3% so với năm 2018.
- Tính tới 11 tháng năm 2019, dệt may Việt Nam đã thu hút 1,5 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài, trong đó phải kể đến sự tăng trưởng vốn đầu tư ở phân khúc sợi và dệt nhuộm từ Hàn Quốc và Đài Loan.
- Nếu trong tương lai gần chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu dệt may có thể tiếp tục đến từ việc dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam, ngoài ra có thể đến từ các thị trường khác như Canada và Australia để hưởng lợi từ hiệp định thương mại CPTPP.
- Hiệp định EVFTA vẫn đang trong lộ trình phê duyệt và hứa hẹn sẽ là cú hích lớn cho dệt may Việt Nam, góp phần tăng trưởng cho xuất khẩu dệt may Việt Nam.

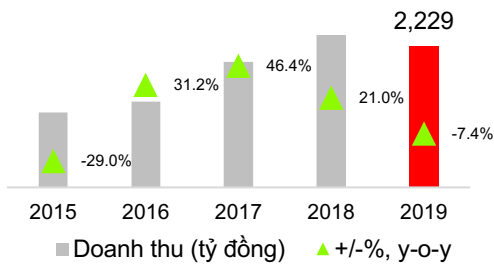
II.4 Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô và bối cảnh kinh doanh có nhiều điểm không thuận lợi và thách thức của năm 2019, Ban điều hành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ luôn chủ động tìm kiếm cơ hội trong nguy cơ, tập trung trọng điểm vào nâng cao hiệu quả sản xuất, mở rộng thị trường và duy trì mạng lưới khách hàng hiện hữu.

II.4.1 Phân tích biến động các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Phân tích biến động so với cùng kỳ
--------------------	------------------------------------

Doanh thu thuần và tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ

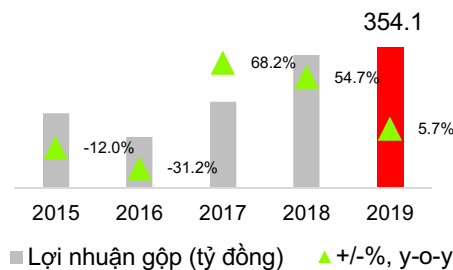


Doanh thu thuần năm 2019 đạt 2.229 tỷ đồng, giảm 7,4% so với năm 2018.

Nguyên nhân:

- Cơ cấu sản phẩm thay đổi theo hướng sản phẩm có giá trị gia tăng cao như sợi có độ nhuyển cao, sợi có tính năng đặc biệt, nên sản lượng giảm³, dẫn đến doanh thu giảm.
- Trung Quốc bán phá giá do diễn biến chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, ảnh hưởng đến mặt hàng sợi nguyên sinh⁴ (Virgin yarn) khiến giá bán và sản lượng tiêu thụ giảm xuống.

Lợi nhuận gộp và tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ



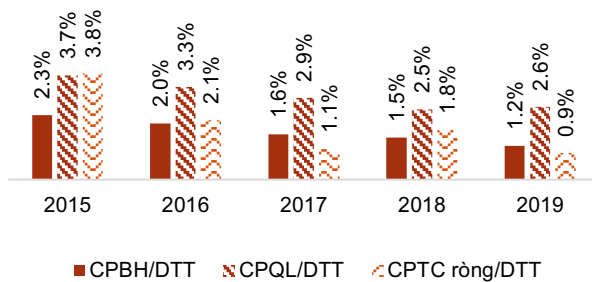
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhẹ nhưng do Công ty đã chủ động chuyển dịch cơ cấu sản phẩm có giá trị tăng cao, từng bước nâng tỷ trọng sợi tái chế, lợi nhuận gộp năm 2019 đạt 354,1 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Biên lợi nhuận gộp cũng đã cải thiện từ mức 13,9% năm 2018 lên 15,9% năm 2019.

Nguyên nhân:

- Giá vốn hàng bán năm 2019 giảm 9,5% so với năm 2018.
- Chênh lệch giữa giá bán bình quân và hạt nhựa đã tăng 5% so với cùng kỳ.

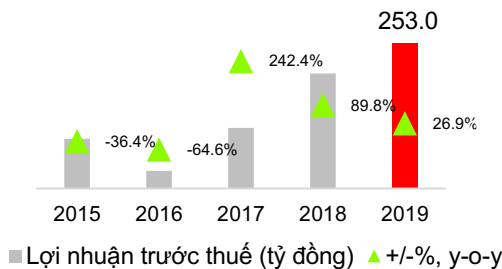
Các khoản mục chi phí



Nhờ việc kiểm soát chặt chẽ chi phí nên tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu đã giảm từ 1,5% còn 1,2% và tỷ trọng chi phí tài chính ròng cũng giảm từ 1,8% xuống còn 0,9%.

Tỷ trọng chi phí quản lý năm 2019 tăng từ 2,5% (2018) lên 2,6% chủ yếu là do Công ty tăng cường trang thiết bị kho bãi, phục vụ khâu xuất hàng của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế và tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ



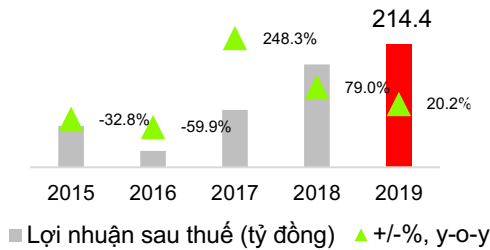
Nhờ việc kiểm soát chặt chẽ chi phí nên tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu đã giảm từ 1,4% còn 1,2% và tỷ trọng chi phí tài chính cũng giảm từ 1,8% xuống còn 0,9%. Theo đó, lợi nhuận trước thuế năm 2019 của Công ty đạt 253 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ.

Từ đó lợi nhuận sau thuế năm 2019 đã đạt 214,4 tỷ đồng tăng 20,2% so với cùng kỳ.

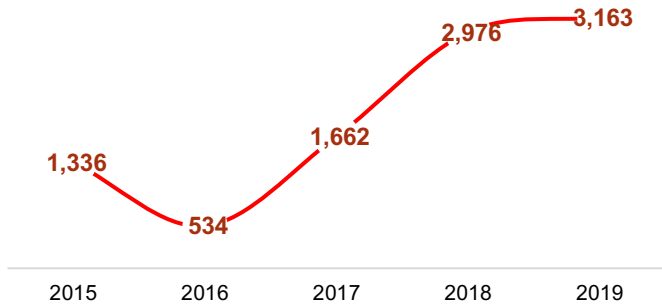
Lợi nhuận sau thuế và tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ

³ Trong cùng một đơn vị thời gian, khối lượng sản xuất các loại sợi có chất lượng cao sẽ thấp hơn so với các loại sợi thông thường.

⁴ Sợi nguyên sinh (virgin yarn) là tên gọi loại sợi được sản xuất bằng hạt nhựa polyester (chip) có nguồn gốc từ dầu mỏ, dùng để phân biệt với sợi tái chế (recycled yarn) sản xuất từ hạt nhựa tái chế (recycled chip).

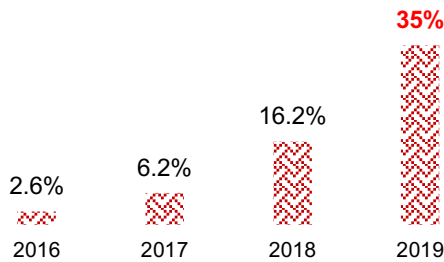


Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)



Do lợi nhuận sau thuế tăng trưởng vượt bậc so với cùng kỳ (+20,2%) nên EPS cũng đạt 3.163 đồng/cổ phiếu, tăng 6,3% so với năm 2018.

Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu thuần so với năm liền kề



Với chiến lược đúng đắn nhắm vào phân khúc sản phẩm có chất lượng vượt trội cung cấp cho các thương hiệu thời trang lớn trên toàn cầu, năm 2019, Công ty tiếp tục bứt phá mạnh mẽ trên thị trường sợi tái chế. Không những tăng trưởng về lượng (+89,5%) mà còn tăng trưởng về giá trị (+100,6%) so với cùng kỳ. Từ đó tỷ trọng sợi tái chế cũng tăng từ 16% lên 35% năm 2019.

II.4.2 Đánh giá hoạt động các phòng ban

Hoạt động kinh doanh

Thị trường: So với năm 2018, năm 2019 Công ty đã từng bước mở rộng thêm thị trường Mỹ ở phân khúc trang thiết bị xe hơi, nắm bắt cơ hội mang lại từ chiến tranh thương mại.

Khách hàng: số lượng khách hàng mới tăng thêm năm 2019 là 65 đối tượng. Tính riêng đối với sản phẩm sợi tái chế, số lượng khách hàng sử dụng là 24 đối tượng.

Sản phẩm: Ngoài sợi nguyên sinh, sợi tái chế, năm 2019 Sợi Thê Kỳ đưa sợi màu vào thử mẫu và giới thiệu sản phẩm mới sợi màu đen (black dope dyed yarn) thay thế sợi nhuộm. Cuối năm 2019, bộ phận nghiên cứu và phát triển còn phát triển thêm sợi tái chế có thêm tính năng đặc biệt (recycled plus yarn) như sợi chống tia cực tím (UV-cut), sợi hút ẩm (quick-dry yarn), sợi có độ co giãn cao. (high-stretched yarn).

Các hoạt động khác

Năng lượng: Bộ phận cơ điện đã áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu suất sản xuất, giảm lượng tiêu thụ điện so với năm 2018 là 6%. Số lần chập điện trong năm giảm 50% so với năm 2018.

Bộ phận mua hàng

Trong năm 2019, bộ phận mua hàng đã mở rộng mạng lưới thêm 71 nhà cung ứng so với năm 2018. Ngoài ra bộ phận mua hàng cũng xây dựng quy chế chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chi phí của Công ty.

Hoạt động sản xuất

So với năm 2018, hoạt động sản xuất của Công ty đã có những bước tiến bộ nhất định.

Tỷ lệ hàng AA đối với sợi DTY đã được cải thiện so với năm 2018, tuy nhiên chất lượng sợi FDY cần phải cải thiện thêm.

Nhân sự: Tỷ lệ biến động sau thử việc đã được cải thiện từ 23% năm 2018 xuống còn 21,6% năm 2019.

Mức thu nhập trung bình toàn Công ty đã tăng 7% so với cùng kỳ.

Công nghệ thông tin

- Đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, ngăn ngừa rủi ro phát sinh lỗi và hỗ trợ người dùng tốt;

- Chủ động nâng cao ứng dụng CNTT vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất.

II.4.3 Phân tích biến động các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh so với kế hoạch

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Phân tích biến động																		
<p>Doanh thu thuần và so sánh với kế hoạch</p> <table border="1"> <caption>Doanh thu thuần và so sánh với kế hoạch</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Doanh thu (tỷ đồng)</th> <th>% KH</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2015</td> <td></td> <td>61%</td> </tr> <tr> <td>2016</td> <td></td> <td>83%</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td></td> <td>104%</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td></td> <td>102%</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>2,229</td> <td>85.6%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Doanh thu (tỷ đồng)	% KH	2015		61%	2016		83%	2017		104%	2018		102%	2019	2,229	85.6%	<p>Doanh thu thuần năm 2019 đạt 85,6% so với kế hoạch, chủ yếu là do khách hàng chậm xuống đơn hàng đối với sợi nguyên sinh và tác động của hoạt động bán phá giá từ các đối thủ Trung Quốc khiến sản lượng chung giảm.</p>
Năm	Doanh thu (tỷ đồng)	% KH																	
2015		61%																	
2016		83%																	
2017		104%																	
2018		102%																	
2019	2,229	85.6%																	
<p>Lợi nhuận gộp và so sánh với kế hoạch</p> <table border="1"> <caption>Lợi nhuận gộp và so sánh với kế hoạch</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)</th> <th>% KH</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2017</td> <td></td> <td>123%</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td></td> <td>104%</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>354,1</td> <td>98%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)	% KH	2017		123%	2018		104%	2019	354,1	98%	<p>Mặc dù sản lượng giảm nhưng chênh lệch giá bán và giá hạt nhựa (price gap) vượt kế hoạch 9,6%, cho nên lợi nhuận gộp cũng xấp xỉ đạt kế hoạch 98%.</p>						
Năm	Lợi nhuận gộp (tỷ đồng)	% KH																	
2017		123%																	
2018		104%																	
2019	354,1	98%																	
<p>Lợi nhuận trước thuế và so sánh với kế hoạch</p> <table border="1"> <caption>Lợi nhuận trước thuế và so sánh với kế hoạch</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>LNTT</th> <th>% hoàn thành KH</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2015</td> <td></td> <td>58%</td> </tr> <tr> <td>2016</td> <td></td> <td>22%</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td></td> <td>115%</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td></td> <td>152%</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>253</td> <td>119%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	LNTT	% hoàn thành KH	2015		58%	2016		22%	2017		115%	2018		152%	2019	253	119%	<p>Do chi phí bán hàng chỉ đạt 71% so với kế hoạch và chi phí tài chính ròng đạt 36,8% so với kế hoạch do tỷ giá tại ngày 31/12/2019 (23.160 VND/USD) giảm 0,6% so với tỷ giá dự kiến theo kế hoạch (23.310 VND/USD) nên lợi nhuận trước thuế đạt vượt 19% so với kế hoạch năm 2019.</p> <p>Theo đó, lợi nhuận sau thuế cũng vượt kế hoạch 7,6% do thuế TNDN năm 2019 tăng 84% so với năm 2018.</p>
Năm	LNTT	% hoàn thành KH																	
2015		58%																	
2016		22%																	
2017		115%																	
2018		152%																	
2019	253	119%																	
<p>Lợi nhuận sau thuế và so sánh với kế hoạch</p> <table border="1"> <caption>Lợi nhuận sau thuế và so sánh với kế hoạch</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)</th> <th>% KH</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2015</td> <td></td> <td>61%</td> </tr> <tr> <td>2016</td> <td></td> <td>23%</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td></td> <td>114%</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td></td> <td>142%</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>214,4</td> <td>107.6%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	% KH	2015		61%	2016		23%	2017		114%	2018		142%	2019	214,4	107.6%	
Năm	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	% KH																	
2015		61%																	
2016		23%																	
2017		114%																	
2018		142%																	
2019	214,4	107.6%																	
<p>Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu thuần so với kế hoạch</p> <table border="1"> <caption>Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu thuần so với kế hoạch</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Tỷ trọng (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2016</td> <td>2.6%</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td>6.2%</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td>16.2%</td> </tr> <tr> <td>2019 KH</td> <td>26.5%</td> </tr> <tr> <td>2019 TH</td> <td>35%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Tỷ trọng (%)	2016	2.6%	2017	6.2%	2018	16.2%	2019 KH	26.5%	2019 TH	35%	<p>Với chiến lược đúng đắn nhằm vào phân khúc sản phẩm có chất lượng vượt trội cung cấp cho các thương hiệu thời trang lớn trên toàn cầu, năm 2019, Công ty tiếp tục bứt phá mạnh mẽ trên thị trường sợi tái chế, vượt xa kế hoạch đã đặt ra từ đầu năm. Không những tăng trưởng về lượng (+89,5%) mà còn tăng trưởng về giá trị (+100,6%) so với cùng kỳ. Từ đó tỷ trọng sợi tái chế cũng tăng từ 16,2% lên 35% năm 2019.</p>						
Năm	Tỷ trọng (%)																		
2016	2.6%																		
2017	6.2%																		
2018	16.2%																		
2019 KH	26.5%																		
2019 TH	35%																		

II.4.4 Đánh giá các chỉ tiêu về tình hình tài chính

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2018	2019	%tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	2.119,4	2.071,3	-2,3%
Doanh thu thuần	2.407,7	2.229,0	-7,4%
Lợi nhuận gộp	334,9	354,1	5,7%

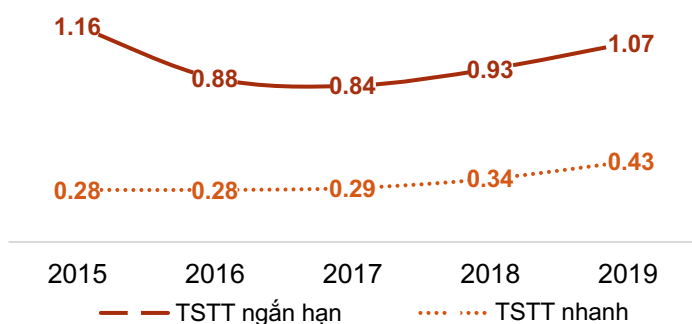
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	202,3	248,2	22,7%
Lợi nhuận khác	(3,1)	4,7	
Lợi nhuận trước thuế	199,3	252,9	26,9%
Lợi nhuận sau thuế	178,4	214,4	20,2%

- Tổng tài sản năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018 2,4% chủ yếu là do Công ty đã chủ động giảm nợ dài hạn từ ~348 tỷ đồng xuống còn khoảng 164 tỷ đồng.
- Mặc dù doanh thu giảm 7,4% nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận của Công ty vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ, hiệu quả sản xuất kinh doanh được tăng cao hơn năm 2018.

II.4.5 Đánh giá các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

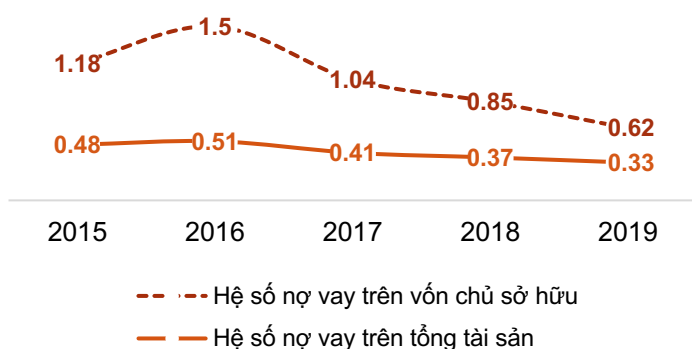
Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	So sánh	Đánh giá
Khả năng thanh toán					
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,93	1,07	0,14	Chỉ số khả năng thanh toán năm 2019 đều cải thiện hơn năm 2018
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,43	0,09	
Cơ cấu vốn					
Hệ số Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,85	0,62	-0,23	Do nợ vay giảm nên các hệ số nợ trên vốn và trên tổng tài sản giảm so với năm 2018
Hệ số Nợ vay/Tổng tài sản	Lần	0,37	0,33	-0,04	
Năng lực hoạt động					
Vòng quay hàng tồn kho bình quân	Lần	4.40	3,47	-0,93	Vòng quay hàng tồn kho năm 2019 giảm so với năm 2018
Vòng quay tổng tài sản	Lần	1.14	1,08	-0,06	Vòng quay tài sản năm 2019 giảm so với năm 2018
Tỷ suất sinh lời					
Lợi nhuận từ HĐKD trên doanh thu thuần	%	8.40%	11,13%	2,7%	Các chỉ số sinh lời đều cải thiện hơn năm 2018
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	7,41%	9,62%	2,2%	
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	8,41%	10,35%	1,9%	
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,62%	19,80%	0,2%	

II.4.5.1 Chỉ số khả năng thanh toán



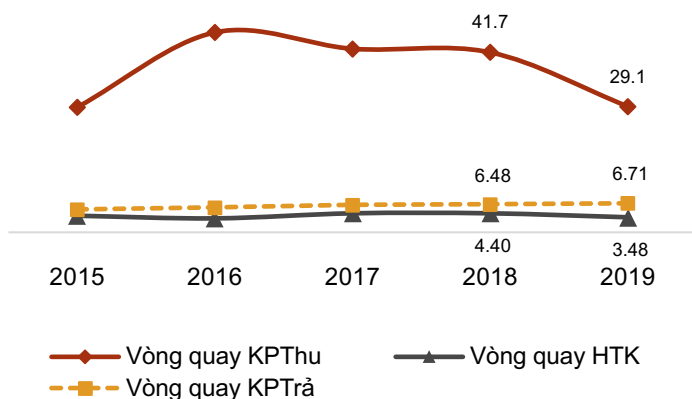
- Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 đạt 1,07 lần. Mặc dù chỉ số này lớn hơn kết quả năm 2018 và lớn hơn 1 chứng tỏ tài sản ngắn hạn đủ để tài trợ cho nợ ngắn hạn.
- Hệ số thanh toán nhanh năm 2019 của Công ty cũng được cải thiện chủ yếu do khoản phải thu tăng 61% so với 2018.

II.4.5.2 Cơ cấu vốn



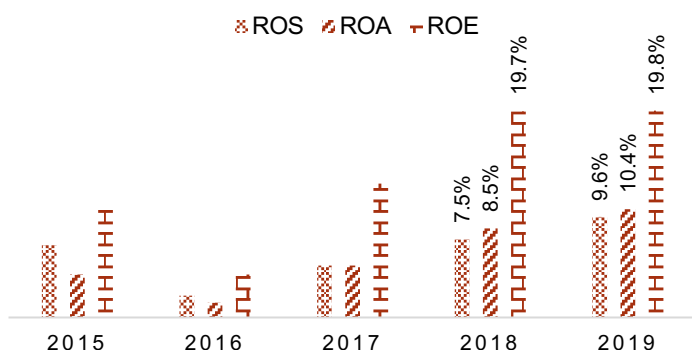
- Hệ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu năm 2019 đã giảm từ 0,85 lần xuống còn 0,62 lần thể hiện mức an toàn về tài chính cho Công ty đã được cải thiện tích cực.
- Hệ số nợ vay trên tổng tài sản giảm từ 0,37 lần xuống còn 0,33 lần thể hiện Công ty đã thực hiện trả nợ vay trong kỳ để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh.

II.4.5.3 Chỉ số năng lực hoạt động



- Vòng quay khoản phải thu của Công ty năm 2019 đã giảm mạnh từ mức 41,7 lần xuống còn 29,1 lần. Điều này là do khoản phải thu năm 2019 tăng lên 61% so với cùng kỳ.
- Năm 2019, vòng quay hàng tồn kho đã giảm từ 4,40 lần còn 3,48 lần. Điều này thể hiện Công ty có thời gian lưu trữ hàng tồn kho dài hơn cùng kỳ năm 2018.
- Ngoài ra, vòng quay khoản phải trả năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018, tuy nhiên không đáng kể.

II.4.5.4 Tỷ suất sinh lời



- Do lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng 20,2% so với năm 2018 nên các chỉ số sinh lời đều cải thiện tốt hơn năm ngoái.

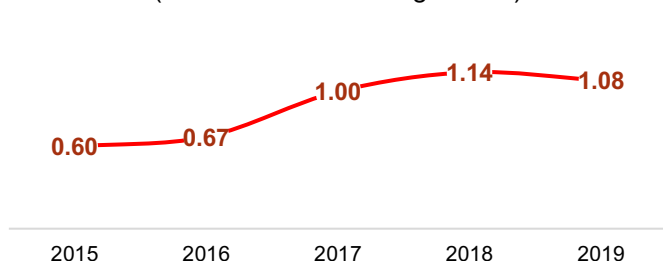
II.4.6 Đánh giá tình hình tài sản

Bảng 4: So sánh tình hình sản năm 2019 với cùng kỳ

Đơn vị: tỷ đồng	2018	2019	Tỷ trọng năm 2018	Tỷ trọng năm 2019	2019/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	804,3	879,7	37,9%	42,5%	9,4%
Tiền và các khoản tương đương tiền	153,1	150	7,2%	7,2%	-2,0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45	80	2,1%	3,9%	77,8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	65,4	98,4	3,1%	4,8%	50,5%
Hàng tồn kho	509,8	525,0	24,1%	25,3%	3%
Tài sản ngắn hạn khác	31,1	26,3	1,5%	1,3%	-15,4%
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.315,1	1.191,6	62,1%	57,5%	-9,4%
Tài sản cố định	1.178,8	1.048	55,6%	50,6%	-11,1%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,9	1,7	0,1%	0,1%	
Tài sản dài hạn khác	132,8	140,6	6,3%	6,8%	5,9%
TỔNG TÀI SẢN	2.119,4	2.071,3	100%	100%	-2,3%

Tài sản ngắn hạn năm 2019 tăng 9,4% so với cùng kỳ, trong khi tài sản dài hạn giảm 9,4%. Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 77,8% và các khoản phải thu tăng 50,5% so với cùng kỳ.

Hiệu suất sử dụng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)



Hiệu suất sử dụng tài sản năm 2019 đạt 1,08 lần, chỉ số này lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty sử dụng tài sản hiệu quả để tạo ra doanh thu.

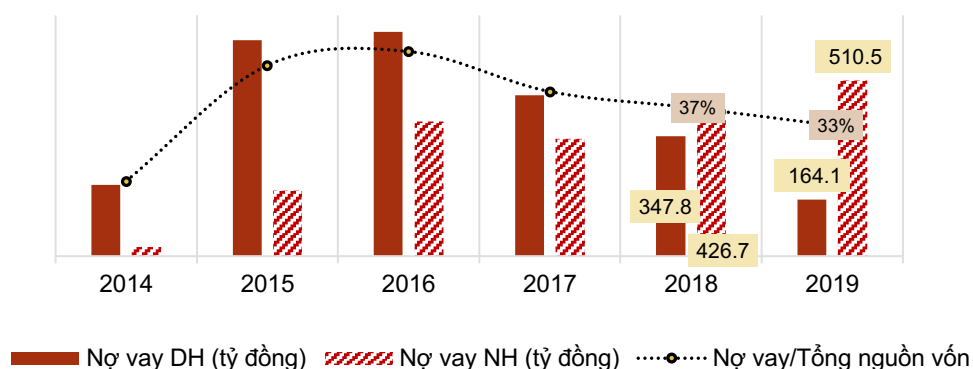
Mặc dù giảm nhẹ so với năm 2018 (1,14x) nhưng từ năm 2017 trở đi, Sợi Thế Kỷ đã có những cải thiện rõ rệt hơn so với giai đoạn trước.

Tình hình nợ phải thu xấu, tài sản xấu

Tình hình nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong năm: Không có.

II.4.7 Phân tích tình hình nợ vay

Hình 5: Tỷ trọng nợ vay trên tổng nguồn vốn



Năm 2019, tổng nợ vay phải trả của Công ty chiếm 33% trong tổng nguồn vốn, giảm so với mức 37% năm 2018. Công ty chủ động trả các khoản nợ dài hạn để giảm chi phí tài chính, cụ thể nợ vay dài hạn đã giảm 53% so với cùng kỳ.

II.4.8 Đánh giá ảnh hưởng từ biến động của lãi vay và tỷ giá hối đoái

Bảng 5: So sánh chỉ tiêu doanh thu tài chính và chi phí tài chính năm 2018 với cùng kỳ

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2018	2019	2019/2018
Doanh thu tài chính	11,1	14,3	3,2
▪ Lãi tiền gửi	7,9	8,9	1

▪ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	3,2	5,3	2,1
Chi phí tài chính	53,4	35,2	-18,2
▪ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	24,4	4,5	-19,9
▪ <i>Chi phí lãi vay</i>	29,0	30,7	1,7

Tỷ giá tại ngày 31/12/2019 là 23.130 đồng giảm 0,2% so với tỷ giá tại ngày 31/12/2018 là 23.170 đồng.

II.4.9 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- Kiện toàn bộ máy sản xuất, bồi dưỡng nguồn nhân lực sản xuất
Ban điều hành đã thực hiện tái cơ cấu đội ngũ sản xuất, phân cấp quản lý sản xuất; hệ thống hoá việc quản lý năng suất của khối sản xuất trực tiếp.
- Áp dụng phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho bãi, gia tăng hiệu suất sản xuất, tránh lãng phí nguồn lực;

II.4.10 Đánh giá chung của Ban điều hành

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2019	So sánh với thực hiện năm 2018	So sánh với kế hoạch năm 2019
Doanh thu thuần	2.229	-7,4%	85,6%
Lợi nhuận trước thuế	252,9	26,9%	119,2%
Lợi nhuận sau thuế	214,6	20,3%	107,6%

1. Những điểm tiến bộ đã đạt được

- ✓ Nhờ vào việc chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và chiến lược bán hàng đúng đắn, lợi nhuận trước thuế và sau thuế tăng trưởng so với cùng kỳ và so với kế hoạch. Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu năm 2019 đạt 35%, vượt kế hoạch đặt ra là 26,5% và tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái năm 2018 là 16,2%.
- ✓ Biên lãi gộp tăng cao từ 13,9% năm 2018 lên 15,9% năm 2019.
- ✓ Tình hình tài chính ổn định, khả năng thanh toán trong ngắn hạn đều được cải thiện rõ rệt.
- ✓ Mở rộng thêm thị trường Mỹ và mảng sợi dành cho xe hơi.
- ✓ Chất lượng sản xuất được cải thiện, nâng cao vị thế sản phẩm của Sợi Thế Kỷ không chỉ ở trong nước mà còn ở thị trường quốc tế.

2. Những điểm cần cải thiện

- ✓ Để đảm bảo khả năng cạnh tranh trước những động thái bán phá giá của Trung Quốc bên cạnh việc xây dựng chính sách bán hàng hợp lý Công ty cần liên tục nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí và phát triển các loại sợi mới có giá trị tăng cao để gia tăng đơn hàng có giá bán và lợi nhuận cao.

II.4.11 Phương án phát triển trong tương lai

Ngắn hạn:

Sản phẩm: Ban điều hành sẽ tiếp tục tập trung phát triển sợi tái chế và các loại sợi có tính năng đặc biệt, nâng dần tỷ trọng sợi tái chế lên 50% năm 2021.

Thị trường: Duy trì ổn định các thị trường hiện hữu, tìm kiếm cơ hội ở các thị trường như thị trường Mỹ với phân khúc xe hơi.

Trung và dài hạn:

Trong trung và dài hạn, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và bối cảnh nền kinh tế tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ngờ, Sợi Thế Kỷ định hướng sẽ nâng vị thế Công ty lên một tầm cao mới từ chất lượng sản phẩm đến dịch vụ, đó chính là gắn kết doanh nghiệp vào chuỗi cung ứng của các thương hiệu lớn, từ đó ổn định đơn hàng, giá bán và doanh thu.

II.5 Dự báo kết quả kinh doanh năm 2020

Bảng 6: Kế hoạch kinh doanh năm 2020

STT	Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2019	Dự báo 2020	Dự báo 2020 so với thực hiện 2019
1	Doanh thu thuần	2.229	2.558	114,8%
2	Lợi nhuận gộp	354,1	399,1	112,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	252,9	264,4	104,5%

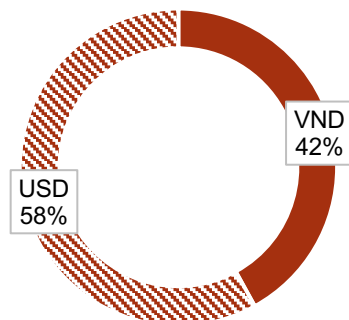
4	Lợi nhuận sau thuế	214,4	234,8	109,5%
---	--------------------	-------	-------	--------

Ước tính kết quả kinh doanh năm 2020 có thể được điều chỉnh theo sự phê duyệt và thông qua của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

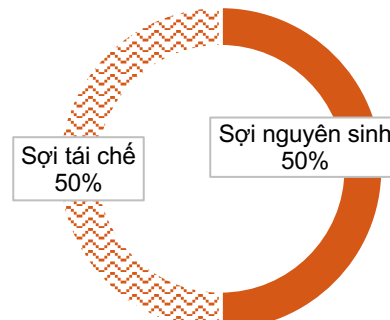
Một số giả định cho dự báo kết quả kinh doanh năm 2020

- Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu dự kiến đạt được khoảng 50% trong năm 2020;
- Đơn giá bán bình quân dự kiến tăng 1,5% so với thực hiện năm 2019;
- Đơn giá hạt nhựa bình quân dự kiến giữ nguyên so với thực hiện năm 2019;
- Chi phí bán hàng dự kiến tăng 28% và chi phí quản lý tăng 22% so với thực hiện năm 2019 (bổ sung nguồn nhân lực cao cấp cho Công ty);
- Tỷ giá hối đoái tại ngày chốt 31/12/2020 dự kiến tăng 2% so với tỷ giá tại ngày chốt 31/12/2019;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến khoảng 11,2%;

Doanh thu thuần dự kiến năm 2020 theo loại tiền tệ



Doanh thu thuần dự kiến năm 2020 theo sản phẩm



II.6 Ước tính phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2019

Tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2019 dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2020 như sau:


Hình thức chia cổ tức	Tỷ lệ chia cổ tức
Cổ tức bằng tiền mặt	15%/mệnh giá





II.7 Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán







Công ty Kiểm toán E&Y không có ý kiến không chấp thuận đối với báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019.

III. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI

III.1 Định hướng mục tiêu phát triển bền vững

Lĩnh vực	Định hướng thực hiện	Gắn kết mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc	Lòng ghép hành động của Công ty STK hướng tới mục tiêu	Mục tiêu của Công ty 2020 - 2025
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG	Phát triển doanh nghiệp bền vững dựa trên nền tảng bảo vệ môi trường xanh	Nước sạch và điều kiện vệ sinh tốt 	-Nhà vệ sinh đạt chuẩn theo quy định của nhà nước. -Bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ. -Công ty cũng không sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất, được chứng nhận bởi tổ chức REACH. -Tiến hành quan trắc chất lượng nước thải và đo kiểm tác động môi trường định kỳ 3 tháng và 6 tháng. -Tuyên truyền và phổ biến chính sách tiết kiệm nước trong Công ty và sử dụng nước tiết kiệm để bảo vệ nguồn nước.	-Theo dõi, giám sát các báo cáo về môi trường. -Phát triển sợi màu dope dyed giúp thay thế công nghệ nhuộm truyền thống. -Hạn chế sử dụng nguồn nước, hóa chất từ đó hạn chế xả nước thải ra môi trường.

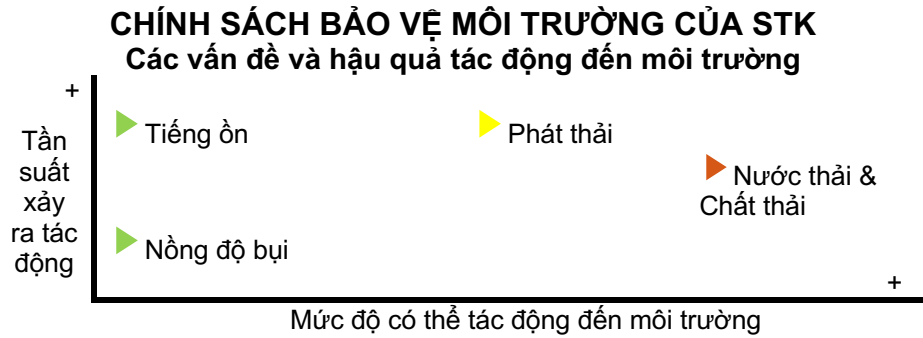
Lĩnh vực	Định hướng thực hiện	Gắn kết mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc	Lồng ghép hành động của Công ty STK hướng tới mục tiêu	Mục tiêu của Công ty 2020 - 2025
		Năng lượng sạch và giá hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> -Đầu tư các máy móc tiết kiệm năng lượng. -Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng năng lượng và thực hiện các giải pháp để tiết kiệm năng lượng. -Xây dựng thói quen tiết kiệm năng lượng. -Tắt bớt các thiết bị điện không cần thiết và sau sử khi sử dụng. -Đề ra các giải pháp liên tục tiết kiệm năng lượng. 	<ul style="list-style-type: none"> -Nâng tỷ trọng doanh thu sợi tái chế lên 100% vào 2025. -Tuân thủ các tiêu chuẩn REACH 168, Oeko – tex 100, GRS và ISO 9001:2015. -Nghiên cứu và đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng. -Hạn chế phát thải và sử dụng nguyên liệu dầu Diesel.
		Ứng phó biến đổi khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> -Tiến hành đo lường carbon footprint định kỳ. -Đề ra biện pháp để giảm thiểu lượng khí thải. -Thay đổi sử dụng xe nâng hàng bằng điện. -Phối hợp vận chuyển đơn hàng và các bộ phận đi công tác để giảm thiểu việc sử dụng phương tiện vận tải. 	
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> -Lấy mục tiêu nhân viên chính là tài sản của Công ty, Công ty luôn chú trọng phát triển nguồn nhân lực. -Đảm bảo môi trường lao động an toàn cho CBCNV. 	Sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc 	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm bảo an toàn lao động và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. -Trang bị phòng y tế cho người lao động. Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất ,thuốc và dụng cụ y tế với 1 cán bộ y tế chuyên trách. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Công ty không sử dụng hóa chất độc hại trong quá trình sản xuất. Phòng chống việc sử dụng các chất kích thích, ma túy trong quá trình sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> -Tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao tay nghề cho người lao động. -Đánh giá tay nghề, thực hiện chính sách đề bạt và thăng tiến cho CBCNV. -Định kỳ kiểm định an toàn máy móc thiết bị. -Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động. -Đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong môi trường làm việc. -Tỷ lệ tham gia Bảng thương lượng tập thể của Công ty là: 100%. -Lựa chọn nguồn tuyển dụng có chất lượng cao. -Liên tục cải thiện chính sách nhân sự, nâng cao chính sách phúc lợi và tiền lương cho người lao động. -Đảm bảo mức lương bình quân tại Công ty luôn cao hơn mức lương tối thiểu vùng và trung bình của ngành.
		Xóa nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> -Tuyển dụng và tạo công ăn việc làm cho hơn 1,000 lao động. -Mức lương, thưởng và phụ cấp cạnh tranh (cao hơn mức trung bình của ngành và khu vực). -Mua nguyên vật liệu, các dịch vụ hậu cần tại địa phương. -Sử dụng các dịch vụ cung ứng nhà trọ, cung ứng suất ăn, đồng phục, dịch vụ bảo vệ, dịch vụ vận tải. -Chính sách lương, thưởng và phụ cấp cạnh tranh. -Tạo cơ hội thăng tiến, đối xử công bằng. -Tạo điều kiện tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. -Thực hiện được mục tiêu xóa đói giảm nghèo. 	
			Việc làm tốt và phát triển kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm bảo mức lương thưởng và phụ cấp duy trì ở mức cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành trong cùng địa bàn khu vực.

Lĩnh vực	Định hướng thực hiện	Gắn kết mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc	Lồng ghép hành động của Công ty STK hướng tới mục tiêu	Mục tiêu của Công ty 2020 - 2025
			<ul style="list-style-type: none"> -Mức tăng lương bình quân của cao hơn mức độ tăng GDP của cả nước và tỷ lệ lạm phát. -Đảm bảo môi trường làm việc tiện nghi và an toàn/vệ sinh. -Xây dựng một văn hóa doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh. -Cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức. 	
		Hòa bình công lý và thể chế hiệu quả 	<ul style="list-style-type: none"> -Cam kết hành động chính trực. -Xây dựng chính sách và biện pháp ngăn chặn các hành vi tham nhũng, hối lộ và trốn thuế. -Minh bạch và chính xác trong công bố thông tin. -Tuân thủ các quy định, chính sách ban hành của chính phủ. 	
		Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm 	<ul style="list-style-type: none"> -Triển khai sản xuất sợi sử dụng nguyên liệu tái chế, sợi phế. -Giảm thiểu sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất. -Thực hiện các biện pháp để tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước sạch. -Tái sử dụng ống giấy POY. -Ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn sản xuất về môi trường, trách nhiệm xã hội và chiến lược phát triển bền vững. 	
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG	<ul style="list-style-type: none"> -Đóng góp cho sự phát triển kinh tế tại địa phương. -Bảo vệ môi trường sản xuất tại địa phương. -Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Khu công nghiệp. 	Công nghiệp đổi mới và cơ sở hạ tầng 	<ul style="list-style-type: none"> -Tạo ra công việc làm trực tiếp và gián tiếp cho cộng đồng địa phương. -Đóng góp vào sự phát triển cơ sở hạ tầng địa phương. -Đổi mới chất lượng cuộc sống của người dân địa phương. -Đầu tư để tạo ra các sản phẩm mới, có giá trị gia tăng cao. -Bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên (dầu mỏ, nguồn nước) giảm thiểu phát thải khí nhà kính. 	<ul style="list-style-type: none"> -Tăng doanh thu, lợi nhuận của Công ty. -Liên tục mở rộng thị trường và mạng lưới khách hàng nội địa và xuất khẩu. -Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương. -Duy trì công ăn việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động trên địa bàn Củ Chi và Trảng Bàng. -Theo dõi và giám sát báo cáo đánh giá môi trường. -Tuân thủ pháp luật hiện hành, đảm bảo minh bạch trong việc thông tin và hoạt động kinh doanh. -Tích cực chống tham nhũng, hối lộ.
		Việc làm tốt và phát triển kinh tế 	<ul style="list-style-type: none"> -Đảm bảo mức lương thưởng và phụ cấp ở STK luôn được duy trì ở mức cạnh tranh. -Mức tăng lương bình quân của STK cao hơn mức độ tăng GDP của cả nước và tỷ lệ lạm phát. -Môi trường làm việc tiện nghi và an toàn/vệ sinh. -Xây dựng văn hóa doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh 	
		Hòa bình công lý và thể chế hiệu quả 	<ul style="list-style-type: none"> -Cam kết hành động chính trực. -Xây dựng chính sách và biện pháp ngăn chặn các hành vi tham nhũng, hối lộ và trốn thuế. -Minh bạch và chính xác trong công bố thông tin. -Tuân thủ các quy định, chính sách ban hành của chính phủ. 	

III.2 Đánh giá của Ban điều hành về các vấn đề môi trường-lao động-xã hội

- | Môi trường | Lao động | Cộng đồng địa phương |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ trọng sợi tái chế từ 16,2% (2018) lên 35% (2019) đã gián tiếp góp phần tăng lượng chai nhựa được tái chế từ 394 triệu chai lên 740 triệu chai nhựa. - Số lượng ống giấy POY đã sử dụng là 870.087 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại 3,56 lần; - Tổng lượng điện sử dụng giảm 6% so với cùng kỳ; mức carbon footprint đối với điện năng cũng giảm 6%. - Tổng lượng nước sử dụng giảm 5% so với cùng kỳ. - Không xảy ra trường hợp vi phạm về môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập của người lao động năm 2019 tăng bình quân 7% so với 2018. - Gia tăng quỹ thưởng tháng 13 và thưởng theo kết quả sản xuất kết doanh. - Nâng cao trình độ cho người lao động thông qua các khoá đào tạo từ các chuyên gia nước ngoài-trong nước, có lộ trình nâng bậc tay nghề cho người lao động. - Cải thiện cơ chế khiếu nại và lấy ý kiến của người lao động. - Không xảy ra trường hợp tai nạn lao động; - Hoàn tất phát hành ESOP cho người lao động. | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động kinh doanh tăng trưởng ổn định nên tổng giá trị đóng góp ngân sách cũng tăng 34% so với cùng kỳ ; - Tuân thủ quy định của khu công nghiệp, pháp luật về thuế, các quy định về hoạt động xuất nhập khẩu, quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán... - Gián tiếp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động ở địa phương. |

III.3 Báo cáo tác động đến môi trường



Vấn đề	Tần suất xảy ra	Mức độ có thể tác động	Hậu quả có thể tác động môi trường (*)	Biện pháp quản lý chung	Biện pháp quản lý cụ thể	Kết quả đo lường
Nồng độ bụi	1 điểm	1 điểm	Thấp (1 điểm)	Thành lập chỉ tiêu – định mức cho từng đơn vị liên quan; có trách nhiệm báo cáo hàng tuần, tháng, quý, bán niên và năm cho Tổng giám đốc điều hành (người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc thực hiện các chính sách về môi trường).	Quy trình đo kiểm chất lượng không khí định kỳ	Giá trị nồng độ tối đa cho phép bụi không chứa silic
Tiếng ồn	3 điểm	1 điểm	Trung bình (3 điểm)		Quy trình đo kiểm chất lượng không khí định kỳ, trang bị nút chống ồn, đóng kín cửa ra vào nhà máy; khám sức khỏe cho người lao động	Không xảy ra bệnh do tiếng ồn gây ra; Tiếng ồn vẫn có do đặc thù ngành nghề
Phát thải	3 điểm	2 điểm	Trung bình (6 điểm)		Tiết giảm sử dụng dầu DO, có biện pháp tiết kiệm lượng điện tiêu thụ	Lượng carbon footprint trên điện giảm 6%; trên dầu Diesel giảm 1%.
Nước thải & Chất thải	2 điểm	3 điểm	Trung bình (6 điểm)		Kiểm tra hàng ngày hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; phân loại và thu gom chất thải theo quy định	Không xảy ra vi phạm

(*) Chú thích

Hậu quả < 3	3 ≤ Hậu quả ≤ 6	Hậu quả > 6
Thấp	Trung bình	Cao

III.3.1 Vật liệu sử dụng

Phân loại vật liệu	Chủng loại Nguyên vật liệu	Nguồn gốc	2017 (tấn)	2018 (tấn)	2019 (tấn)	2019/2018
Vật liệu không thể tái tạo	Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật...	53.495	54.393	49.558	-9%
	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức	713,5	1.026	904	-18%
Vật liệu có thể tái tạo	Ống giấy	Việt Nam, Đài Loan	3.907	4.457	3.224	-28%
	Thùng Carton	Việt Nam	2.301	2.054	1.705	-17%

Sáng kiến bảo vệ môi trường năm 2019	Kết quả đạt được
- Gia tăng sản lượng hạt nhựa tái chế đã góp phần giảm lượng hạt nhựa nguyên sinh sử dụng, đồng thời giảm thiểu rác thải (chai nhựa qua sử dụng) cho Trái Đất.	- Lượng hạt nhựa nguyên sinh tiêu thụ đã giảm 31% so với cùng kỳ năm 2018. - Lượng hạt nhựa tái chế đã sử dụng là 16.401 tấn, tỷ lệ tái chế là 33% - Số chai nhựa đã qua sử dụng đã gián tiếp tái chế là 740 triệu chai, tăng 188% so với năm 2018.
- Thu hồi và tái sử dụng ống giấy POY	- Số lần tái sử dụng ống giấy: 3,56 lần, tỷ lệ tái sử dụng là 23%.

Tỷ lệ phần trăm của vật liệu tái chế được sử dụng

$$= \frac{\text{Số lượng chip tái chế được sử dụng (kg)}}{\text{Tổng số lượng chip đầu vào sử dụng (kg)}} \times 100 = \frac{16.401.136}{49.558.552} = 33\%$$

Trong năm 2019, số lượng ống giấy POY sử dụng là 870.087 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại 3,56 lần; do đó tỷ lệ tái sử dụng nguyên vật liệu (ống giấy) năm 2019 đạt 23%, tăng so với năm 2018 là 21,7%:

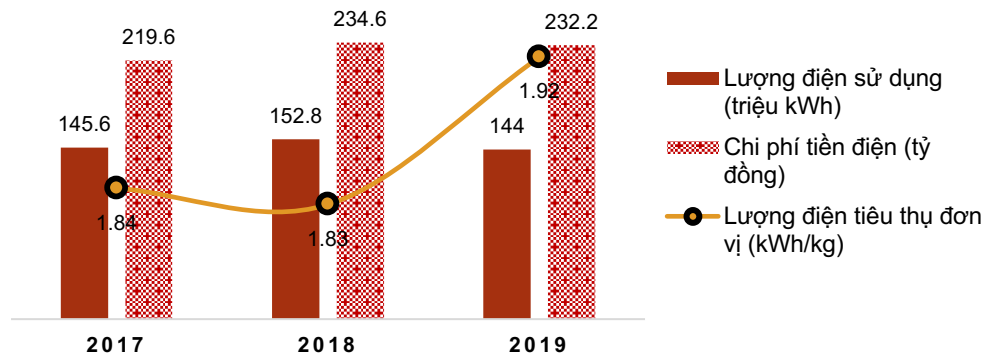
$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ thu hồi và tái sử dụng vật liệu ống giấy} &= \frac{\text{Số lượng vật liệu tái sử dụng}}{\text{Tổng số lượng vật liệu được sử dụng trong năm}} \\ &= \frac{\text{Số lượng ống giấy POY} \times \text{số lần tái sử dụng}}{\text{Số lượng ống giấy POY} \times (\text{số lần tái sử dụng}) + \text{số ống giấy DTY} + \text{số ống giấy FDY}} \\ &= \frac{870.087 \times 3,56}{870.087 \times (3,56) + 10.378.366} = 23\% \end{aligned}$$

III.3.2 Năng lượng tiêu thụ

Công ty chỉ sử dụng nguồn nhiên liệu điện năng và dầu DO trong các hoạt động sản xuất của mình. Trong đó:

- (1) Nguồn năng lượng không tái tạo: dầu DO. Khối lượng dầu do sử dụng trong năm 2019: 1,1 tấn.
- (2) Nguồn năng lượng tái tạo: điện.

(1) + (2) Tổng năng lượng đã tiêu thụ (đơn vị Jun): 518.320 J
Tình hình tiêu thụ điện năm 2019

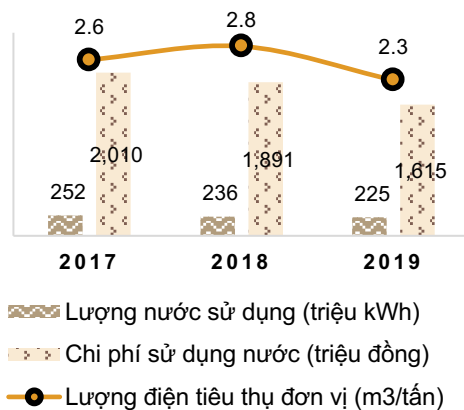


Lượng điện sử dụng năm 2019 giảm 6% và chi phí điện giảm 1%. Tuy nhiên lượng điện tiêu hao trên 1 đơn vị sản phẩm năm 2019 tăng nhẹ so với năm 2018 do Công ty chủ động chuyển đổi sản xuất các loại sợi có giá trị gia tăng cao như sợi recycle và sợi màu

Giải pháp	Tình trạng thực hiện
<ul style="list-style-type: none"> - Gắn biến tần cho quạt thổi AC 1, 2, 3 tại nhà máy Củ Chi. - Thay đèn cao 200W áp xung quanh nhà xưởng Củ Chi thành đèn Led 70W. - Thực hiện kiểm soát tắt mở đèn chiếu sáng máy DTY, điều khiển theo thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm được 20.879 kWh/ năm. - Chi phí tiết kiệm được là 32 triệu đồng/năm. - Thực hiện trên 38 máy, kết quả đánh giá tiết kiệm được 2 kW/giờ. Tiết kiệm được 27,2 triệu đồng/năm.

III.3.3 Nước tiêu thụ

Nguồn nước được sử dụng tại Công ty được cung cấp và đảm bảo chất lượng bởi Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp (KCN).



- Trong năm 2019, lượng nước sử dụng đã giảm 5% so với năm 2018, tiết kiệm được 275,5 triệu đồng nhờ vào nỗ lực quản lý chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm sử dụng nước. Ngoài ra, lượng nước tiêu hao trên 1 kg sợi cũng giảm 18% so với năm 2018.
- Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 875 m³ nước.
- Định kỳ đầu năm, Công ty sẽ thiết lập định mức sử dụng nước dựa theo kế hoạch khối lượng sợi sản xuất. Mục tiêu này được theo dõi và cập nhật hàng tháng đến các bộ phận sản xuất và các bộ phận liên quan để giám sát và theo dõi tình hình thực hiện.

Các biện pháp tái sử dụng và tiết kiệm nước đã thực hiện năm 2019

STT	Giải pháp	Hiệu quả
1	Tại nhà máy Củ Chi: Tái sử dụng nước ngưng tụ từ AC1,2 cấp cho tháp giải nhiệt số 3	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 875 m ³ , số tiền tiết kiệm được 7,1 triệu đồng.
2	Tại nhà máy Trảng Bàng: Thu hồi nước thải ra từ hệ thống bơm RO nước siêu tinh khiết.	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 3m ³ ngày. Tổng nước tiết kiệm 1.095 m ³ , với số tiền 7,7 triệu đồng.

3	Tại nhà máy Trảng Bàng: Thu hồi nước xả của máy sấy cấp lại cho tháp giải nhiệt	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 2 m ³ ngày. Tổng nước tiết kiệm 730 m ³ , với số tiền 5,1 triệu đồng.
----------	---	---

Tỷ lệ phần trăm của nước tuần hoàn và tái sử dụng

$$= \frac{\text{Khối lượng nước tuần hoàn và tái sử dụng}}{\text{Tổng khối lượng nước đầu vào}} \times 100 = \frac{2.700}{224.956} \times 100 = 1,2\%$$

III.3.4 Phát thải

Công ty đảm bảo việc quản lý nghiêm ngặt xử lý khí thải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trên thực tế, vì Công ty không có phát sinh khí thải do không sử dụng lò hơi trong hoạt động sản xuất.

Một số biện pháp Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:

- Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe container, xe tải, xe nâng, xe con của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.
- Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO.
- Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.

Trong 2019, hệ số carbon footprint của Công ty giảm 6% so với năm 2018. Ngoài ra, chỉ số carbon footprint cho dầu Diesel cũng giảm 75% so với năm 2018 chủ yếu do Công ty chủ động thay thế các xe nâng chạy dầu bằng xe nâng sử dụng điện để tăng cao hiệu suất nâng hàng và tính cơ động trong vận hành.

III.3.5 Nước thải và Chất thải

Nước thải

Sơ Bộ Kỹ xác định nguồn nước thải của Công ty xuất phát từ 2 nguồn: nước thải sinh hoạt từ nhân viên và nước thải sản xuất (nước thải từ phòng nhuộm, kiểm phẩm)

Đối với việc quản lý nguồn nước thải, Công ty đưa ra những phương pháp sau:

- Xử lý nguồn nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành,
- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải riêng biệt và được phép đấu nối đầu ra với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN.
- Thường xuyên quan trắc các thông số chất lượng nước thải, đảm bảo xử lý chỉ tiêu chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn GRS,
- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về nước thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành,
- Đo lượng nước thải ra hàng ngày, có ghi chép lưu hồ sơ báo cáo đầy đủ,
- Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chất thải

Công ty nhận diện 2 nguồn chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Công ty đã và đang áp dụng các biện pháp để xử lý các nguồn chất thải:

- **Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại:**
 1. Thu gom về kho chứa theo đúng quy trình phân loại và quản lý rác thải;
 2. Chuyển cho các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.
- **Đối với chất thải nguy hại:**
 1. Cảnh báo và dán nhãn chất thải nguy hại;
 2. Thiết lập nơi tập trung chất thải nguy hại riêng biệt;
 3. Chuyển cho các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.

Tổng hợp chất thải nguy hại và phương pháp xử lý

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
---------------	---------------	-------------------	---------------------------------

Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu)	44	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM
Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (bình mực máy in, máy fax)	3	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (Dầu thải)	26	Thiêu đốt	Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM
Bóng đèn huỳnh quang thải	7	PH-HR-C	Cty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM
Bao bì cứng thải bằng kim loại (Phuy sắt)		Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Bao bì cứng thải bằng thải bằng nhựa (Phuy nhựa)	28.901	Tái chế	Cty TNHH Sản xuất Cơ khí và dịch vụ Đại Phúc
Tổng cộng	28.981		

III.3.6 Tuân thủ về môi trường

Trường hợp vi phạm pháp luật và các quy định về môi trường: Không có.

III.4 Báo cáo tác động đến lao động xã hội

Số lượng lao động tính đến 31/12/2019: **963** người.

III.4.1 Cơ cấu nhân sự

Theo giới tính

Nam	786
Nữ	117

Theo trình độ

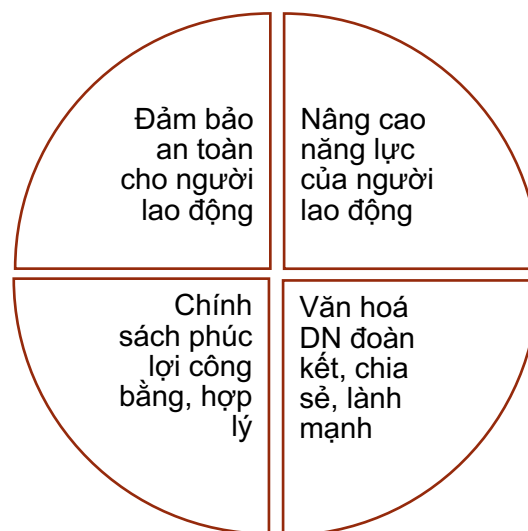
Cấp 2,3	433
Tốt nghiệp THPT	237
Trung cấp/ Cao Đẳng	231
Đại học trở lên	62

Theo vị trí công việc

Quản lý	74
Nhân viên văn phòng	169
Công nhân	720

Tổng cộng lao động toàn Công ty 963

III.4.2 Chính sách lao động năm 2019



Đảm bảo an toàn cho người lao động. Công ty thực hiện đảm bảo an toàn cho người lao động ở hai mặt chính: đảm bảo

Nâng cao năng lực của người lao động. Hằng năm, Sợi Thế Kỷ luôn đề ra những chương trình đào tạo

Chính sách phúc lợi công bằng, hợp lý. Thu nhập của CBCNV đều được dựa trên kết

Văn hoá doanh nghiệp đoàn kết, chia sẻ, lành mạnh. Công ty lập ra Công đoàn để chăm lo đời sống tinh thần của

an toàn sức khỏe và đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho người lao động. Thứ nhất, Công ty thực hiện thăm khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp định kỳ cho người lao động, có cơ sở y tế đạt chuẩn. Ngoài ra, Công ty luôn cải tiến bữa ăn cho nhân viên Công ty và bảo đảm an ninh tại nhà trọ của người lao động. Thứ hai, Công ty lên kế hoạch định kỳ về kiểm soát trang thiết bị, máy móc, hệ thống phòng chống cháy nổ, kiểm tra cơ sở hạ tầng, mạng lưới điện trong Công ty.

tay nghề, nâng bậc tay nghề cho khối sản xuất trực tiếp. ngoài các khoá đào tạo chuyên môn, Công ty cũng đào tạo về các kỹ năng sơ cứu cấp cứu, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động... Mỗi phòng ban đều có xây dựng mục tiêu chung và mục tiêu riêng cho từng nhân viên, từ đó tạo động lực để người lao động có cơ hội thăng tiến, thử thách ở những vị trí cao hơn.

quả thực hiện của mỗi thành viên, bao gồm thu nhập cơ bản, phụ cấp, thưởng theo hoàn thành nhiệm vụ, thưởng lương tháng 13... và có lộ trình tăng thu nhập theo vị trí. Ngoài ra, chính sách thưởng phạt được xử lý theo quy trình, áp dụng công khai, đảm bảo bình đẳng trong tập thể.

CBCNV thông qua các hoạt động gắn kết tập thể định kỳ như tặng quà Tết, tặng quà sinh nhật, thưởng ngày lễ trong năm... Đồng thời, Công đoàn Công ty cũng khuyến khích tinh thần chia sẻ những CBCNV gặp khó khăn, bệnh nặng, nhân rộng văn hoá đồng cảm chia sẻ trong doanh nghiệp. Công ty cũng dứt khoát nói không với nạn tham nhũng, hối lộ, có biện pháp ngăn chặn và xử lý kỷ luật những hành vi vi phạm, đảm bảo môi trường làm việc kỷ luật, lành mạnh.

Những thay đổi chính sách lao động trong năm 2019

Lập quy định để phân bổ ngày phép hợp lý trong các đơn vị, đảm bảo sức khỏe cho người lao động

Gia tăng quỹ thưởng theo kết quả kinh doanh cho CBCNV

Rà soát và bổ sung chế độ thưởng-phạt, các hình thức và mức độ kỷ luật đối với người lao động

STK luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có tay nghề và trình độ cao. Chính vì thế, trình độ học vấn và việc tuân thủ tinh thần kỷ luật lao động luôn là một trong các tiêu chí của chính sách tuyển dụng của Công ty.

Quy trình tuyển dụng được dựa trên nhu cầu sử dụng lao động thực tế của Công ty và khả năng đáp ứng các yêu cầu của vị trí tuyển dụng của ứng viên tham gia ứng tuyển, tuyệt đối không có trường hợp ngoại lệ, STK cam kết minh bạch trong quá trình tuyển dụng và đảm bảo môi trường làm việc công bằng, minh bạch với người ứng tuyển, Ngoài ra, Công ty còn nghiêm ngặt cam kết không sử dụng lao động trẻ em (dưới 18 tuổi) và lao động đã có hành vi phạm pháp trước đó.

III.4.3 Phúc lợi cho người lao động

❖ Lương cơ bản

Công ty cam kết luôn căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng theo từng năm để xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bằng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương của Công ty. Đồng thời, người lao động hàng năm luôn được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

❖ Lương thực nhận

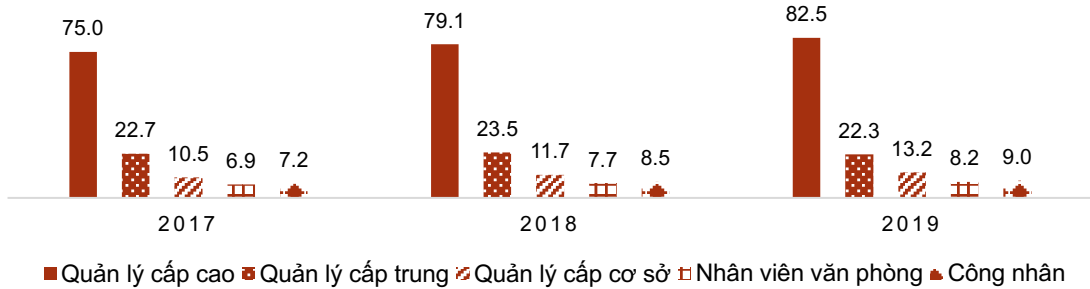
Khối văn phòng

Khối sản xuất

Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.

Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc, Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Thu nhập bình quân của người lao động tại STK
(triệu đồng/người/tháng)



Trong năm 2019 thu nhập bình quân của người lao động tăng 7% so với năm 2018, mức tăng trưởng chủ yếu là do biến động nhân sự thay đổi mới với các bậc lương mới cùng với chính sách nâng lương hàng năm của Công ty dẫn đến mức thu nhập bình quân của họ tăng trong năm 2019 so với năm 2018.

❖ Tiền thưởng

Tiền thưởng cho người lao động được căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- Thưởng tác nghiệp viên
- Thưởng chấp hành nội quy
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ
- Thưởng bậc tay nghề
- Thưởng theo doanh số bán hàng
- Thưởng hiệu quả mua hàng
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng
- Thưởng các ngày Lễ

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CBCNV:

- Thưởng Tết
- Thưởng đột xuất theo hiệu quả hoạt động và kết quả doanh thu của Công ty, trong năm,

❖ Chế độ bảo hiểm

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là **100%**. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn bộ người lao động của Công ty.

❖ Phúc lợi

Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm chăm sóc đến đời sống của CBCNV làm việc tại Công ty thông qua các chính sách hỗ trợ như sau:

- Nhà trọ cho CB-CNV
- Bữa ăn phụ giữa ca làm việc
- Bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại
- Ngày nghỉ định kỳ hằng năm
- Khám sức khỏe định kỳ
- Phụ cấp điện thoại;
- Hỗ trợ lao động nữ có con nhỏ: làm việc 7 giờ/ngày đối với lao động nữ có con nhỏ dưới 1 tuổi; hỗ trợ sữa cho nữ lao động có con nhỏ dưới 3 tuổi;

- Tạo cơ hội cho người lao động tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho CBCNV với giá ưu đãi;
- ❖ **Bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người lao động**
 - Tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan trong suốt quá trình hoạt động của Công ty;
 - Nhận diện, đánh giá và có biện pháp phòng tránh, kiểm soát các rủi ro như dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn... và thành lập quy trình lao động và đưa vào nội dung đào tạo cho người lao động trước khi làm việc;
 - Trang bị đồng phục bảo hộ lao động;
 - Đảm bảo cung cấp các phương tiện hỗ trợ y tế cần thiết cho tất cả người lao động;
 - Cung cấp đầy đủ thiết bị, phương tiện đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ;
 - Đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc, thường xuyên huấn luyện về sức khỏe, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý chất thải, vận chuyển và xử lý hóa chất và các nguyên vật liệu nguy hiểm cho người lao động và các cấp quản lý theo quy định pháp luật hiện hành;
 - Định kỳ 6 tháng một lần, Tổng giám đốc sẽ xem xét đánh giá điều chỉnh, bổ sung những bất cập của chính sách cho phù hợp với Luật định,
 - Tham vấn các chính sách liên quan để các bên có thể kịp thời đóng góp và nâng cao tính hiệu quả áp dụng của các chính sách trong hoạt động sản xuất của Công ty;
 - Đo kiểm môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế;

Trong năm 2019, không xảy ra trường hợp tai nạn lao động

III.4.4 Tỷ lệ biến động nhân sự

Nhờ vào các chính sách lao động hợp lý và sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty, tỷ lệ biến động nhân sự trong năm 2019 giảm từ 23% (2018) xuống còn 21,6% (2019). Ngoài ra, các chính sách về lương thưởng, phúc lợi cũng được cải thiện so với năm trước, góp phần khích lệ, nâng cao đời sống của người lao động, tạo cơ hội cho người lao động làm việc cũng như gắn kết được lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

III.4.5 Giáo dục và đào tạo

	2017	2018	2019
Số lượng khóa đào tạo	20	22	21
✓ Đào tạo nội bộ	13	15	12
✓ Thuê ngoài	7	7	9
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (triệu đồng)	158,4	51,4	43,5
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (triệu đồng) (tính thêm lương cho nhân viên đào tạo)	821		973,5
Số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm)	222,34	130,83	138,4

Số giờ đào tạo trung bình theo cấp bậc (giờ/người/năm)

Cấp bậc	Số giờ trung bình
Quản lý	3
Nhân viên văn phòng	10
Công nhân	160

Các chương trình nâng cao kỹ năng cho người lao động

Tên khóa đào tạo	Đơn vị được đào tạo
An toàn vệ sinh lao động	CBCNV
Lớp đào tạo hóa chất	CBCNV
Kỹ thuật An toàn hóa chất (nhóm 3)	CBCNV
Đào tạo sơ cấp cứu	CBCNV
Đào tạo PCCC	CBCNV
Đào tạo quy trình sản xuất POY	Kinh doanh
Đào tạo quy trình sản xuất DTY	Kinh doanh
Khóa đào tạo về biến tần (inverter)	Cơ điện

Hướng dẫn quy tắc xuất xứ hàng hóa, tra cứu thuế nhập khẩu; đọc hiểu quy tắc cụ thể mặt hàng và cách áp dụng hiệu quả các điều kiện ưu đãi thuế quan trong CPTPP áp dụng từ ngày 08/03/2019	XNK Kinh doanh
Cơ chế chứng nhận xuất xứ đối với doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa vào Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ	XNK
Hướng dẫn vận dụng Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến Bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	Kinh doanh
Hướng dẫn về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, Cơ chế Rex và thuế XNK ưu đãi đặc biệt trong CPTPP	XNK Kinh doanh

III.4.6 Cộng đồng xã hội

❖ Hoạt động đóng góp cho cộng đồng

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục xây dựng quỹ học bổng cho học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục tại đại phương chung tay cùng nhà nước xây dựng và nâng cao trình độ, xóa mù chữ và chất lượng giáo dục tại địa phương với kinh phí hơn 13 triệu đồng và hơn 13 suất học bổng tại các trường Trung cấp nghề Củ Chi, Cao đẳng nghề Tây Ninh.

Khoản mục (tỷ đồng)	2017	2018	2019
Tổng số tiền lương-thưởng đã chi trả cho người lao động	96	118	108*
Tổng giá trị giao dịch với nhà cung cấp	1.438	1.855	1.484
+ Giá trị giao dịch với nhà cung cấp nội địa	185	238	197
Tổng tiền thuế đã đóng trong năm (bao gồm thuế GTGT, thuế XNK, Thuế TNDN, Thuế TNCN, Thuế tài nguyên và các loại thuế khác...)	136	125	168

(* Tổng thu nhập người lao động năm 2019 giảm so với năm 2018 do số lượng CBCNV giảm)

❖ Hoạt động tuân thủ pháp luật

- ✓ Công bố thông tin công khai về các kết quả đánh giá tác động môi trường và xã hội
- ✓ Các quy trình tiếp nhận và giải quyết khiếu nại chính thức cho cộng đồng địa phương
- ✓ Tuân thủ và ủng hộ chủ trương của nhà nước
- ✓ Công ty cam kết và nghiêm túc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật ban hành, luôn tôn trọng và tuân thủ chủ trương của nhà nước đề ra.
- ✓ Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không chấp hành các quy định chủ trương của nhà nước,
- ✓ Đồng thời, Tổng giám đốc cam kết luôn nghiêm túc chấp hành và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội, pháp luật Việt Nam và các tiêu chuẩn khác trong doanh nghiệp, cụ thể:
 - Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế chân;
 - Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
 - Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
 - Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
 - Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
 - Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
 - Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi,

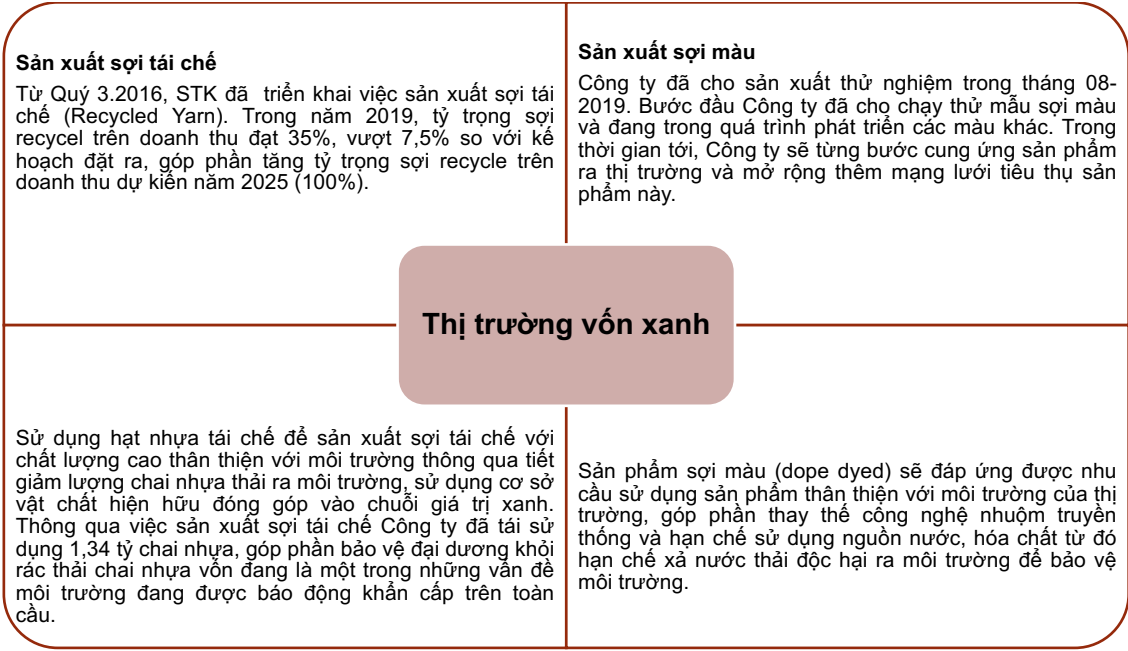
Chống tham nhũng - hối lộ

Ban điều hành Công ty luôn chú trọng đề cao các hoạt động chống tham nhũng và đảm bảo công bằng trong môi trường làm việc. Trong toàn bộ hệ thống hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc đạo đức cơ bản nhằm tạo ra sự liêm chính trong các hoạt động. Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc và sẽ không có bất kỳ sự khoan nhượng nào đối với bất kỳ hành vi hối lộ, mua chuộc hay những khoản lợi ích không chính đáng khác nếu nó đi ngược với các quy định pháp luật, và quy định của Công ty hay các quy tắc đạo đức tại những quốc gia mà chúng tôi hoạt động.

III.5 Thị trường vốn xanh

Từ năm 2016, để hướng tới thị trường vốn xanh phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty, STK đã mạnh mẽ đầu tư và thực hiện các dự án xanh nhằm mục đích xây dựng và phát triển Công

ty theo hướng tăng trưởng xanh, góp phần nâng cao giá trị phát triển kinh tế và bảo vệ và giảm tác động tới môi trường. Cụ thể:



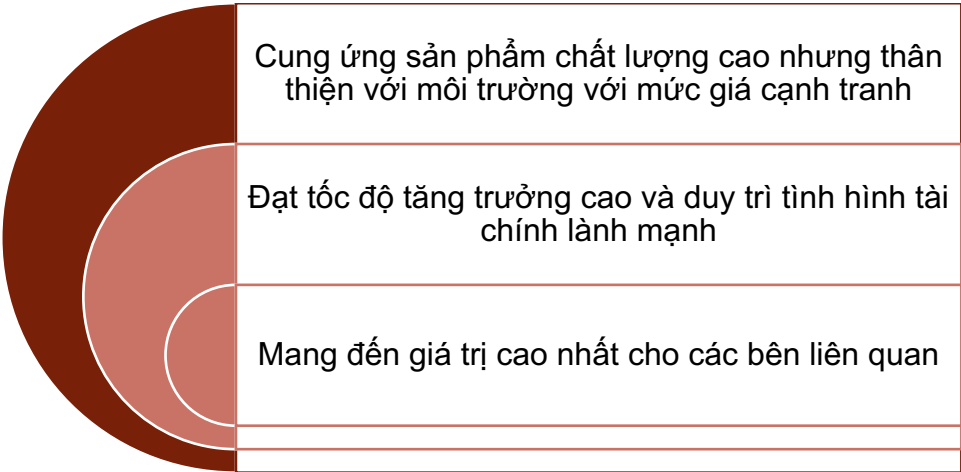
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

KHÔNG NGỪNG VƯƠN XA

Sợi Thế Kỳ xác định tầm nhìn trung-dài hạn dựa trên những triển vọng tăng trưởng của ngành dệt may trên thế giới và Việt Nam, trên cơ sở chú trọng vào mục tiêu cốt lõi của doanh nghiệp và phân tích điểm mạnh-yếu, cơ hội-thách thức (SWOT) để đưa ra chiến lược phát triển cho doanh nghiệp trong thời gian tới.

Để tồn tại và phát triển trong thị trường có nhiều rủi ro khó lường (có liên quan tới chiến tranh thương mại Mỹ Trung, xu hướng bảo hộ trong thương mại quốc tế, dịch bệnh, các bất ổn chính trị và kinh tế trên thế giới), STK cần liên tục nâng cao năng lực cạnh tranh (cải thiện chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, phát triển sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, hoàn thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực của nguồn nhân lực). Bên cạnh đó, Công ty cũng cần nhanh nhạy đáp ứng với xu hướng mới của thị trường nhằm tránh cạnh tranh.

IV.1 Mục tiêu sản xuất kinh doanh gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững chủ yếu



IV.2 Phân tích SWOT

Điểm mạnh

- Tập trung kinh doanh ngành nghề cốt lõi;
- Chiến lược kinh doanh đón đầu xu hướng của thị trường;
- Máy móc, công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực lâu năm và lành nghề;
- Tình hình tài chính ổn định và minh bạch;
- Sản phẩm cung cấp có chất lượng cao và dịch vụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu khách hàng.



Cơ hội

- Nhu cầu sản phẩm dệt may vẫn giữ đà tăng trưởng bền vững 3-4% trên toàn cầu;
- Sợi Polyester nói chung và sợi Polyester Filament nói riêng vẫn chiếm ưu thế lớn nhất trong cơ cấu của ngành sợi;
- Các hiệp định thương mại được thiết lập;
- Xu hướng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường đang trong xu hướng tăng lên;
- Cơ hội khai thác các thị trường nhập khẩu của Mỹ do căng thẳng từ chiến tranh thương mại.

Điểm yếu

- Nguồn nhân lực cấp cao và cấp trung còn thiếu kinh nghiệm quản lý và đào tạo nguồn nhân lực cấp thấp hơn.
- Là doanh nghiệp xuất khẩu nhưng vẫn còn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Do tính đặc thù của ngành nghề nên KQKD dễ bị tác động trước rủi ro sụt giảm nhu cầu.

Thách thức

- Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung cũng mang lại thách thức vì Trung Quốc sẽ có thể bán phá giá ở các thị trường như Việt Nam, Bangladesh hoặc gian lận thương mại bằng cách chuyển hàng về Việt Nam để xuất đi Mỹ nhằm tránh thuế áp bổ sung;
- Các chi phí điện, nhân công có thể tăng gây tăng chi phí cho doanh nghiệp;
- Rào cản gia nhập ngành không lớn;

IV.3 Chiến lược phát triển kinh doanh gắn kết chiến lược phát triển bền vững trung-dài hạn

Sợi Thế Kỷ đã nhanh nhạy nắm bắt cơ hội từ thị trường cũng như nhận biết được những nguy cơ tiềm ẩn, với vai trò là nhà sản xuất nguyên liệu cho chuỗi cung ứng ngành dệt may (sợi Polyester Filament) đã thiết lập chiến lược phát triển trọng điểm cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025.

Tập trung phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường

Câu chuyện từ chai nhựa đã qua sử dụng đến sợi tái chế

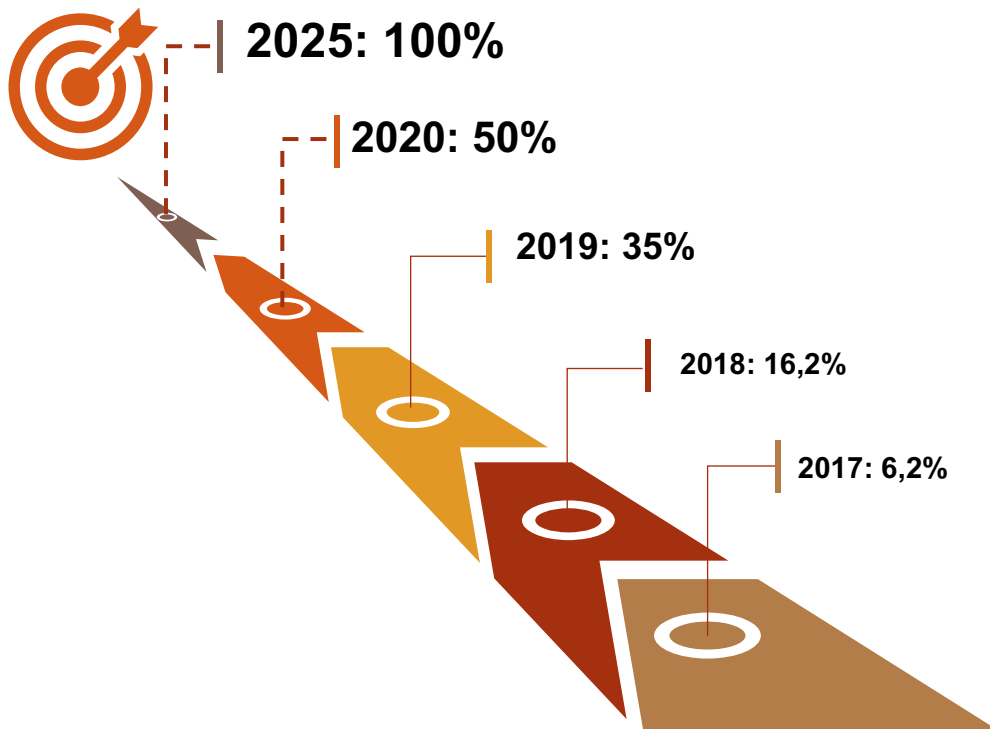
Với chiến lược kinh doanh lấy khách hàng làm trọng tâm, không những quan tâm đến khách hàng trực tiếp của Công ty mà còn mở rộng ra nhóm khách hàng sử dụng sản phẩm cuối cùng, ngay từ năm 2016 Công ty đã phát triển sản phẩm sợi tái chế, được tái chế từ chai nhựa đã qua sử dụng, mang thông điệp giảm rác thải nhựa cho trái đất. Đây cũng là sản phẩm mũi nhọn mà Công ty hướng đến giai đoạn 2020-2025.

Sợi tái chế chính là bước ngoặt đầu tiên của Công ty thực hiện chiến lược sản phẩm này, từ đó Sợi Thế Kỷ lấy đà phát triển đồng thời các sản phẩm có giá trị tăng cao khác và có nhiều tính năng đặc biệt như sợi dope dyed (màu đen, màu xanh đen...), sợi recycle plus...



Công ty không chủ trương tăng công suất liên tục để mở rộng quy mô nhanh chóng mà chú trọng tăng tính hiệu quả thông qua chiến lược về sản phẩm. Do đó, sản phẩm sợi tái chế của Sợi Thế Kỷ có những ưu thế cạnh tranh về chất lượng và tính năng đặc biệt. Với những tiềm năng phát triển của sợi tái chế, Sợi Thế Kỷ tăng tỷ trọng sợi tái chế qua từng năm.

Lộ trình tăng tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu



Gắn kết doanh nghiệp vào chuỗi cung ứng bền vững của các nhãn hàng lớn trên thế giới.

Sợi Thế Kỷ đã chuẩn bị “sân chơi” riêng cho chính mình từ năm 2016, trang bị cho mình những lợi thế cạnh tranh về máy móc, nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu đạt chuẩn, phương thức quản lý sản xuất. Việc hợp tác với một nhà cung ứng lớn ở Mỹ và được chỉ định là nhà sản xuất nhượng quyền duy nhất ở Việt Nam cũng là nền tảng vững chắc để Sợi Thế Kỷ lớn mạnh ở thị trường nội địa, tiến ra các thị trường châu Á như Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan... Nắm rõ được đặc thù của ngành, ở Sợi Thế Kỷ, không dùng chiến lược truyền thống để cạnh tranh về giá cả với các đối thủ lớn có công suất lớn như Trung Quốc mà tập trung vào phát triển sản phẩm có những tính năng đặc biệt đa dạng chủng loại (quy cách) với chất lượng vượt trội. Sợi Thế Kỷ lựa chọn phân khúc trung-cao cấp để định vị doanh nghiệp và sau hơn 19 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã khẳng định và chứng minh được chiến lược và định hướng là đúng đắn.

Từ một doanh nghiệp nội địa, Sợi Thế Kỷ đã vươn mình ra tầm thế giới, không những là nhà cung ứng toàn cầu đáng tin cậy, có uy tín của các doanh nghiệp sản xuất vải mà còn là một đơn vị được các thương hiệu thời trang hàng đầu như Nike, Adidas, Target, Uniqlo... tin tưởng để gắn kết vào chuỗi cung ứng của mình.

Chiến lược kinh doanh gắn liền với các yếu tố phát triển bền vững: môi trường, xã hội, cộng đồng

Với tầm nhìn không chỉ trong ngắn hạn, Sợi Thế Kỷ luôn nhận thức rằng phát triển kinh tế phải gắn liền với phát triển bền vững. Ngoài chiến lược sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm sợi tái chế còn được cấp các chứng chỉ được đánh giá dựa trên các yếu tố lao động, cộng đồng địa phương, tiết kiệm năng lượng... như GRS (Global Recycled Standard), Oeko-tex 100 chứng nhận sợi không sử dụng các chất độc hại.

Môi trường

- Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng điện-nước, giảm thiểu phát thải-tiếng ồn.
- Góp phần giảm rác thải thông qua việc sử dụng nguyên vật liệu có nguồn gốc từ rác thải nhựa trên mặt đất, rác thải trên biển.
- Góp phần cắt giảm công đoạn nhuộm trong chuỗi cung ứng dệt may thông qua việc phát triển sợi màu.

- Hạn chế phế phẩm hay chất thải ra môi trường như kiểm soát quy trình xử lý nước thải và tái chế lại sợi phế phát sinh trong quá trình sản xuất.

Xã hội-người lao động

- Đảm bảo môi trường làm việc lành mạnh, có kỷ luật, chăm lo sức khỏe và an toàn cho người lao động;
- Có chính sách phúc lợi, thưởng phạt công bằng, công khai, hợp lý giữa người lao động.
- Chú trọng vào bồi dưỡng nguồn nhân lực, bổ sung nguồn nhân lực (nước ngoài) có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất góp phần nâng cao kiến thức công nghệ và quản lý cho đội ngũ quản lý của Công ty.

Cộng đồng

- Phát triển ổn định, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng tại địa phương;
- Đóng góp vào ngân sách địa phương theo pháp luật;

V. QUẢN TRỊ RỦI RO

PHÒNG NGỪA HƠN LÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

V.1 Mục tiêu của quản trị rủi ro

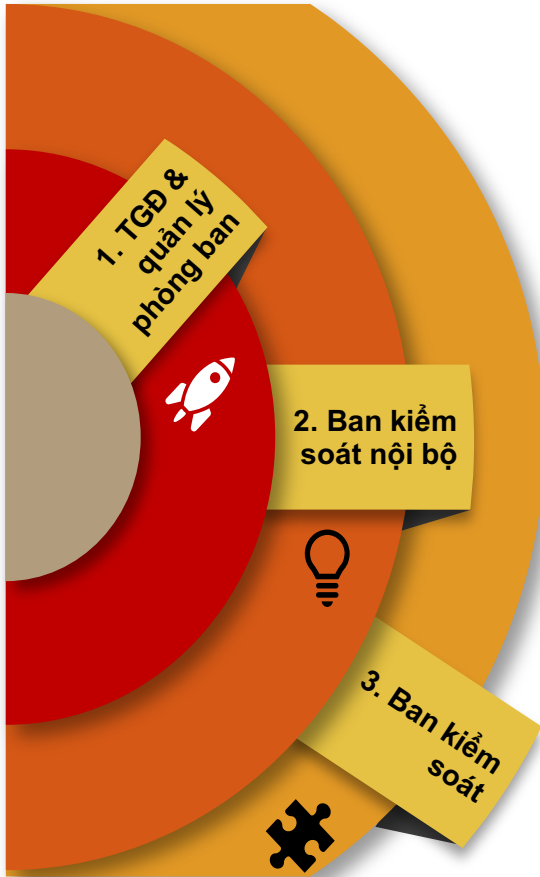
Để đạt được mục tiêu và bám sát chiến lược đã đặt ra, doanh nghiệp cần nhận biết được những rủi ro tiềm ẩn và có biện pháp phòng ngừa hoặc giảm thiểu rủi ro.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty đã xây dựng quy trình quản lý rủi ro nhằm mục đích:

- Nhận diện rủi ro từ bên ngoài và nội tại của Công ty, từ đó chủ động quản trị rủi ro, giảm thiểu thiệt hại và tận dụng các cơ hội đến từ rủi ro.
- Đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định, bền vững, duy trì được tốc độ tăng trưởng, hoàn thành được mục tiêu đã đề ra.
- Xây dựng ý thức và văn hóa phòng ngừa và quản trị rủi ro hơn là giải quyết vấn đề.

V.2 Hệ thống quản trị rủi ro của STK

Hệ thống quản trị rủi ro của Sợi Thế Kỷ được xây dựng theo mô hình **“Ba tầng phòng vệ”**, cụ thể như sau:



TGD & quản lý phòng ban

Xây dựng ma trận rủi ro cho từng bộ phận và toàn Công ty.

Đánh giá và xếp hạng rủi ro sau khi đã được nhận diện theo mức độ ảnh hưởng đến Công ty.

Đưa ra những cải tiến nhằm hạn chế rủi ro trong từng hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.

2. Ban kiểm soát nội bộ

Xem xét những cơ chế quản trị rủi ro của các phòng ban, từ đó xây dựng nên các chỉ tiêu để làm cơ sở đánh giá.

Theo dõi, rà soát hoạt động có đúng như những chỉ tiêu đã đề ra hay không.

Kịp thời ngăn chặn và xử lý khi có sai phạm, hoặc các nguy cơ có thể xảy ra.

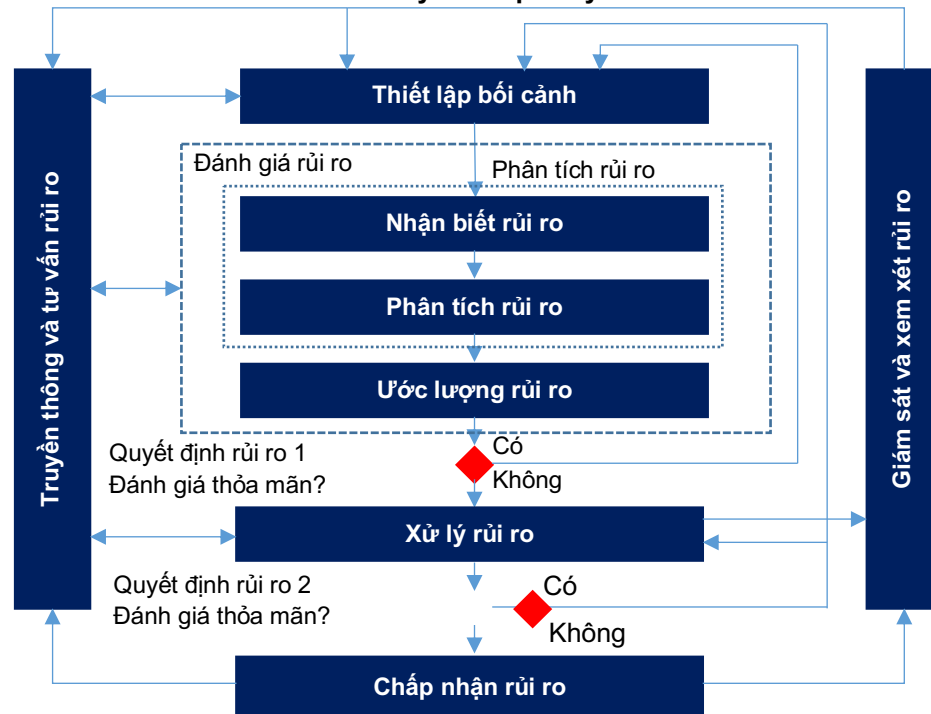
3. Ban kiểm soát

Đánh giá hoạt động của ban kiểm soát nội bộ có hiệu quả và kịp thời hay không.

Đưa ra những giải pháp cải tiến, hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro.

V.3 Quy trình quản lý rủi ro

Hình 6: Quy trình quản lý rủi ro



V.4 Nhận diện rủi ro

Các rủi ro được xác định trên cơ sở các mục tiêu chiến lược và các rủi ro trọng yếu có liên quan tới các mục tiêu chiến lược của Công ty.

- Rủi ro kinh tế
- Rủi ro nhu cầu sụt giảm

- Rủi ro cạnh tranh
- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro hoạt động
- Rủi ro tài sản
- Rủi ro vận hành
- Rủi ro pháp luật
- Rủi ro chính sách
- Rủi ro bị kiện phá giá tại các thị trường xuất khẩu
- Rủi ro môi trường
- Rủi ro an ninh thông tin
- Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực

V.5 Xác định mức độ rủi ro - Ma trận rủi ro

Mức độ nghiêm trọng của rủi ro (*Risk*) = Hệ quả (*Consequence*) * Khả năng xảy ra (*Likelihood*)

Bảng 7: Ma trận đánh giá rủi ro

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro (<i>Consequence</i>)	Khả năng xảy ra rủi ro (<i>Likelihood</i>)						
	Thang điểm		Hầu như không xảy ra	Rất ít xảy ra	Có khả năng xảy ra	Thỉnh thoảng xảy ra	Thường xuyên xảy ra
			1	2	3	4	5
Rất nhỏ	1	1	2	3	4	5	
Nhỏ	2	2	4	6	8	10	
Trung bình	3	3	6	9	12	15	
Lớn	4	4	8	12	16	20	
Rất lớn	5	5	10	15	20	25	

Phân loại rủi ro theo mức độ nghiêm trọng của rủi ro

Risk < 6	$6 \leq \text{Risk} \leq 9$	Risk > 9
Thấp	Trung bình	Cao

V.6 Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu

Bảng 8: Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro
▶ Rủi ro nhu cầu sụt giảm	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thiên tai, dịch bệnh có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	-Để đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu mục tiêu, Công ty tích cực phát triển các khách hàng mới và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành để giữ chân khách hàng thân thiết. -Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng công tác nghiên cứu phát triển để ra những sản phẩm có tính năng kỹ thuật đặc biệt được các thương hiệu thời trang thể thao ưa dùng.
▶ Rủi ro vận hành	Việc nhân viên không tuân thủ các quy trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	-STK rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các quy trình hoạt động chuẩn ("SOP") và bộ phận quản lý chất lượng ("QC") tiến hành

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro
			kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất. -Tăng cường vai trò của các bộ phận trong việc tự kiểm soát rủi ro trong quá trình hoạt động.
▶ Rủi ro chất lượng	Do thuộc ngành sản xuất nguyên vật liệu, nên sản phẩm đầu ra của Công ty sẽ là nguyên vật liệu đầu vào của khâu sản xuất khác, chính vì thế nếu chất lượng không được đảm bảo, sẽ ảnh hưởng lớn đến khách hàng, dẫn đến việc Công ty bị khiếu nại hoặc bồi thường thiệt hại.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	-Công ty thiết lập các quy trình, cơ chế kiểm soát chéo chất lượng ở từng khâu sản xuất. -Đội ngũ sản xuất lành nghề, giàu kinh nghiệm luôn kiểm soát chặt chẽ trước khi giao đến khách hàng.
▶ Rủi ro giá cả	Sự biến động giá cả trên thị trường thế giới có thể ảnh hưởng tới giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm của Công ty. Price gap giảm xuống (tốc độ tăng của giá bán chậm hơn tốc độ tăng của giá nguyên vật liệu và chi phí đầu vào)	Rủi ro cao (16) = Thịnh thoái xảy ra (4) x hệ quả lớn (4).	Đa dạng hóa nhà cung cấp và danh mục khách hàng cũng như cơ chế khớp hợp đồng mua nguyên liệu với hợp đồng bán thành phẩm nên STK có thể duy trì được biên lợi nhuận giữa giá bán thành phẩm và giá mua hạt nhựa polyester chip.
▶ Rủi ro cạnh tranh	Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc và các quốc gia khác như Hàn Quốc và Đài Loan sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ FTA sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi. Các đối thủ chuyển sang phân khúc cao cấp hoặc sản xuất sợi tái chế	Rủi ro cao (16) = Thịnh thoái xảy ra (4) x hệ quả lớn (4).	Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, STK tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.
▶ Rủi ro tỷ giá	Nguyên vật liệu hạt nhựa polyester chiếm khoảng 55%-60% trong giá vốn hàng bán của STK và hiện nay STK phải nhập khẩu mặt hàng này bằng USD.	Rủi ro cao (12) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả lớn (4).	-Để hạn chế lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, Công ty luôn duy trì tỷ trọng doanh thu xuất khẩu ở mức 60% nhằm tạo nguồn thu USD để phục vụ cho việc nhập nguyên liệu và trả nợ. Đối với lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan tới việc đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán. ⁵ -Lên kế hoạch dự báo tỷ giá tăng để có giải pháp ứng phó kịp thời.

⁵ Các khoản trích lập dự phòng này chỉ ảnh hưởng tới lợi nhuận trong kỳ nhưng không ảnh hưởng tới dòng tiền mặt của Công ty.

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro
▶ Rủi ro nguyên vật liệu	Hiện tại, Công ty đang nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất chính, cho nên khi nguồn cung nguyên vật liệu bị thiếu hụt hoặc không đảm bảo chất lượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty như giao hàng không đúng hạn, chất lượng không đảm bảo...	Rủi ro cao (12) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả lớn (4).	- Công ty luôn có chính sách đa dạng nhà cung cấp và đánh giá chất lượng nhà cung cấp định kỳ. - Tùy theo điều kiện thị trường, Công ty luôn lưu trữ một lượng nguyên vật liệu nhất định để đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.
▶ Rủi ro bị kiện phá giá	Trong bối cảnh tự do hóa Thương mại hiện nay, các biện pháp phòng vệ thương mại (như kiện bán phá giá, kiện chống trợ cấp) thường được chính phủ các nước nhập khẩu áp dụng để bảo vệ nền sản xuất nội địa của nước họ. Các yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ Thương mại này của các nhà sản xuất nội địa đôi khi rất phi lý và để bác bỏ các yêu cầu phi lý đó đòi hỏi nhiều công sức và thời gian.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả lớn (4).	STK áp dụng chính sách giá cả hợp lý cho thị trường xuất khẩu và nội địa và có hệ thống báo cáo đầy đủ để có thể chứng minh là STK không bán phá giá. Ngoài ra, công ty cũng thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng ngành và Hiệp hội Bông Sợi Việt Nam để cập nhật thông tin thị trường cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của STK và các đồng nghiệp Việt nam tại các thị trường xuất khẩu.
▶ Rủi ro môi trường	NVL chính của STK là PET chip- là chế phẩm của dầu mỏ- và NVL phụ là ống giấy và thùng giấy là những sản phẩm mà việc sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì thế, các qui định và chính sách trên thế giới về môi trường đặc biệt là về vấn đề khai thác dầu mỏ và tài nguyên rừng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung của các nguyên vật liệu này, qua đó gây tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của STK.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung lớn (4).	Để giảm thiểu những rủi ro này, STK đã thực hiện nghiên cứu phát triển các loại sản phẩm mới như sợi Recycled (sử dụng Recycled PET chip được tái chế từ các chai nhựa polyester để giảm thiểu khai thác dầu mỏ), sợi màu (giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại) và phối hợp với đơn vị cung ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần (qua đó hạn chế việc khai thác rừng). Ngoài ra, Công ty còn đưa ra các cam kết, ban hành Sổ tay môi trường và các chính sách hướng dẫn quản lý và sử dụng hóa chất độc hại để giảm thiểu tối đa các tác động xấu của quá trình sản xuất kinh doanh đến môi trường xung quanh.

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro
▶ Rủi ro lãi suất	Sự biến động của lãi suất (USD và VND) có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty vì lãi suất áp dụng đối với các khoản vay USD hay VND của công ty đều áp dụng lãi suất biến đổi.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	Công ty luôn duy trì chính sách vay nợ thận trọng với dòng tiền mặt dồi dào nên STK có thể trả bớt các khoản nợ khi lãi suất tăng.
▶ Rủi ro dòng tiền	Công ty có thể không tạo ra được dòng tiền để chi trả các khoản vay và tài trợ vốn cho các dự án đầu tư mới.	Rủi ro trung bình (6) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung bình (3).	Công ty luôn thận trọng trong việc vay nợ và luôn đảm bảo dòng tiền để trả vốn vay gốc và lãi.
▶ Rủi ro tài sản	Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản.	Rủi ro trung bình (6) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung bình (3).	STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro này cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh.
▶ Rủi ro chính sách	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này.
▶ Rủi ro an ninh thông tin:	Rủi ro sự cố ANTT (bị mất dữ liệu do đường truyền hoặc mã độc hại/hỏa hoạn) gây gián đoạn hoạt động, thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực tới hình ảnh của Công ty; Rủi ro thông tin nhạy cảm, thông tin mật (chiến lược kinh doanh, danh sách khách hàng, nhà cung cấp, bí mật công nghệ, v.v) bị tiết lộ ra bên ngoài gây thiệt hại về kinh tế cho Công ty.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý ANTT ISO/IEC 27001:2013 và được chứng nhận: “An ninh thông tin trong quá trình sản xuất và kinh doanh sợi Polyester”. Áp dụng các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn thông tin như trang bị hệ thống chữa cháy tự động, có hệ thống sao lưu, cài đặt các phần mềm chống virus, đào tạo nhận thức cho CBCNV, xây dựng và triển khai chính sách bảo mật thông tin
▶ Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực	Rủi ro khi nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu quản trị của doanh nghiệp: nguồn nhân lực không đạt chất lượng, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động điều hành và quản lý; ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.	Rủi ro thấp (4) = Rất ít khả năng xảy ra (2) x hệ quả nhỏ (2).	Chú trọng tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công việc. Đảm bảo các chính sách lương thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động. Tập trung vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa.

V.7 Tóm tắt kết quả đánh giá rủi ro

Bảng 9: Xếp hạng các loại rủi ro

Các rủi ro trọng yếu	Rủi ro nhu cầu sụt giảm	Cao
	Rủi ro chất lượng	
	Rủi ro vận hành	
	Rủi ro cạnh tranh	
	Rủi ro giá cả	
	Rủi ro tỷ giá	
	Rủi ro nguyên vật liệu	
	Rủi ro bị kiện phá giá	Trung bình
	Rủi ro môi trường	
	Rủi ro lãi suất	
	Rủi ro tài sản	
	Rủi ro dòng tiền	
	Rủi ro chính sách	
Rủi ro an ninh thông tin		
Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực	Thấp	

VI. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

VI.1 Tình hình thực hiện các dự án trong năm 2019

1. Dự án Trảng Bàng giai đoạn 4

Tuy dự án này đã được hoàn tất trong năm 2018, nhưng trong năm 2019 Công ty có hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng để tài trợ dự án này. Chi tiết về số tiền thu được và tiến độ sử dụng vốn như sau:

Số tiền đã huy động được	65.733.563.493 đồng
Số tiền đã thực hiện*	65.985.162.407 đồng
✓ Chi tiền bảo hiểm	6.556.242.592 đồng
✓ Chi tiền điện	59.428.919.815 đồng

* Theo báo cáo tiến độ sử dụng vốn từ đợt chào bán ra công chúng số 137-19/CV-TK ngày 09/10/2019, đã được công bố thông tin theo đúng quy định của UBCKNN.

2. Dự án sợi Dope Dyed yarn

Hiện nay Công ty đã đưa vào sản xuất sợi Dope Dyed màu đen và tiến hành chào mẫu cho khách hàng. Tuy nhiên, hiện tại mức công suất vẫn chưa đạt như đã đặt ra là 4.000 tấn/năm.

Trong năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục phát triển thêm các loại sợi Dope Dyed có màu khác.

3. Dự án liên minh từ sợi đến may mặc

Trong năm 2019, liên minh từ sợi đến may mặc giữa Sợi Thế Kỷ và các đối tác đã có những thống nhất nhất định. Tuy nhiên, Sợi Thế Kỷ sẽ xem xét tiến độ của các đối tác để quyết định thời điểm thực hiện dự án (xây dựng nhà máy sợi, tăng công suất...), dự kiến sẽ bắt đầu vào năm 2021.

VI.2 Kế hoạch đầu tư năm 2020

Công ty dự kiến không thực hiện đầu tư lớn vào năm 2020.

VII. CỔ PHIẾU VÀ QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

VII.1 Thông tin cổ phiếu

Tên cổ phiếu
Mã cổ phiếu
Sàn giao dịch

CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ
STK
HOSE

Tổng số phiên giao dịch trong năm 2019
 Khối lượng khớp lệnh bình quân/ngày

250
 80.970

phiên
 cổ phiếu

Hình 7: Diễn biến giao dịch cổ phiếu STK trong năm 2019



Nguồn: vietstock.vn

VII.2 Cổ phần và Cơ cấu cổ đông

Tại ngày 31/12/2019, số lượng cổ phần của Công ty như sau:

Vốn điều lệ đăng ký (VND)	707.269.440.000
Tổng số cổ phần niêm yết	70.726.944
Tổng số cổ phần lưu hành	70.726.944
Tổng số lượng cổ phiếu quỹ	0
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	617.812
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	70.109.132
Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài	0

Thông kê danh sách cổ đông

(theo danh sách cổ đông chốt ngày 23/12/2019)

Theo loại cổ phần			
Loại cổ phiếu	Số quyền biểu quyết tương ứng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông	01 cổ phiếu : 01 quyền biểu quyết	70.726.944	100%
Cổ phiếu ưu đãi	/	0	0%
Cổ phiếu quỹ	/	0	0%
Tổng cộng		70.726.944	100%

	Số lượng cổ đồng	Tỷ lệ/ Tổng số cổ đồng	Số lượng CPSH	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
Theo tỷ lệ sở hữu				
Cổ đồng lớn	5	0,4%	39.995.942	56,5%
Cổ đồng nhỏ	1.277	99,6%	30.731.002	43,5%
Tổng cộng	1.282	100%	70.726.944	100%
Theo đối tượng sở hữu				
Cổ đồng nhà nước	0	0%	0	0%
Cổ đồng khác	1.282	100%	70.726.944	100%
Tổng cộng	1.282	100%	70.726.944	100%
Theo địa lý				
Trong nước	1.205	94%	64.540.516	91,3%
✓ Cá nhân	1.181	92,1%	49.763.789	70,4%
✓ Tổ chức	24	1,9%	14.776.727	20,9%
Ngoài nước	77	6%	6.186.428	8,7%
✓ Cá nhân	46	3,6%	559.472	0,7%
✓ Tổ chức	31	2,4%	5.626.956	8,0%
Tổng cộng	1.282	100%	70.726.944	100%

Danh sách cổ đông lớn (sở hữu trên 5% cổ phần công ty) và tình hình thay đổi sở hữu của cổ đông lớn trong năm 2019

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Đầu kỳ (tại ngày 25/01/2019)		Cuối kỳ (tại ngày 23/12/2019)		Thay đổi sở hữu trong kỳ
			Cổ phiếu sở hữu	% sở hữu	Cổ phiếu sở hữu	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Hướng Việt	Tổ chức	VN	12.083.414	20,16%	14.137.593	19,99%	Thực hiện quyền mua CP, cổ tức bằng CP
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	8.332.793	13,90%	9.749.367	13,78%	Thực hiện quyền mua CP, cổ tức bằng CP
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	5.112.168	8,53%	6.481.235	9,16%	Thực hiện quyền mua CP, cổ tức bằng CP, mua mới trong kỳ
Đặng Hướng Cường	Cá nhân	VN	5.112.168	8,53%	5.981.235	8,46%	Thực hiện quyền mua CP, cổ tức bằng CP
Tăng Kiến Nghiệp	Cá nhân	VN	2,080,451	3,47%	3.646.512	5,16%	Thực hiện quyền mua CP, cổ tức bằng CP
Tổng cộng			32.720.994	54,59%	39.995.942	56,5%	

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết năm 2019

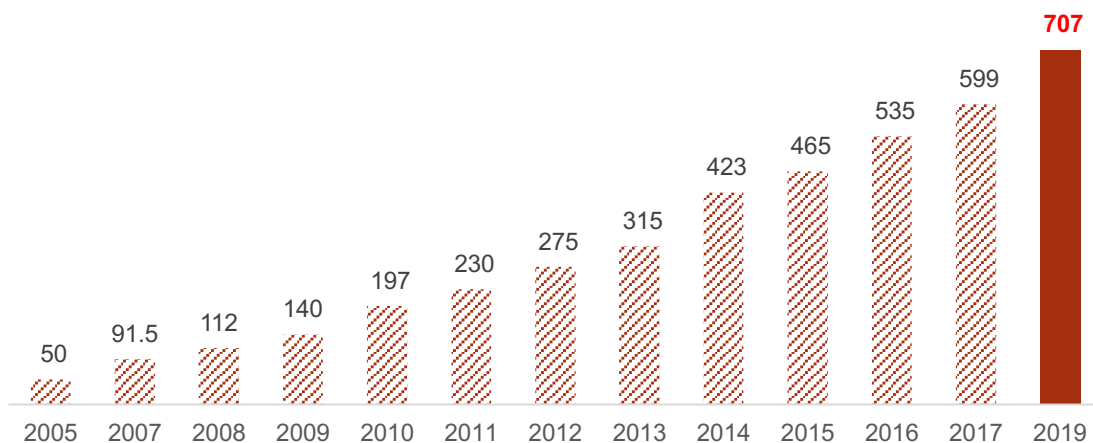
Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	40.000	0,07%	10.000	0,01%	Bán cổ phiếu cơ cấu danh mục đầu tư.
2	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	10.000	0,01%	0	0,00%	Bán cổ phiếu cơ cấu danh mục đầu tư.
3	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	0	0%	4.000	0,01%	Mua cổ phiếu ESOP
4	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	5.700	0,01%	4.000	0,006%	Bán cổ phiếu cơ cấu danh mục đầu tư.
5	Đặng Triệu Hoà	CT.HĐQT	8.332.793	13,90%	9.749.367	13,78%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
6	Đặng Hương Cường	TV.HĐQT	5.112.168	8,53%	5.981.235	8,46%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
7	Đặng Mỹ Linh	TV.HĐQT	5.112.168	8,53%	5.981.235	8,46%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
8	Đinh Ngọc Hoa	TV.BKS	8	0,00%	21.008	0,03%	Mua cổ phiếu ESOP
9	Hoàng Nữ Mộng Tuyền	TV.BKS	2.007	0,003%	3.147	0,004%	Mua cổ phiếu ESOP Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
10	Phạm Ngọc Thái	Chồng TV.BKS Hoàng Nữ Mộng Tuyền	0	0,00%	5.000	0,007%	Mua cổ phiếu ESOP
11	CTCP Tư vấn Đầu tư Hường Việt	Người có liên quan của TV.HĐQT Võ Quang Long	12.083.414	20,16%	14.137.593	19,99%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
12	Nguyễn Phương Chi	Giám đốc chiến lược	0	0,00%	10.000	0,014%	Mua cổ phiếu ESOP
13	Phan Như Bích	Giám đốc tài chính	40.554	0,07%	99.447	0,14%	Mua cổ phiếu ESOP Thực hiện quyền mua cổ phiếu Nhận cổ tức cổ phiếu năm 2017
14	Đặng Mỹ Linh	TV.HĐQT	5.981.235	8,46%	6.481.235	9,16%	Mua cổ phiếu

VII.2.1 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Giao dịch cổ phiếu quỹ phát sinh trong năm 2019: Không có

VII.3 Quá trình tăng vốn điều lệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Quá trình tăng vốn điều lệ của Sợi Thế Kỷ (tỷ đồng)



Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng thêm (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)
05/2005	Cổ phần hóa: VĐL ban đầu	-	50
05/2007	Cổ đông sáng lập; Người lao động	15	65
09/2007	Cổ đông hiện hữu; Đối tác chiến lược	26,5	91,5
01/2008	Đối tác chiến lược	8,5	100
12/2008	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 12%)	12	112
11/2009	Cổ đông hiện hữu (phát hành thêm tỷ lệ: 25%)	28	140
01/2010	Đối tác chiến lược (phát hành riêng lẻ)	40	180
09/2010	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 10%)	17,3	197,3
06~07/2011	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%); Người lao động (ESOP 2010)	32,6	229,9
05/2012	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 20%)	45	274,9
06/2013	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 15%)	40,5	315,4
06/2014	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	77,6	393,1
12/2014	Đấu giá ra công chúng	30,0	423,1
12/2015	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	42,3	465,4
06/2016	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 10%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 05%)	69,8	535,2

09/2017	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 12%)	64,2	599,4
05/2019	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 7%) (- cổ phiếu chào bán ra công chúng: 10%) (- cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV: 0.1%)	107,9	707,3

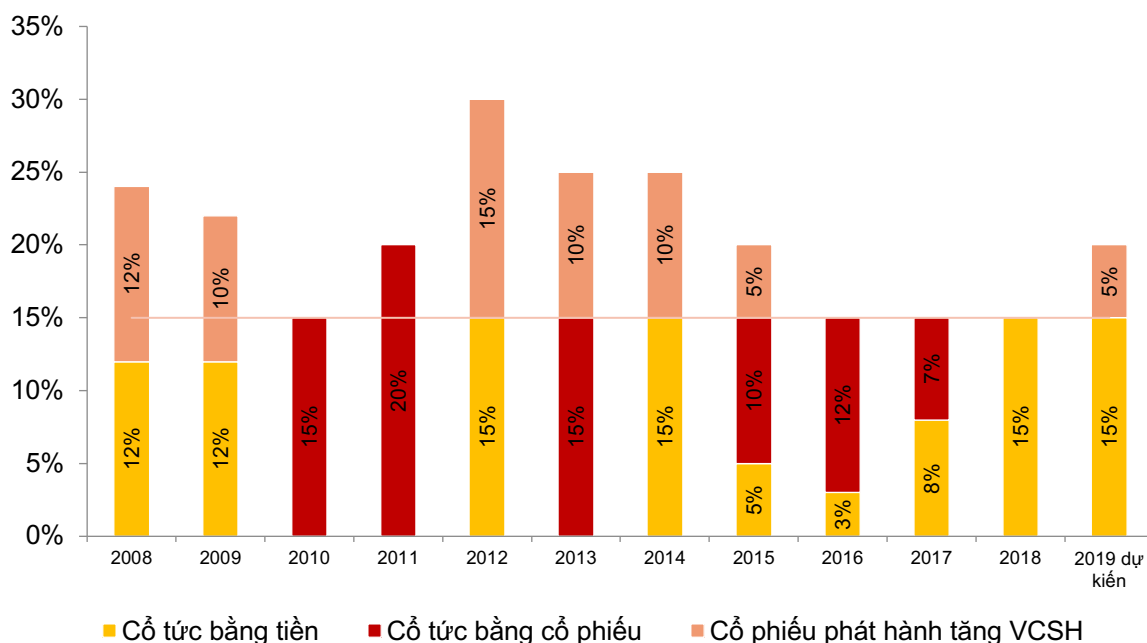
Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2019

Nội dung	Tỷ lệ phát hành	Số lượng cổ phiếu tăng thêm trong kỳ	Ngày niêm yết bổ sung: 17/05/2019 Ngày giao dịch đầu tiên: 03/06/2019
Cổ tức bằng cổ phiếu của năm tài chính 2017	7% (100:07)	4.195.366	
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	10% (10:01)	6.593.780	
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động	0,1%	600.000	
Tổng cộng		10.789.146	

Vốn chủ sở hữu đầu kỳ	Vốn chủ sở hữu tăng thêm trong kỳ	Vốn chủ sở hữu cuối kỳ
599,377,980,000	107,891,460,000	707.269.440.000

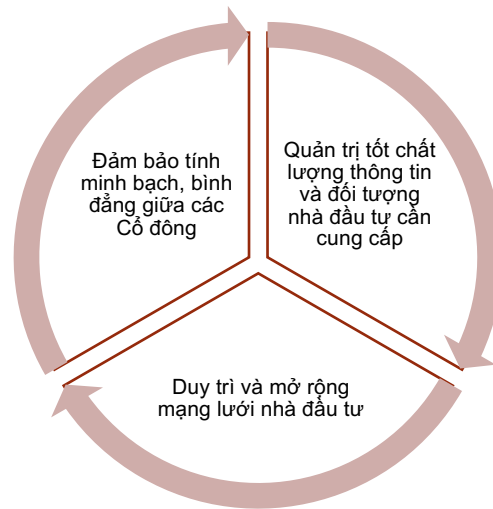
VII.4 Chính sách chi trả cổ tức ổn định

Hình 8: Chính sách cổ tức của STK



Chính sách cổ tức cho năm tài chính 2019 sẽ được trình ĐHCĐ 2020 thông qua.

VII.5 Hoạt động quan hệ nhà đầu tư

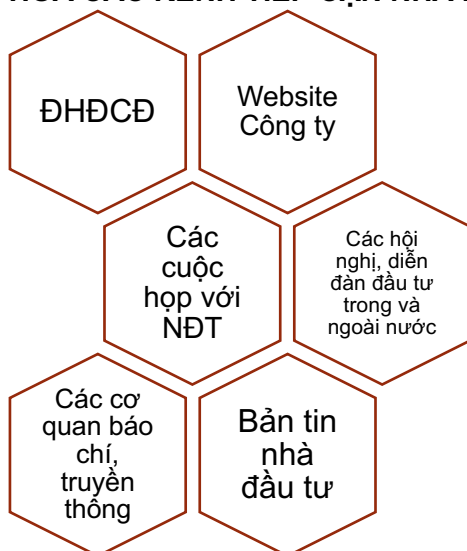


Đảm bảo tính minh bạch, bình đẳng giữa các Cổ đông. Luôn luôn ưu tiên đáp ứng yêu cầu tuân thủ quy định Công bố thông tin (CBTT) theo thông tư 155/2015/TT-BTC, cập nhật kịp thời, nhanh chóng; nói không với giao dịch nội gián và thao túng giá cổ phiếu.


Quản trị tốt chất lượng thông tin và đối tượng nhà đầu tư cần cung cấp. Thông tin cung cấp ra bên ngoài không những phải đầy đủ và đảm bảo tính xác thực về tình hình của doanh nghiệp.


Duy trì và mở rộng mạng lưới nhà đầu tư. Thường xuyên gặp gỡ và đa dạng hoá kênh tiếp cận nhà đầu tư, duy trì mạng lưới nhà đầu tư hiện hữu và phát triển thêm nhà đầu tư tiềm năng, từ đó tạo tiền đề và nền tảng cho hoạt động huy động vốn cho doanh nghiệp trong tương lai.

ĐA DẠNG HOÁ CÁC KÊNH TIẾP CẬN NHÀ ĐẦU TƯ



Thông tin liên hệ bộ phận Quan hệ nhà đầu tư:

 ir@century.vn (Ms. Phương Anh)

 (+84.276) 388 7565 (ext: 113)
(Mr. Đăng Khoa)

VIII. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ MINH BẠCH - HIỆU QUẢ

VIII.1 Mô hình quản trị

- ❖ Sợi Thép Kỹ đang được tổ chức và hoạt động theo mô hình quản trị được quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”), Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban kiểm soát (“BKS”) và Tổng Giám đốc (“TGD”), Ban điều hành (“BDH”), các bộ phận chức năng, các phòng nghiệp vụ chuyên môn.

- ❖ Tại STK, ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Các vấn đề được ĐHĐCĐ thông qua được qui định tại Điều 14 Điều lệ của Công ty và theo qui định của pháp luật hiện hành.
- ❖ HĐQT là cơ quan quản trị tại công ty. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT được qui định tại Điều 25 Điều lệ của Công ty. HĐQT có nhiệm vụ triển khai, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về các hoạt động của Công ty.
- ❖ BKS do ĐHĐCĐ bầu ra với chức năng thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyền hạn và trách nhiệm của BKS (bao gồm việc giám sát HĐQT và TGD, yêu cầu HĐQT và TGD giải trình về tình hình tài chính của Công ty) được qui định tại Điều 36 Điều lệ của Công ty. BKS của STK có 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm.
- ❖ Tổng Giám Đốc do HĐQT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc được qui định tại Điều 30 Điều lệ của Công ty.
- ❖ Ban Điều Hành gồm 04 thành viên sẽ hỗ trợ Tổng Giám Đốc trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

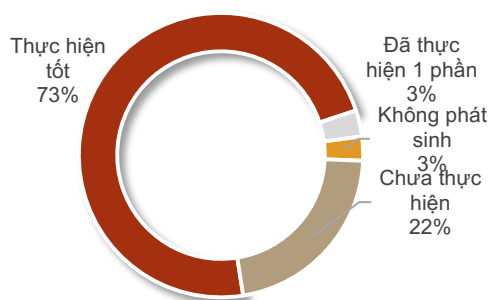
Vui lòng xem thêm mục 1.6.7 Cơ cấu tổ chức – Công ty con trang 16

VIII.2 Nguyên tắc Quản trị Công ty

Nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty và bảo vệ quyền lợi và lợi ích của các cổ đông của Công ty, Sợi Thế Kỷ đã xây dựng hệ thống quản lý (bao gồm các qui định, chính sách, qui trình) trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông của Công ty;
- Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- Minh bạch trong hoạt động của Công ty;
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát Công ty có hiệu quả.

Sợi Thế Kỷ quản trị Công ty theo chuẩn mực quản trị Công ty của khu vực ASEAN (ASEAN Corporate Governance Scorecards). Trong 146 tiêu chí đặt ra, Sợi Thế Kỷ đã thực hiện tốt 106/146 thông lệ về Quản trị Công ty.



Các tiêu chí đã thực hiện tốt:

- Đảm bảo quyền cơ bản của cổ đông
- Đảm bảo đối xử bình đẳng với cổ đông
- Bảo vệ quyền lợi các bên có liên quan
- Đảm bảo công bố thông tin minh bạch
- Đảm bảo trách nhiệm của HĐQT được thực hiện

Các tiêu chí cần cải thiện:

- Cơ cấu HĐQT: chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT
- Nhân sự HĐQT: Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm TGD và Chủ tịch HĐQT không phải là thành viên HĐQT độc lập.

VIII.3 Thông tin về Hội đồng quản trị của Công ty

Giới thiệu về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2018-2023 (được bổ nhiệm từ ngày 17/04/2018 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2018/NQĐHĐCĐ/TK)

*Theo Báo cáo quản trị năm 2019 số 02-20/CV-TK ngày 21/01/2020

Bảng 10: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2018-2023

	Giới thiệu thành viên Hội đồng Quản trị	Vị trí*	Thời gian bổ nhiệm

	<p>1. Ông Đặng Triệu Hòa (51 tuổi) Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK. Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HDQT”) kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007. Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.</p>	<p>Chủ tịch HDQT kiêm TGD</p>	<p>Năm 2005</p>
	<p>2. Ông Đặng Hương Cường (44 tuổi) Ông Đặng Hương Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi. Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.</p>	<p>Thành viên HDQT không điều hành</p>	<p>Năm 2005</p>
	<p>3. Bà Đặng Mỹ Linh (48 tuổi) Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001. Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan. Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.</p>	<p>Thành viên HDQT không điều hành</p>	<p>Năm 2005</p>
	<p>4. Bà Cao Thị Quế Anh (54 tuổi) Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.</p>	<p>Thành viên HDQT độc lập không điều hành</p>	<p>12/01/2015</p>

	<p>5. Ông Võ Quang Long (42 tuổi) Ông là đại diện sở hữu vốn của Công ty cổ phần đầu tư tư vấn Hướng Việt – cổ đông lớn của Công ty. Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.</p>	Thành viên HĐQT không điều hành	17/04/2018
	<p>6. Ông Chen Che Jen (58 tuổi) Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc. Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật.</p>	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	17/04/2018
	<p>7. Ông Nguyễn Quốc Hương (48 tuổi) Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành tài chính và quản trị rủi ro tài chính. Trình độ chuyên môn: Tài chính</p>	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	17/04/2018

Bảng 11: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023 (theo danh sách chốt 23/12/2019)

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong HĐQT của các công ty khác	Cá nhân/Tổ chức có liên quan sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	9.749.367	13,78%	Không có	12.462.470	17,6%
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT không điều hành	6.481.235	9,16%		15.730.602	22,24%
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT không điều hành	5.981.235	8,46%		16.230.602	22,94%
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	0	0%		425.040	0,70%
5	Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	0	0%		14.137.593	19,99%

		không điều hành				
6	Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	0	0%		0 0%
7	Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	0	0%		0 0%

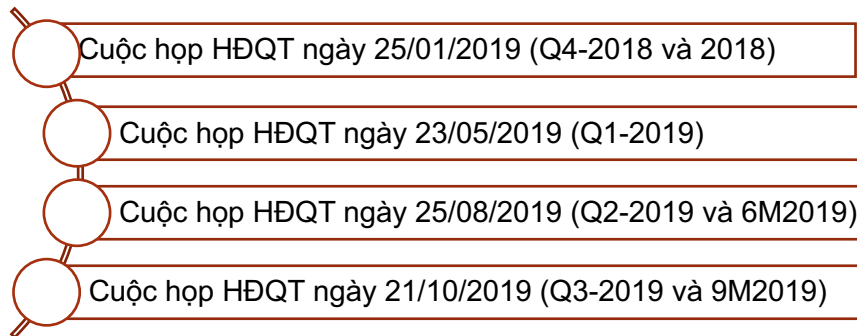
Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ (nhiệm kỳ 2018-2023) gồm 07 thành viên, trong đó:

- 03 thành viên là thành viên HĐQT độc lập, chiếm 43%, phù hợp với quy định về quản trị của nghị định 71/2017/NĐ-CP (06/06/2017);
- 06 thành viên là thành viên HĐQT không điều hành;
- 03 thành viên là thành viên HĐQT độc lập không điều hành

VIII.4 Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2019

VIII.4.1 Các cuộc họp HĐQT trong năm 2019

- HĐQT đã tiến hành 04 cuộc họp trực tiếp và 19 cuộc họp thông qua hình thức gửi thư xin ý kiến để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT.



- Thông qua đó, HĐQT đã ban hành 23 Biên bản và 23 Nghị quyết. Biên bản và Nghị quyết HĐQT được gửi đầy đủ cho các thành viên HĐQT, BKS. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.

VIII.4.2 Các cuộc họp riêng của Thành viên HĐQT độc lập

Không có

VIII.4.3 Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT

Bảng 12: Các nghị quyết HĐQT năm 2019

STT.	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01-2019/NQHĐQT	26/01/2019	Thông qua giao dịch với bên liên quan Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Liên An.
2	02-2019/NQHĐQT	26/01/2019	Thông qua giao dịch với bên liên quan Công ty TNHH P.A.N Châu Á.
3	03-2019/NQHĐQT	26/01/2019	Thông qua giao dịch với bên liên quan Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Hưng Lợi.
4	04-2019/NQHĐQT	07/01/2019	Thông qua ngày chốt quyền danh sách cổ đông cho đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng.
5	05-2019/NQHĐQT	26/01/2019	Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019 và ngày chốt quyền tham dự ĐHCĐ 2019.
6	06-2019/NQHĐQT	19/02/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ tại Techcombank

STT.	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
7	07-2019/NQHĐQT	18/03/2019	Thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ 2019
8	08-2019/NQHĐQT	28/03/2019	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phần không mua hết
9	09-2019/NQHĐQT	03/04/2019	Thông qua việc duy trì tín dụng ngắn hạn với CTBC
10	10-2019/NQHĐQT	04/04/2019	Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng
11	11-2019/NQHĐQT	03/04/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ tại Vietcombank
12	12-2019/NQHĐQT	25/03/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ tại OCB
13	13-2019/NQHĐQT	29/05/2019	Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho năm 2018
14	14-2019/NQHĐQT	30/05/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Chi nhánh Công ty CP Sợi Thế Kỷ tại Eximbank
15	15-2019/NQHĐQT	18/06/2019	Thông qua việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất sợi màu Củ Chi
16	16-2019/NQHĐQT	18/06/2019	Thông qua việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất sợi màu Trắng Bàng
17	16A-2019/NQHĐQT	27/06/2019	Thông qua việc vay vốn tại Vietcombank 2019 cho CN Trắng Bàng
18	17-2019/NQHĐQT	02/07/2019	Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập EY cho năm tài chính 2019
19	18-2019/NQHĐQT	03/10/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ và chi nhánh tại EXB năm 2019.
20	18A-2019/NQHĐQT	03/10/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ và chi nhánh tại EXB năm 2020.
21	19-2019/NQHĐQT	09/10/2019	Bổ nhiệm người phụ trách Quản trị Công ty.
22	20-2019/NQHĐQT	03/12/2019	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng cho Công ty CP Sợi Thế Kỷ và chi nhánh tại HDBank
23	21-2019/NQHĐQT	12/12/2019	Thông qua việc góp vốn dự án liên minh sợi-vải-may mặc

VIII.4.4 Tình hình triển khai các nghị quyết ĐHĐCĐ 2019

STT	Nội dung thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019	Kết quả thực hiện
1.	Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận của năm 2018: Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt (tỷ lệ 15%/mệnh giá)	Đã chi trả cổ tức cho năm tài chính năm 2018 vào ngày 05/07/2019: 106.009.143.674 đồng
2.	Thông qua kế hoạch doanh thu - lợi nhuận năm 2019 <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu: 2.602.942.005.150 đồng - Lợi nhuận sau thuế: 199.492.521.031 đồng 	Kết quả thực hiện năm 2019: <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu: 2.228.984.623.663 đồng (đạt 85,6%) - Lợi nhuận sau thuế: 214.423.398.058 đồng (đạt 107,6%)
3.	Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2019	Đã lựa chọn Công ty kiểm toán E&Y Việt Nam làm đơn vị kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính năm 2019.
4.	Thông qua thù lao cho HĐQT và BKS năm 2019 <ul style="list-style-type: none"> - Thù lao cho HĐQT không độc lập năm 2019 là: 480 triệu đồng - Thù lao cho HĐQT độc lập năm 2019 là 540 triệu đồng; - Thù lao cho BKS năm 2019 là: 144 triệu đồng; 	Đã thực hiện chi trả ngày 10/12/2019

5.	Thông qua việc Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ	Ông Đặng Triệu Hoà là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ.
6.	Thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	Đã thực hiện thay đổi mục đích sử dụng vốn theo công văn số 67-19/CV-TK ngày 11/04/2019 và báo cáo tiến độ sử dụng vốn số 137-19/CV-TK ngày 09/10/2019.
7.	Thông qua việc sửa Điều lệ Công ty	Đã thực hiện điều chỉnh và công bố thông tin vào ngày 05/04/2019

VIII.4.5 Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên HĐQT đóng vai trò đánh giá và giám sát hoạt động của Ban điều hành một cách khách quan, đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa các bên liên quan; gia tăng tính công bằng, hiệu quả chức năng đưa ra định hướng chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị chất lượng sản xuất.

Các TVHĐQT không điều hành đều là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, tài chính và quản trị.

Các thành viên luôn tích cực tham gia góp ý cho việc xây dựng chiến lược kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- ❖ Ông Chen Che Jen có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực sản xuất – kinh doanh sợi, ông thường xuyên theo dõi các chỉ tiêu chất lượng để đưa ra những giải pháp, kinh nghiệm quản trị rủi ro xảy ra trong hoạt động sản xuất
- ❖ Bà Cao Thị Quế Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh may mặc và tài chính, luôn luôn theo dõi và giám sát cơ cấu chi phí sản xuất, chi phí cố định, khả năng tối ưu hoá lợi nhuận.
- ❖ Ông Nguyễn Quốc Hương có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ông luôn giám sát tình hình luân chuyển vốn lưu động, tình hình nợ vay và các chính sách phân phối lợi nhuận của Công ty.

VIII.4.6 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về đào tạo quản trị công ty:

Có 4/7 thành viên HĐQT (nhiệm kỳ 2018-2023), 3/3 thành viên Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2018-2023) đã được cấp chứng chỉ về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Công ty luôn tạo điều kiện để tất cả các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD tham gia các khoá đào tạo về quản trị Công ty. Tuy nhiên, do thời gian các khóa đào tạo thường trùng với lịch công tác của Ban Quản trị nên các thành viên không tham gia khóa học được. Bên cạnh đó, STK có 01 thành viên HĐQT là người nước ngoài, do khóa học không hỗ trợ ngôn ngữ thứ hai cho nên cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành chứng chỉ Quản trị Công ty theo quy định.

Danh sách thành viên HĐQT, BKS đã được đào tạo về quản trị Công ty:

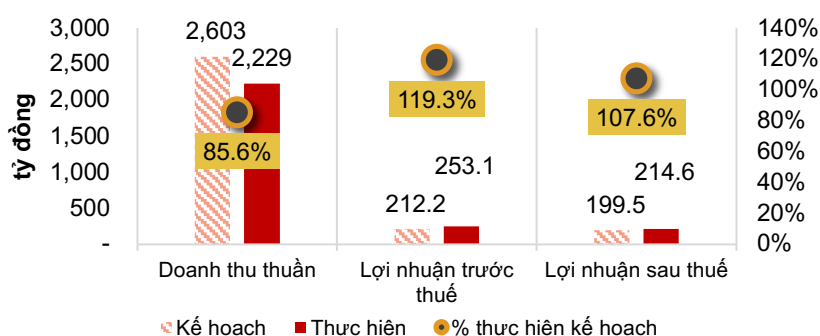
1. Đặng Triệu Hòa – Chủ tịch HĐQT
2. Đặng Mỹ Linh – Thành viên HĐQT
3. Đặng Hướng Cường – Thành viên HĐQT
4. Cao Thị Quế Anh - Thành viên HĐQT
5. Nguyễn Tự Lực – Trưởng BKS
6. Đinh Ngọc Hoa – Thành viên BKS
7. Hoàng Nữ Mộng Tuyền – Thành viên BKS

VIII.4.7 Các tiểu ban HĐQT

Công ty chưa thành lập các tiểu ban HĐQT nên không có hoạt động của các tiểu ban HĐQT.

VIII.4.8 Đánh giá của HĐQT về tình hình hoạt động của Công ty và hoạt động của Ban điều hành

- ❖ **Kết quả kinh doanh năm 2019**



Trong năm 2019 mặc dù bối cảnh kinh doanh không thuận lợi nhưng đã đạt những hiệu quả nhất định trong việc kiểm soát chi phí, quản lý nợ vay, thể hiện qua kết quả lợi nhuận trước thuế và sau thuế vượt kế hoạch lần lượt 19,3% và 7,6% trong khi doanh thu thuần đạt kế hoạch 85,6%.

❖ Đánh giá tổng quan về tình hình hoạt động của Công ty

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra trong năm 2019

<p>Chủ động chiếm lĩnh thị trường, tiếp cận nhiều phân khúc khách hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong năm 2019, tận dụng cơ hội từ chiến tranh thương mại, Công ty đã tiếp cận thị trường Mỹ ở phân khúc trang thiết bị cho xe hơi. Đội ngũ kinh doanh năng động vừa duy trì mạng lưới khách hàng hiện hữu và mở rộng thêm các khách hàng mới có nhu cầu đa dạng từ cao cấp đến trung cấp. 	<p>Đạt kế hoạch về tỷ trọng sợi tái chế</p> <ul style="list-style-type: none"> Tập trung vào ưu thế cạnh tranh của mình, Công ty đã vượt tỷ trọng sợi tái chế là 35% so với kế hoạch là 27%. Nâng tỷ trọng sợi tái chế là chiến lược ngắn và trung hạn của Công ty, phù hợp với xu hướng thời trang toàn cầu. 	<p>Quản lý chất lượng, giảm chi phí, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh</p> <ul style="list-style-type: none"> Trước tình hình cạnh tranh gay gắt diễn ra trong năm 2019, Ban điều hành đã thực hiện các biện pháp giảm chi phí và giá thành, gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp,
---	--	---

2. Thành tựu đạt được

- Vị thế và uy tín của Sợi Thế Kỷ trên thị trường trong nước và trên thế giới được nâng cao. Sản phẩm sợi của Công ty được đánh giá cao bởi các khách hàng là nhà cung ứng cho các thương hiệu thời trang cao cấp. Sợi Thế Kỷ trong năm 2019 đã làm tốt công tác tăng cường mối quan hệ với khách hàng, nhất là các chuỗi cung ứng dệt may lớn trong ngành.
- Công ty cũng phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sợi tái chế của Công ty là sản phẩm chiến lược và có ưu thế cạnh tranh lớn.
- Chú trọng về chất lượng hơn số lượng, Công ty không đầu tư tăng công suất trong năm 2019, nhưng thực hiện biện pháp để giảm chi phí sản xuất, gia tăng hiệu quả khi tình hình kinh tế vĩ mô có dấu hiệu chậm lại, và chi phí như nhân công, năng lượng bắt đầu tăng lên.
- Công ty đã chủ động quản trị rủi ro nguồn vốn như trả nợ vay để giảm chi phí tài chính, từ đó góp phần ổn định tình hình tài chính.

3. Điểm cần cải thiện

- Ban điều hành cần nỗ lực giải phóng hàng tồn kho, tăng hiệu suất sử dụng vốn lưu động của Công ty.

4. Tình hình thực hiện mục tiêu môi trường-xã hội

Về mục tiêu môi trường:

Trong năm 2019, Ban điều hành đã nỗ lực áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng sản xuất nhằm đạt mục tiêu mở rộng sản xuất nhưng giảm mức tác động đến môi trường xung quanh, từ đó giảm mức tiêu hao năng lượng, cụ thể:

- Giảm tổng mức tiêu thụ điện: 6%
- Giảm tổng mức tiêu thụ nước: 5%
- Giảm lượng carbon footprint của điện trên 1 kilogram sản phẩm: 6%

Về mục tiêu xã hội:

Với tiêu chí phát triển kinh tế gắn liền với sự phát triển cộng đồng-xã hội, Công ty đã tạo thêm nhiều việc làm tại địa phương, đóng góp hơn 167 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, Công ty luôn áp dụng các chính sách có lợi cho người lao động, khuyến khích người lao động tạo ra nhiều giá trị hơn cho xã hội và nền kinh tế.

❖ **Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành**

✓ **Phương thức giám sát**

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban điều hành thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ, các cuộc họp thông qua thư điện tử, về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- HĐQT đã thảo luận và phê chuẩn các Nghị quyết của Hội đồng quản trị dựa trên đề xuất của Ban điều hành;
- Ban điều hành có trách nhiệm giải thích chi tiết về kết quả kinh doanh quý và năm, dự báo kết quả kinh doanh của quý hoặc năm tiếp theo.

✓ **Kết quả thực hiện**

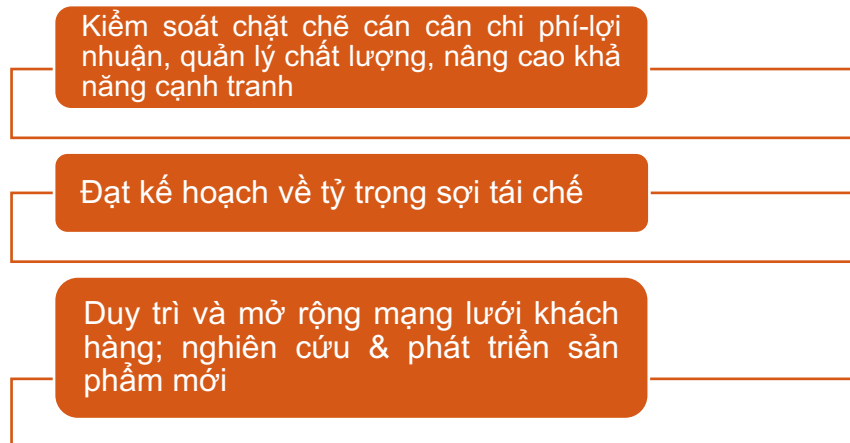
- Ban điều hành đã triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết của và HĐQT.
- HĐQT đã đưa ra các giải pháp cải tiến hoạt động, quản trị rủi ro, hỗ trợ Ban điều hành, từ đó đạt được những thành tựu nhất định trong năm 2019.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2019 nhìn chung đạt mục về lợi nhuận đã đề ra. Tuy vậy doanh thu vẫn chưa đạt kế hoạch. Điều đó chứng tỏ Ban điều hành cần phải cẩn trọng hơn trong năm 2020 trước bối cảnh kinh doanh còn nhiều thách thức. Ban điều hành phải đưa ra chiến lược cụ thể cho hoạt động kinh doanh, tiếp tục phát triển và ổn định thị trường, nâng cao tỉ trọng đóng góp của sợi tái chế, phát triển sản phẩm mới, cân đối tình hình tài chính của Công ty.
- Các giám đốc chuyên trách cần phải thực hiện tốt chức năng của mình để hỗ trợ Tổng giám đốc điều hành và giám sát các hoạt động của các phòng ban, phát hiện những điểm cần cải tiến để ngăn ngừa rủi ro xuất phát từ nội bộ Công ty, từ đó tăng cường nội lực để ứng phó với các rủi ro từ bên ngoài.

❖ **Tình hình thực hiện quản trị Công ty theo pháp luật**

Căn cứ theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Quy chế quản trị của Công ty vẫn chưa thực hiện tại các điểm sau:

Quy định theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP	Thực tiễn tại Công ty năm 2019	Nguyên nhân chưa thực hiện	Lộ trình điều chỉnh
Điều 12, Khoản 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc) của cùng 01 công ty đại chúng	Chủ tịch Hội đồng quản trị đang kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc.	Công ty chưa tìm kiếm được nhân sự phù hợp.	HĐQT đã có quyết định phê duyệt đơn từ nhiệm của Chủ tịch HĐQT đang kiêm nhiệm TGD là ông Đặng Triệu Hoà. Căn cứ theo NQ HĐQT số 01-2020 ban hành ngày 14/02/2020 thì Bà Đặng Mỹ Linh là Chủ tịch HĐQT Công ty.
Điều 17. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị của công ty niêm yết	Chưa thành lập các tiểu ban.	Công ty chưa tìm kiếm được nhân sự phù hợp.	

5. Các nhiệm vụ trọng tâm đặt ra năm 2020

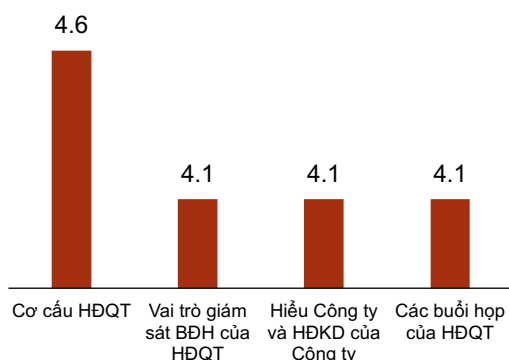


VIII.4.9 Đánh giá hoạt động của HĐQT

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT cũng như tuân thủ các thông lệ tốt về quản trị doanh nghiệp, HĐQT đã nghiên cứu và triển khai qui trình đánh giá hoạt động của HĐQT gồm 40 tiêu chí đánh giá về:

- Cơ cấu HĐQT;
- Vai trò giám sát Ban Điều hành của HĐQT;
- Hiểu Công ty và Hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Các buổi họp của HĐQT.

Kết quả tự đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2019



- Cơ cấu của HĐQT đảm bảo tuân thủ qui định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP khi có 3/7 thành viên HĐQT độc lập.
- Các thành viên HĐQT độc lập đã tích cực tham gia các cuộc họp của HĐQT, giám sát hoạt động của Ban điều hành và đưa ra những góp ý thiết thực cho Ban điều hành và HĐQT trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh, triển khai các kế hoạch kinh doanh và nâng cao chất lượng của hoạt động quản trị doanh nghiệp.
- Các thành viên HĐQT đã được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời để có thể đưa ra những đánh giá phân tích đúng đắn về tình hình doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Công ty.
- Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu trữ theo đúng quy định.

VIII.4.10 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

- Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của TGD và Ban điều hành nhằm thực hiện các kế hoạch kinh doanh trong năm 2019.
- Song hành với TGD và Ban điều hành trong việc xác định các cơ hội mở rộng kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững cho STK.
- Hoạch định chiến lược và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân sự.
- Giám sát tình hình quản lý chi phí, hiệu quả hoạt động của Ban điều hành.

VIII.4.11 Kế hoạch huy động vốn tài trợ cho các dự án đầu tư mới

Trong năm 2020, Công ty dự kiến không triển khai dự án lớn nên không có kế hoạch huy động vốn tài trợ cho dự án.

IX. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

IX.1 Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát (“BKS”)

Bảng 13: Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 (bắt đầu từ ngày 17/04/2018)

	Ông Nguyễn Tự Lực	
	<i>Trưởng Ban kiểm soát</i>	
	Năm sinh	1952
	Trình độ học vấn	Cử nhân Kế toán
	Quá trình làm việc	2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK 2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK 2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK 1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á 1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP.HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn
	Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	
	<i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	
	Năm sinh	1990
	Trình độ học vấn	Cử nhân
	Quá trình làm việc	2018 – nay: Trợ lý TGD, STK 2012 – 2018: Trưởng nhóm kinh doanh, STK
	Bà Đinh Ngọc Hoa	
	<i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	
	Năm sinh	1979
	Trình độ học vấn	Cử nhân ngành Kinh doanh tiền tệ
	Quá trình làm việc	2005 - nay: Trưởng Phòng Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ, STK 2002 - 2004: Nhân viên kế toán CTY TNHH Vĩ Hợp

Bảng 14: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2023

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong BKS của các công ty khác	Tỷ lệ
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	4.000	0,005%	-	-
2	Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên BKS	3.147	0,004%	-	-
3	Đinh Ngọc Hoa	Thành viên BKS	21.008	0,03%	-	-

IX.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Chương trình hoạt động của BKS trong năm 2019 là tiến hành họp để xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS trong năm, trong đó có phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS, trong năm BKS đã họp 4 lần, cụ thể như sau:

- ✓ Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty
- ✓ Tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ
- ✓ Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành Công ty
- ✓ Đánh giá về sự phối hợp của HĐQT với Ban Điều Hành.
- ✓ Đánh giá về tình hình đầu tư của Công ty, các dự án đã và đang thực hiện theo NQ HĐQT.
- ✓ Từ đó đưa ra kiến nghị đối với HĐQT trong các năm tiếp theo.

IX.2.1 Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Bảng 15: Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Nội dung	Ngày họp	Kết quả
1	Đánh giá tình hình hoạt động cả năm 2018	29/03/2019	BKS thống nhất về kết quả kinh doanh cả năm 2018.
2	Thảo luận kế hoạch hoạt động năm 2019	10/5/2019	BKS đồng ý về kế hoạch kinh doanh năm 2019.
3	Thảo luận, đánh giá tình hình hoạt động Quý 3 và 9 tháng năm 2019	26/10/2019	BKS đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động của 9 tháng năm 2019 và cải tiến cho hoạt động Quý 4.
4	Thảo luận, đánh giá tình hình hoạt động Quý 4 và cả năm 2019, dự báo kết quả kinh doanh năm 2020.	16/01/2020	BKS đồng ý với dự báo kết quả kinh doanh năm 2020.

IX.3 Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát

IX.3.1 Đánh giá của BKS về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019

- Các phiên họp Hội đồng quản trị có mời trưởng ban Ban kiểm soát tham dự đầy đủ.
- Nhìn chung, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật.

Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2018:

Cổ tức bằng tiền mặt 15%/mệnh giá

Thời gian thực hiện

Tháng 07/2019

Kết quả kinh doanh 2019

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2019	So sánh với thực hiện năm 2018	So sánh với kế hoạch năm 2019
Doanh thu thuần	2.229	-7,4%	85,6%
Lợi nhuận trước thuế	252,9	26,9%	119,2%
Lợi nhuận sau thuế	214,6	20,3%	107,6%

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	42%	38%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	58%	62%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,62	0,85
Khả năng thanh toán			

Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	0,93
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,43	0,34
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	9,62%	7,41%
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	10,35%	8,4%
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,80%	19,6%

Công bố thông tin

Công ty chấp hành đúng các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin của công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

IX.3.2 Kết quả giám sát của BKS đối với hoạt động của HĐQT

- BKS đã tham gia các phiên họp của HĐQT với vai trò quan sát viên để nắm tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia đóng góp ý kiến tại cuộc họp trong trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- BKS đã theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT đảm bảo công khai, minh bạch.
- BKS đã định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất của công ty.
- Trong năm 2019, BKS tiếp tục duy trì việc chú trọng vào kiểm soát rủi ro, thông qua việc rà soát lại quy trình, quy chế hiện có phù hợp với Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các quy định hiện hành, tiến tới đề nghị đề nghị bổ sung các quy trình, quy chế còn thiếu đảm bảo, để STK hoạt động an toàn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn.
- Tiến hành các cuộc họp (trực tiếp và bằng văn bản) để thống nhất thông qua về kết quả kinh doanh, các chiến lược và mục tiêu phát triển theo từng quý, bán niên, cả năm của Công ty.

IX.3.3 Kết quả giám sát của BKS đối với hoạt động của Ban điều hành

Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghị quyết của Hội đồng quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của nhà nước trong điều hành sản xuất, cụ thể:

- Chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của STK theo kế hoạch kinh doanh đã được thông qua ĐHĐCĐ năm 2019 thông qua.
- Tuân thủ quy định pháp luật về góp vốn, xây dựng, đầu tư, đăng ký kinh doanh.
- Triển khai các cuộc họp thống nhất chiến lược hành động mục tiêu kinh doanh, giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong quản lý và hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro đến từ nội tại Công ty và môi trường bên ngoài.

Dựa trên kết quả kinh doanh năm 2019, BKS đánh giá Ban điều hành đã hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm của mình trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được mục tiêu lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên mục tiêu về doanh thu thuần vẫn chưa đạt.

IX.3.4 Giám sát tình hình tài chính của Công ty

- Công ty đã lập Báo cáo tài chính Quý (04 Báo cáo/năm) và công bố theo quy định của pháp luật và nghĩa vụ CBTT của Công ty niêm yết.
- Báo cáo tài chính soát xét hợp nhất và Báo cáo tài chính năm hợp nhất của CTCP Sợi Thế Kỷ đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại 31/12/2019, phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Số liệu kế toán được công bố không có sự thay đổi đột ngột khi so sánh số liệu không kiểm toán hàng quý và số liệu đã soát xét, kiểm toán bởi EY Việt Nam.

IX.3.5 Đánh giá của BKS về sự phối hợp hoạt động giữa BKS, HĐQT và BTGD trong năm 2018

- Sự am hiểu kinh doanh, tầm nhìn chiến lược của HĐQT:

Hầu hết các thành viên trong Hội đồng quản trị có hiểu biết và kinh nghiệm trong lãnh vực sản xuất sợi, bên cạnh đó có trình độ về quản trị doanh nghiệp vì đã được đào tạo và kinh qua nắm giữ các trọng trách lãnh đạo các doanh nghiệp, trên cơ sở đó cho thấy Hội đồng quản trị có đầy đủ có tầm nhìn chiến lược để lãnh đạo công ty.

Nhìn chung, Hội đồng công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên có trình độ và kinh nghiệm thời gian làm việc tại các tổ chức khác nhau. Do đó, các thành viên đều thành thạo và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Ban kiểm soát đã lên kế hoạch cho năm thứ hai của nhiệm kỳ 2018-2023 và phân công công việc cho mỗi thành viên thực hiện báo cáo BKS trình bày tại Đại hội cổ đông thường niên.

IX.3.6 Kết quả giải quyết khiếu nại của Cổ đông đối với Công ty (nếu có)

Trong năm 2019, BKS không nhận được bất kỳ khiếu nại hay yêu cầu nào cần phải thẩm định hay kiểm tra bất thường trong hoạt động của Công ty.

IX.3.7 Kiến nghị và phương hướng hoạt động của BKS đối với 2020

- Kế hoạch hoạt động năm 2020 của BKS: tiếp tục thực hiện theo chiến lược định hướng chung của Công ty.
- Kiến nghị: Trên cơ sở do STK đang được điều hành phù hợp theo các quy định hiện hành. BKS nhận thấy chưa có các phát sinh bất cập trong quá trình giám sát của mình, và BKS không có ý kiến hay kiến nghị gì./.

X. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

X.1 Ngăn ngừa xung đột lợi ích

Các Thành Viên HĐQT, Thành Viên BKS, Tổng Giám Đốc Điều Hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các qui định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi. Cụ thể như sau:

1. Người Quản Lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người Quản Lý và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Người Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Người Quản Lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

- a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
- b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

X.2 Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan

Bảng 16: Giao dịch với bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2019	2018
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Rút vốn	-	24.663.600.000
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan của TV HĐQT	Bán hàng	18.383.946.860	30.213.644.533
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan của TV HĐQT	Bán hàng	17.877.581.900	12.427.881.727
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan của TV HĐQT	Bán hàng	8.655.709.290	21.005.627.131

Các giao dịch với các bên có liên quan nêu trên đều có nghị quyết của HĐQT thông qua, căn cứ theo quy định của Điều lệ và theo cơ chế thị trường.

X.3 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2019

Vui lòng xem mục phần

X.4 Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành

X.4.1 Lương, thưởng và thù lao của HĐQT

Bảng 17: Thù lao của các thành viên HĐQT năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian nắm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	120.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
3	Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	180.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
5	Võ Quang Long	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
6	Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	180.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019
7	Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập	180.000.000	-	-	01/01/2019-31/12/2019

		không điều hành			
Tổng cộng (VND)			1.020.000.000		

X.4.2 Lương, thưởng và thù lao của BKS

Bảng 18: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên BKS năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian nắm giữ chức vụ trong năm
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	48.000.000	80,13%	19,87%	01/01/2019-31/12/2019
2	Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên BKS	48.000.000	80,47%	19,53%	01/01/2019-31/12/2019
3	Đình Ngọc Hoa	Thành viên BKS	48.000.000	81,97%	18,03%	01/01/2019-31/12/2019
Tổng cộng (VND)			144.000.000	761.277.186		

X.4.3 Lương, thưởng và thù lao của Ban Điều Hành

Bảng 19: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên Ban điều hành năm 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian nắm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	TGD	-	14.31%	85.69%	06/2010 - nay
2	Nguyễn Phương Chi	GĐ chiến lược	-	16.79%	83.21%	01/2015 - nay
3	Nguyễn Thái Hùng	GĐ tổng quản lý	-	14.22%	85.78%	02/2017 - nay
4	Phan Như Bích	GĐ tài chính	-	15.96%	84.04%	10/2016 - nay
Tổng cộng (VND)				3.971.493.802		

XI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hùng	Giám đốc Tổng Quản lý
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và

lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60867230/21093828-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 10 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách

nhệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2020

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		879.671.740.019	804.312.305.352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	150.025.727.572	153.072.426.650
111	1. Tiền		14.025.727.572	20.572.426.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.000.000.000	132.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		80.000.000.000	45.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	80.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.415.173.904	65.396.857.542
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	94.290.868.321	58.695.785.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.446.151.451	5.137.275.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.678.154.132	1.563.796.696
140	IV. Hàng tồn kho		524.957.682.859	509.769.177.869
141	1. Hàng tồn kho	9	539.301.164.894	541.173.285.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(14.343.482.035)	(31.404.107.351)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.273.155.684	31.073.843.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.684.573.766	7.246.898.222
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	18.502.698.844	23.552.370.973
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	85.883.074	274.574.096
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.191.601.316.113	1.315.122.067.286
220	I. Tài sản cố định		1.048.021.294.256	1.178.792.442.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.047.700.238.196	1.178.357.295.893
222	Nguyên giá		2.055.787.018.466	2.049.933.670.971
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.008.086.780.270)	(871.576.375.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	321.056.060	435.147.034
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.064.242.145)	(13.950.151.171)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.276.183.372	1.662.483.372
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.276.183.372	1.662.483.372
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		1.697.845.959	1.884.588.394
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	1.697.845.959	1.884.588.394
260	IV. Tài sản dài hạn khác		140.605.992.526	132.782.552.593
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	135.294.053.341	125.163.320.649
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	5.311.939.185	7.619.231.944
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.071.273.056.132	2.119.434.372.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		988.153.508.712	1.210.381.370.769
310	I. Nợ ngắn hạn		823.668.989.301	862.133.399.464
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	228.826.462.237	331.972.930.617
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	38.904.567.735	29.144.341.774
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.011.823.443	34.120.205.203
314	4. Phải trả người lao động		28.186.498.161	25.979.917.686
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.245.093.814	7.079.641.862
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.310.529.163	5.179.574.379
320	7. Vay ngắn hạn	20	510.474.231.598	426.713.696.161
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.709.783.150	1.943.091.782
330	II. Nợ dài hạn		164.484.519.411	348.247.971.305
338	1. Vay dài hạn	20	164.112.248.703	347.818.799.805
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		372.270.708	429.171.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.083.119.547.420	909.053.001.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.083.119.547.420	909.053.001.869
411	1. Vốn cổ phần		707.269.440.000	599.377.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		707.269.440.000	599.377.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.093.198.872	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		339.537.897.548	273.158.575.490
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.114.499.490	94.806.345.221
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		214.423.398.058	178.352.230.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.071.273.056.132	2.119.434.372.638

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.231.825.707.808	2.408.319.231.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(2.841.084.145)	(615.863.551)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.228.984.623.663	2.407.703.367.672
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.874.854.239.562)	(2.072.793.297.772)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		354.130.384.101	334.910.069.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	14.278.599.770	11.092.734.188
22	7. Chi phí tài chính	23	(35.205.005.009)	(53.407.737.370)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(30.714.160.176)</i>	<i>(29.036.662.759)</i>
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13	(186.742.435)	(502.211.606)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(26.906.231.821)	(33.513.908.086)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(57.920.605.533)	(56.234.808.411)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		248.190.399.073	202.344.138.615
31	12. Thu nhập khác		1.540.510.469	1.352.482.359
32	13. Chi phí khác		3.189.245.097	(4.427.719.810)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		4.729.755.566	(3.075.237.451)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		252.920.154.639	199.268.901.164
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(36.189.463.822)	(25.265.371.167)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(2.307.292.759)	4.348.700.272
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		214.423.398.058	178.352.230.269
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		214.423.398.058	178.352.230.269
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.163	2.781
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	3.163	2.781

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		252.920.154.639	199.268.901.164
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	136.956.773.221	143.017.657.234
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(16.873.882.881)	28.998.545.421
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.829.474.182)	7.038.326.662
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.228.390.815)	(7.284.600.630)
06	Chi phí lãi vay	23	30.714.160.176	29.036.662.759
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		396.659.340.158	400.075.492.610
09	Tăng các khoản phải thu		(25.835.856.560)	(4.642.679.985)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.872.120.326	(139.388.409.335)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(113.829.560.167)	35.863.163.497
12	Tăng chi phí trả trước		(10.568.408.236)	(1.526.177.386)
13	Tiền lãi vay đã trả		(30.144.364.731)	(28.976.003.536)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(48.064.095.345)	(13.548.589.783)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.049.281.161	657.643.325
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.282.589.793)	(445.975.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		170.855.866.813	248.068.464.064
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.772.090.921)	(100.298.662.279)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		260.000.000	50.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(45.000.000.000)
26	Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	24.663.600.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		9.316.332.985	7.567.344.698
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(35.195.757.936)	(113.017.717.581)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21.1	65.733.563.493	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.045.014.508.520	1.376.905.717.790
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.143.446.901.580)	(1.427.323.460.551)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	21.2	(106.009.143.674)	(48.237.928.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(138.707.973.241)	(98.655.671.441)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(3.047.864.364)	36.395.075.042
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		153.072.426.650	116.615.724.965
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.165.286	61.626.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	150.025.727.572	153.072.426.650

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302018927 sửa đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 963 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.027).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của Nhóm Công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.452.397	286.520.068
Tiền gửi ngân hàng	13.973.275.175	20.285.906.582
Các khoản tương đương tiền (*)	136.000.000.000	132.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>150.025.727.572</u>	<u>153.072.426.650</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	92.627.651.711	57.067.512.272
- Y.R.C Textile Co., Ltd	17.714.088.690	-
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	14.923.517.117	25.524.664.217
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	8.485.120.800	8.888.941.108
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	7.928.546.879	11.775.055.458
- Chori Co., Ltd	7.497.839.217	469.534.274
- Công ty TNHH Coats Phong Phú	7.398.270.000	707.256.000
- Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	4.268.161.127	6.537.251.261
- Khác	24.412.107.881	3.164.809.954
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.663.216.610	1.628.272.804
TỔNG CỘNG	<u>94.290.868.321</u>	<u>58.695.785.076</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Oerlikon Barmag Zweigniederlassung	589.407.693	1.076.772.110
New Taiwan Filters Corp	-	2.388.597.150
Khác	1.856.743.758	1.671.906.510
TỔNG CỘNG	<u>2.446.151.451</u>	<u>5.137.275.770</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.221.397.593	1.066.067.138
Khác	456.756.539	497.729.558
TỔNG CỘNG	<u>1.678.154.132</u>	<u>1.563.796.696</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	322.026.575.272	(10.179.057.241)	337.108.080.072	(26.667.659.161)
Nguyên vật liệu	179.478.522.412	(4.164.424.794)	161.164.425.068	(4.736.448.190)
Hàng mua đang đi trên đường	37.796.067.210	-	42.900.780.080	-
TỔNG CỘNG	<u>539.301.164.894</u>	<u>(14.343.482.035)</u>	<u>541.173.285.220</u>	<u>(31.404.107.351)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(31.404.107.351)	(2.405.561.930)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(15.402.074.607)	(28.998.545.421)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm	32.462.699.923	-
Số cuối năm	<u>(14.343.482.035)</u>	<u>(31.404.107.351)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	302.962.145.912	1.558.717.636.119	183.462.162.860	4.791.726.080	2.049.933.670.971
Mua trong năm	1.646.480.546	3.332.628.465	336.888.440	-	5.315.997.451
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.842.393.470	-	-	4.842.393.470
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.332.628.465)	(972.414.961)	-	(4.305.043.426)
Số cuối năm	<u>304.608.626.458</u>	<u>1.563.560.029.589</u>	<u>182.826.636.339</u>	<u>4.791.726.080</u>	<u>2.055.787.018.466</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	83.900.367.044	137.306.365.911	19.558.017.762	286.355.981	241.051.106.698
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(121.003.991.503)	(657.588.120.982)	(89.300.556.658)	(3.683.705.935)	(871.576.375.078)
Khấu hao trong năm	(10.578.674.139)	(106.183.842.553)	(19.362.586.903)	(717.578.652)	(136.842.682.247)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	332.277.055	-	332.277.055
Số cuối năm	<u>(131.582.665.642)</u>	<u>(763.771.963.535)</u>	<u>(108.330.866.506)</u>	<u>(4.401.284.587)</u>	<u>(1.008.086.780.270)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>181.958.154.409</u>	<u>901.129.515.137</u>	<u>94.161.606.202</u>	<u>1.108.020.145</u>	<u>1.178.357.295.893</u>
Số cuối năm	<u>173.025.960.816</u>	<u>799.788.066.054</u>	<u>74.495.769.833</u>	<u>390.441.493</u>	<u>1.047.700.238.196</u>
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	115.470.232.805	603.890.715.697	121.424.361.767	4.505.371.271	845.290.681.540

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	14.385.298.205
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	13.834.916.387
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(13.950.151.171)
Hao mòn trong năm	(114.090.974)
Số cuối năm	(14.064.242.145)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	435.147.034
Số cuối năm	321.056.060

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị	255.522.372	255.522.372
Dự án nhà máy Unitex	-	692.800.000
Mua tài sản khác	1.020.661.000	714.161.000
TỔNG CỘNG	1.276.183.372	1.662.483.372

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	35,44	2.386.800.000	35,44	2.386.800.000
TỔNG CỘNG		2.386.800.000		2.386.800.000

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam (“E.DYE”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“GCNĐKĐT”) của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Công ty Cổ phần E.DYE
Việt Nam

Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và cuối năm	2.386.800.000
Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(502.211.606)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(186.742.435)
Số cuối năm	(688.954.041)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.884.588.394
Số cuối năm	1.697.845.959

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình thu hồi khoản đầu tư vào E.DYE theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15-2019/NQHĐQT/TK và số 16-2019/NQHĐQT/TK ngày 19 tháng 6 năm 2019.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.684.573.766	7.246.898.222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.764.297.394	5.935.758.152
Chi phí thuê xe	1.644.860.512	340.000.000
Khác	275.415.860	971.140.070
Dài hạn	135.294.053.341	125.163.320.649
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	116.122.079.350	117.079.269.307
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.778.727.849	6.298.401.384
Khác	393.246.142	1.785.649.958
TỔNG CỘNG	142.978.627.107	132.410.218.871

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20.2, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tainan Spinning Co., Ltd.	143.907.844.735	227.122.876.440
Unifi Textile(Suzhou) Co., Ltd.	32.058.075.500	46.734.000.000
Chori Co., Ltd	14.467.661.640	12.983.416.000
Thai Toray Synthetics Co., Ltd.	12.361.568.256	-
Khác	26.031.312.106	45.132.638.177
TỔNG CỘNG	228.826.462.237	331.972.930.617

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	38.904.567.735	29.025.011.686
Treasure Star International Limited	11.576.002.964	9.090.907.079
Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương	10.132.537.779	4.433.232.651
Công ty TNHH TM Quốc Tế Long Ni	719.403.994	-
Jatec Co., Ltd.	-	5.092.796.500
Khác	16.476.622.998	10.408.075.456
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	119.330.088
TỔNG CỘNG	38.904.567.735	29.144.341.774

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ căn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.836.351.224	36.189.463.822	(48.312.650.965)	1.713.164.081
Thuế xuất, nhập khẩu	13.527.642.243	17.882.207.643	(31.367.092.287)	42.757.599
Thuế thu nhập cá nhân	308.992.910	5.359.550.042	(5.412.641.189)	255.901.763
Thuế giá trị gia tăng	6.427.739.989	831.155.288.324	(837.583.028.313)	-
Khác	19.478.837	2.323.552.265	(2.343.031.102)	-
TỔNG CỘNG	34.120.205.203	892.910.062.096	(925.018.443.856)	2.011.823.443

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã căn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.552.370.973	779.470.929.108	(784.520.601.237)	18.502.698.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.555.620	-	(248.555.620)	-
Khác	26.018.476	85.883.074	(26.018.476)	85.883.074
TỔNG CỘNG	23.826.945.069	779.556.812.182	(784.795.175.333)	18.588.581.918

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	3.486.222.748	3.078.386.834
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.660.074.708	1.853.557.723
Chi phí lãi vay	988.796.358	2.032.697.305
Khác	110.000.000	115.000.000
TỔNG CỘNG	7.245.093.814	7.079.641.862

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	126.789.090	58.535.865
Bảo hiểm xã hội	3.337.350.476	3.027.530.711
Khác	1.846.389.597	2.093.507.803
TỔNG CỘNG	5.310.529.163	5.179.574.379

20. VAY

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Số cuối năm
Ngắn hạn					
Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	280.515.587.992	1.045.014.508.520	(962.860.280.546)	(1.217.144.056)	361.452.671.910
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	146.198.108.169	183.503.923.073	(180.586.621.034)	(93.850.520)	149.021.559.688
	<u>426.713.696.161</u>	<u>1.228.518.431.593</u>	<u>(1.143.446.901.580)</u>	<u>(1.310.994.576)</u>	<u>510.474.231.598</u>
Dài hạn					
Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	347.818.799.805	-	(183.503.923.073)	(202.628.029)	164.112.248.703
TỔNG CỘNG	<u>774.532.495.966</u>	<u>1.228.518.431.593</u>	<u>(1.326.950.824.653)</u>	<u>(1.513.622.605)</u>	<u>674.586.480.301</u>

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 2,98% đến 4,00%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	198.511.837.200	8.582.440	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	65.680.873.200	2.839.640	Từ ngày 30 tháng 1 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2020
Ngân hàng TNHH CTBC	88.007.961.510	3.804.927	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến ngày 28 tháng 3 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam	9.252.000.000	400.000	Ngày 1 tháng 5 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>361.452.671.910</u>	<u>15.627.007</u>	

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng chịu lãi suất dao động từ 2,29% đến 5,20%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	199.545.563.161	8.627.132	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 14) và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10) tại Chi nhánh Tràng Bàn, tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TNHH CTBC	113.588.245.230	4.910.862	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 5 tháng 12 năm 2022	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu

(Thuyết minh số 10) (dùng trong giai đoạn 4 và 5 của dự án Trảng Bàng)

TỔNG CỘNG	<u>313.133.808.391</u>	<u>13.537.994</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	149.021.559.688	
Vay dài hạn	164.112.248.703	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	142.756.583.621	778.651.010.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	178.352.230.269	178.352.230.269
Cổ tức công bố	-	-	-	(47.950.238.400)	(47.950.238.400)
Số cuối năm	<u>599.377.980.000</u>	<u>35.297.435.379</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>273.158.575.490</u>	<u>909.053.001.869</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	273.158.575.490	909.053.001.869
Tăng vốn (*)	107.891.460.000	(204.236.507)	-	(41.953.660.000)	65.733.563.493
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	214.423.398.058	214.423.398.058
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(106.090.416.000)	(106.090.416.000)
Số cuối năm	<u>707.269.440.000</u>	<u>35.093.198.872</u>	<u>1.219.011.000</u>	<u>339.537.897.548</u>	<u>1.083.119.547.420</u>

(*) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 4.195.366 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08-2019/NQHĐQT ngày 7 tháng 1 năm 2019. Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 5.993.780 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03-2018/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12-2018/NQHĐQT/TK, 13-2018/NQHĐQT/TK và 14-2018/NQHĐQT/TK ngày 22 tháng 8 năm 2018.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 600.000 cổ phiếu cho nhân viên theo Chương trình lựa chọn cho người lao động với giá phát hành bằng mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04-2019/NQHĐQT ngày 7 tháng 1 năm 2019.

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 707.269.440.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 2 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13-2019/NQHĐQT/TK ngày 29 tháng 5 năm 2019 phê duyệt tỷ lệ cổ tức bằng tiền là 15% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	599.377.980.000	599.377.980.000
Tăng trong năm	107.891.460.000	-
Số cuối năm	<u>707.269.440.000</u>	<u>599.377.980.000</u>
Cổ tức đã công bố	(106.090.416.000)	(47.950.238.400)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(106.009.143.674)	(48.237.928.680)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(41.953.660.000)	-

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.726.944	707.269.440.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	70.726.944	707.269.440.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	59.937.798	599.377.980.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.231.825.707.808	2.408.319.231.223
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(764.230.502)	(5.614.560)
Hàng bán bị trả lại	(2.076.853.643)	(610.248.991)
Doanh thu thuần	<u>2.228.984.623.663</u>	<u>2.407.703.367.672</u>

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	8.941.157.186	7.900.963.682
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.337.442.584	3.191.770.506
TỔNG CỘNG	<u>14.278.599.770</u>	<u>11.092.734.188</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	30.714.160.176	29.036.662.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.490.844.833	24.371.074.611
TỔNG CỘNG	<u>35.205.005.009</u>	<u>53.407.737.370</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	12.084.996.155	17.140.619.021
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	6.947.349.102	8.632.350.141
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.575.738.209	5.146.879.241
Khác	3.298.148.355	2.594.059.683
TỔNG CỘNG	<u>26.906.231.821</u>	<u>33.513.908.086</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	26.527.207.472	28.816.407.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.310.256.871	12.100.894.347
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	8.102.156.780	5.066.773.515
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	2.165.473.870	3.416.801.592
Chi phí khác	8.815.510.540	6.833.931.595
TỔNG CỘNG	57.920.605.533	56.234.808.411

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.353.106.128.093	1.528.342.410.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.729.700.158	285.345.126.623
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	136.956.773.221	143.017.657.234
Chi phí nhân công	133.247.271.009	146.511.203.483
Chi phí khác	59.641.204.435	59.325.616.223
TỔNG CỘNG	1.959.681.076.916	2.162.542.014.269

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2016 - 2019) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng thuế suất là 20%.
Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 1, 2 được miễn thuế trong hai năm (2013 - 2014) và giảm 50% số thuế TNDN trong hai năm tiếp theo (2015 - 2016). Thuế suất áp dụng là 17% từ năm 2016 đến năm 2020.
Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 20%.
- Đối với Unitex, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế. Unitex được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.984.249.920	24.299.230.212
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.205.213.902	966.140.955
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.307.292.759	(4.348.700.272)
TỔNG CỘNG	38.496.756.581	20.916.670.895

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	252.920.154.639	199.268.901.164
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	50.584.030.928	39.853.780.233
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	1.348.237.810	286.303.797
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(23.683.089.306)	(22.368.209.105)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.205.213.902	966.140.955
(Lợi nhuận) lỗ chưa thực hiện	(2.957.636.753)	2.178.655.015
Chi phí thuế TNDN	38.496.756.581	20.916.670.895

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	555.577.715	362.412.806	193.164.909	(39.463.703)
Trích trước lương thưởng	3.828.333.066	3.443.358.935	384.974.131	1.137.057.276
Trợ cấp thôi việc phải trả	74.454.142	69.150.200	5.303.942	(4.844.050)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	832.884.959	1.009.306.806	(176.421.847)	528.194.420
Dự phòng thuế nhập khẩu phải trả	-	2.733.745.103	(2.733.745.103)	2.733.745.103
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.689.303	1.258.094	19.431.209	(5.988.774)
	5.311.939.185	7.619.231.944	(2.307.292.759)	4.348.700.272
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(2.307.292.759)	4.348.700.272

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Rút vốn	-	24.663.600.000
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	18.383.946.860	30.213.644.533
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan do thành viên HĐQT của	Bán hàng	17.877.581.900	12.427.881.727

	Nhóm Công ty đầu tư			
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	8.655.709.290	21.005.627.131

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	1.307.646.387	1.628.272.804
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	355.526.818	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	43.405	-
			1.663.216.610	1.628.272.804
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Ứng trước tiền mua sợi	-	119.330.088

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban Tổng Giám đốc	3.971.493.802	3.802.428.850
Hội đồng Quản trị	540.000.000	540.000.000
Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
TỔNG CỘNG	4.655.493.802	4.486.428.850

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	214.423.398.058	178.352.230.269
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	67.800.573	64.133.164
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.163	2.781
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.163	2.781

(*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ này đã được điều chỉnh do việc phát hành 4.195.366 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức 2017, 5.993.780 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và 600.000 cổ phiếu cho nhân viên. (Thuyết minh số 21.1).

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 4.195.366 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Dưới 1 năm	113.470.000	231.960.000	
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	1.362.000.000	
Trên 5 năm	9.902.875.000	10.243.375.000	
TỔNG CỘNG	11.378.345.000	11.837.335.000	

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	167.437	568.969

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2020